



NHÂN VẬT LỊCH SỬ

KINH ĐÔ HOA LƯ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
Hà Nội - 2008



LÃ ĐĂNG BẬT

Quê: Hoa Lư - Ninh Bình

Cử nhân văn học

Hội viên Hội VHNT

Ninh Bình

Nghề nghiệp: Dạy học

Giải thưởng VHNT

Trương Hán Siêu

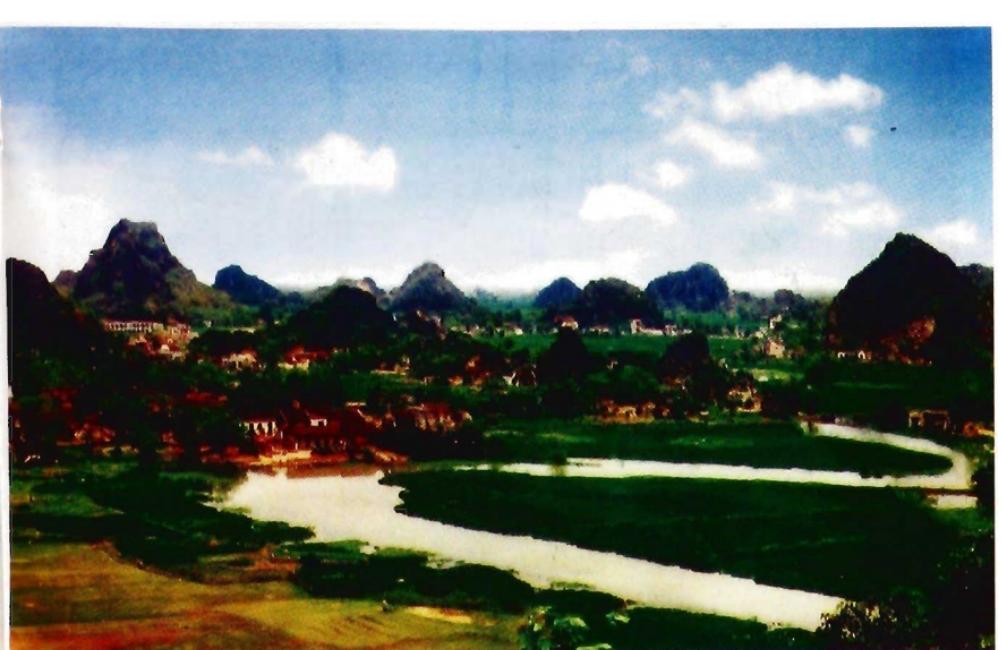
Ninh Bình

Giải thưởng VHNT

của Ủy ban

toàn quốc liên hiệp

các Hội VHNT Việt Nam



Toàn cảnh Cố đô Hoa Lư - Ánh: PHẠM HY LƯỢNG



Đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng ở xã Trường Yên,
huyện Hoa Lư - Ánh: NINH MẠNH THẮNG



Tượng vua Đinh Tiên Hoàng thờ ở đền vua Đinh tại xã Trường Yên, huyện Hoa Lư - Ảnh: NINH MẠNH THẮNG



Tượng vua Lê Đại Hành thờ ở đền Lê tại xã Trường Yên,
huyện Hoa Lư - Ảnh: BÙI DUY TÚ



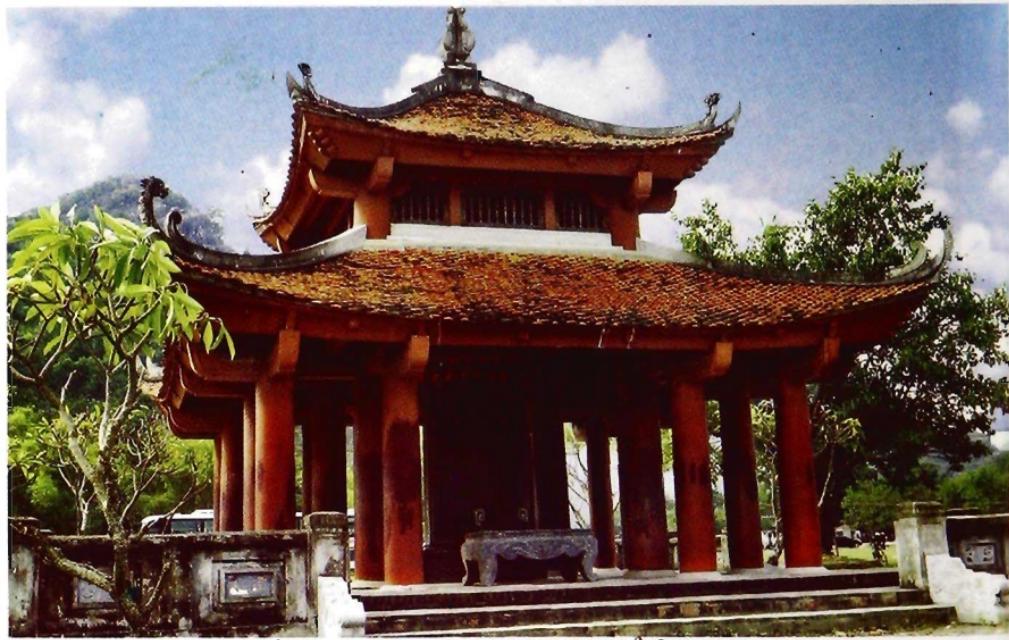
Tượng Dương hậu thờ ở đền vua Lê tại xã Trường Yên,
huyện Hoa Lư - Ảnh: BÙI DUY TÚ



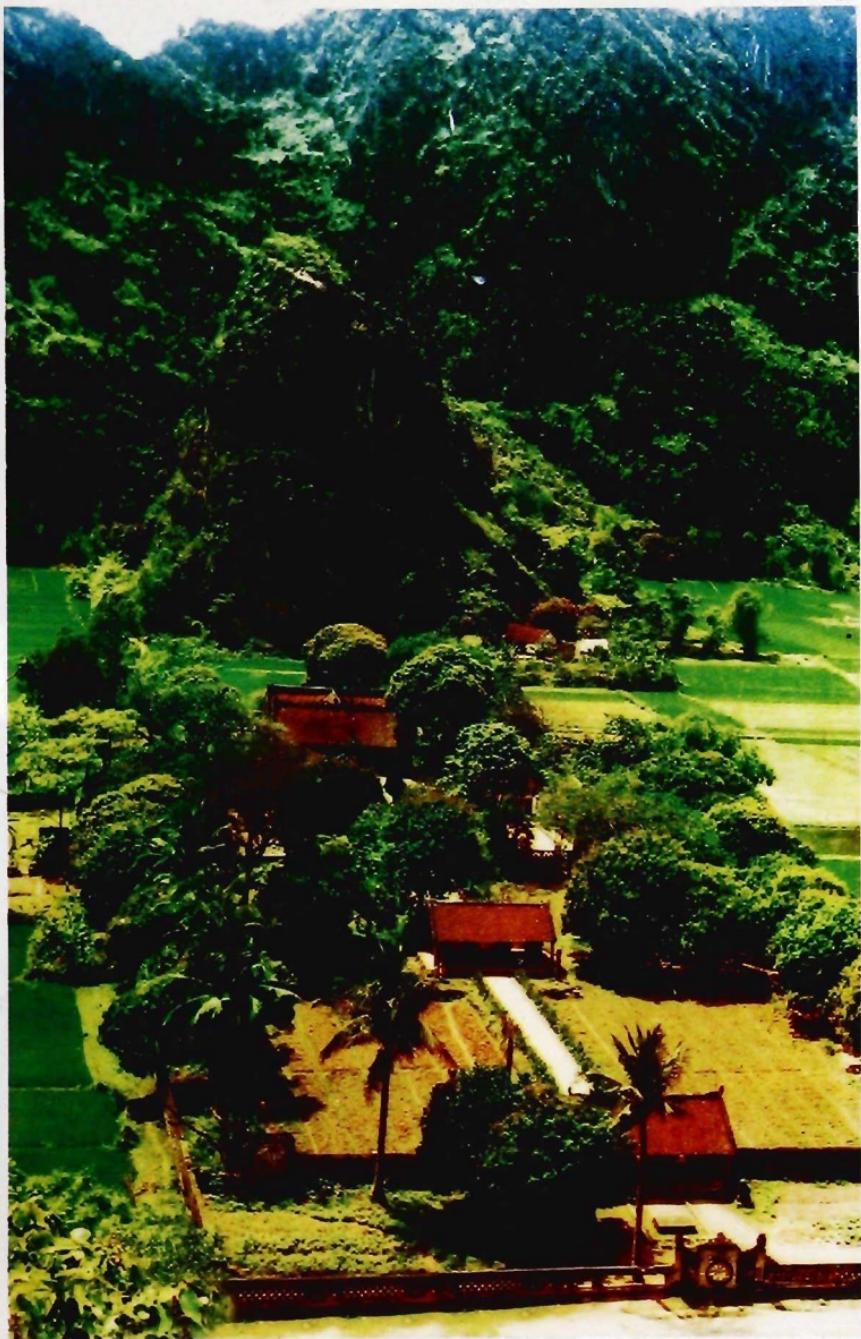
Tượng vua Lý Thái Tổ thờ ở đền Lý Bát Đế (Bắc Ninh)
Ảnh: TƯ LIỆU



Đền thờ vua Lê Đại Hành ở xã Trường Yên,
huyện Hoa Lư - Ảnh: NINH MẠNH THẮNG



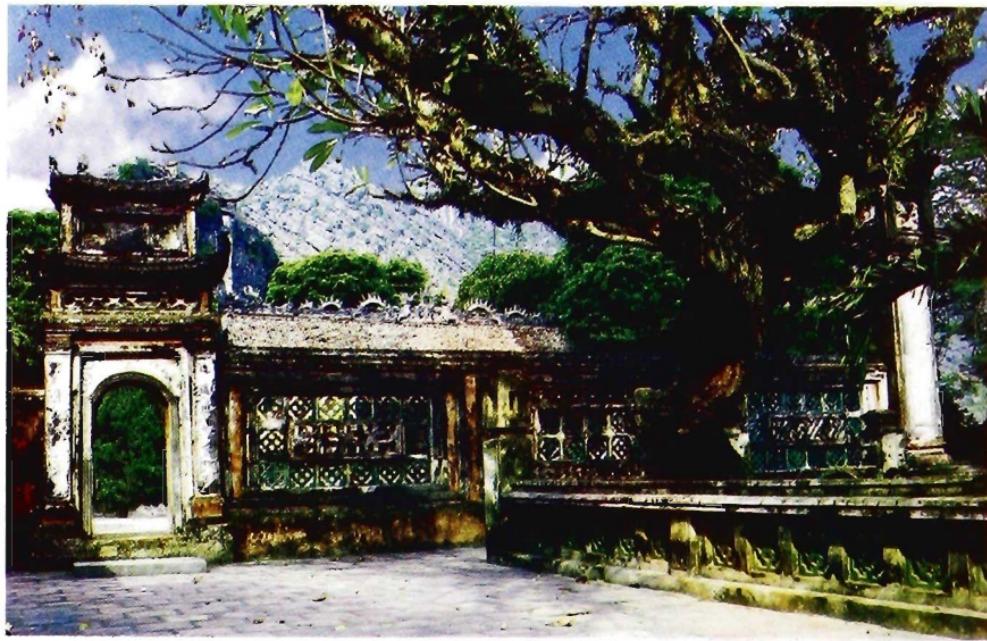
Nhà bia tưởng niệm vua Lý Thái Tổ ở xã Trường Yên,
huyện Hoa Lư - Ảnh: NINH MẠNH THẮNG



*Toàn cảnh đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng
ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư -* Ảnh: PHẠM HY LƯỢNG



Long Sàng đá ở đền thờ vua Đinh tại xã Trường Yên,
huyện Hoa Lư - Ảnh: NINH MẠNH THẮNG



Một góc đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng ở xã Trường Yên,
huyện Hoa Lư - Ảnh: NINH MẠNH THẮNG

*Nhân vật lịch sử
Kinh đô Hoa Lư*

NH 121 V

NHÂN VẬT LỊCH SỬ
KINH ĐÔ HOA LƯ
Sưu tầm và biên soạn: LÃ ĐĂNG BẬT



ĐC : 978

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2009

ĐINH TIÊN HOÀNG ĐẾ (ĐINH BỘ LĨNH) (924 - 979)

1- TUỔI NHỎ, CHÍ LỚN CỦA ĐINH BỘ LĨNH

Đinh Bộ Lĩnh sinh năm Giáp Thân (924)⁽¹⁾, quê ở thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng (nay là thôn Văn Bòng, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Cha là Đinh Công Trú, mẹ là Đàm Thị. “Ông sinh ra, dáng người và tư chất khác thường”⁽²⁾

*

* * *

Đinh Công Trú quê ở thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng. Ngày nay là thôn Văn Bòng, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

⁽¹⁾ - Các sử sách xưa không ghi ngày, tháng sinh của Đinh Bộ Lĩnh.

⁽²⁾ - “Lịch triều hiến chương loại chí” - Tập I - Phan Huy Chú - NXB KHXH - 1992 - Trang 190

“Đại Việt sử ký toàn thư” ghi: “Cha của vua là Đinh Công Trú làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Dương Đình Nghệ giao giữ chức quyền Thủ sứ⁽¹⁾ Châu Hoan, sau theo về với Ngô vương, vẫn được giữ chức cũ rồi mất”⁽²⁾.

Khi quân Nam Hán xâm lược và đô hộ nước ta, Dương Đình Nghệ nổi dậy giành độc lập. Ngô Quyền ở Phong Châu (thuộc Sơn Tây, Hà Tây cũ) và Đinh Công Trú ở Trường Châu (Ninh Bình), là những tướng tài đã theo Dương Đình Nghệ đánh quân Nam Hán. Năm 931, Dương Đình Nghệ đánh tan quân Nam Hán, giành độc lập, tự xưng là Tiết độ sứ. Ông cử Đinh Công Trú làm thứ sử Hoan Châu (Nghệ An), Ngô Quyền làm Thứ sử Ái Châu (Thanh Hóa). Như thế Đinh Công Trú đã là một tướng tài, một ông quan to, đứng đầu một châu từ thời Dương Đình Nghệ.

Năm 937, Kiều Công Tiễn là nha tướng đã giết Dương Đình Nghệ, định đoạt chức Tiết độ sứ. Ngô Quyền khi đó là Thứ sử Ái Châu đem quân ra giết Kiều Công Tiễn và sau đó đánh tan quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng (năm 938).

Năm Kỷ Hợi (939) Ngô Quyền xưng vương đóng đô ở Cố Loa (Hà Nội). Khi Ngô Quyền đem quân giết Kiều Công Tiễn và đánh quân Nam Hán, Đinh Công Trú theo Ngô Quyền và lập công. Chính vì thế, khi Ngô Quyền ở ngôi (939 - 944), đã giữ nguyên chức cho Đinh Công Trú làm Thứ sử Hoan Châu. Đinh Công Trú làm Thứ sử Hoan Châu dưới hai triều

⁽¹⁾ - *Chức quan cai quản một châu thời Bắc thuộc.*

⁽²⁾ - “*Đại Việt sử ký toàn thư*” (Sđd) - Trang 210.

Dương Đinh Nghệ và Ngô Quyền, từ năm 931 đến năm nào không rõ. Sử cũ không ghi năm Đinh Công Trú mất, chỉ ghi “sau theo về với Ngô vương, vẫn được giữ chức cũ, rồi mất”. Có thể phỏng đoán Đinh Công Trú làm thứ sử Hoan Châu trên 10 năm. Phải là một ông quan trung quân, ái quốc, có tài năng mới có được vinh dự đó.

Đinh Công Trú chính là một vị quan to, thông minh, đức độ, yêu nước, thương dân.

Sau khi Đinh Công Trú mất, Đinh Bộ Lĩnh đã cùng mẹ là Đàm Thị và gia nhân từ Hoan Châu trở về quê. Thời gian này Đinh Bộ Lĩnh có tuổi khoảng trên 15. Gia đình Đinh Bộ Lĩnh phải nương nhờ ông chú ruột là Đinh Thúc Dự ở quê.

Đang sống thanh nhã ở nơi quan trường cung bối, được học hành, giáo dục tử tế, nay phải về quê sống với người dân chân lấm tay bùn là một bước ngoặt trong cuộc đời của Đinh Bộ Lĩnh.

Tại động Hoa Lư⁽¹⁾, lúc đầu Đinh Bộ Lĩnh cùng mẹ ở cạnh đền Sơn thần (xã Gia Thuỷ, huyện Nho Quan ngày nay). “Đại Việt sử ký toàn thư” ghi: “mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền Sơn thần trong động”

Đền Sơn thần theo “Đại Nam nhất thống chí” tức là đền Long Viên: “ở xã Đề Cốc, nhà mẹ Đinh Tiên Hoàng ở đây, tức chỗ ở cũ của Đinh Tiên Hoàng lúc còn ẩn náu, nên nhà cũ này vẫn còn gọi là “Long Viên”, trước mặt trông ra

⁽¹⁾ - Động Hoa Lư là Thung Lau ở xã Gia Hưng và vùng đất xung quanh đó thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay.

sông, có cầu Ngự, cầu Phanh, bên tả vườn có gò bằng phẳng, tức là chỗ bày trận cờ lau”⁽¹⁾.

Xã Đè Cốc xưa, ngày nay chính là thôn Mỹ Hạ, xã Gia Thuỷ, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình⁽²⁾.

Với trí thông minh, tài năng bẩm sinh, lại là con nhà quan có học, vào lứa tuổi dương độ trưởng thành, Đinh Bộ Lĩnh đã thích nghi ngay môi trường sống mới, hoà đồng, chiếm được lòng mến phục của bọn trẻ quanh vùng nông thôn và dân làng.

Đinh Bộ Lĩnh cũng như bao trẻ nhỏ khác trong làng quê, thường phải đi kiếm củi, chăn trâu. Lúc đi chăn trâu Đinh Bộ Lĩnh luôn được tôn đứng đầu bọn trẻ chăn trâu, được chúng khoanh tay giả làm ngai rước chơi bày lễ vua tôi, lấy hoa lau làm cờ cho quân mang phía trước, lại giả làm quan đi rước ở hai bên tả hữu, hệt như nghi thức triều đình. Đinh Bộ Lĩnh còn bày cho bọn trẻ chia quân đánh trận giả. Nhóm bạn thân cùng lứa tuổi còn có Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ cùng tuổi, cùng quê, đã cùng Đinh Bộ Lĩnh kết nghĩa anh em. Đinh Bộ Lĩnh được tôn làm anh cả. Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” ghi: “Bà mẹ thấy vậy mừng lắm, mổ lợn nhà cho chúng ăn. Phụ lão các sách bảo nhau: “Đứa bé này khí lượng như thế ắt làm nên sự nghiệp, bọn ta nếu không theo về, ngày

⁽¹⁾ - “Đại Nam nhất thống chí” - Tập III - NXB KHXH - 1971 - Trang 251

⁽²⁾ - Hiện nay ở khu vực thôn Mỹ Hạ còn có một số địa danh nói về Đinh Bộ Lĩnh khi đã ở đây: đồi Họ là nơi dừng trâu, Nội Chòi là nơi làm chòi lúi trú quân; Nội Rốn Chiêng là nơi để chiêng lệnh; Nội Năm Cơm là nơi để cơm nắm, riêng Trống là nơi để trống; đồng Quân là nơi hội quân. Theo “Di tích Lịch sử Văn hoá về hai triều Đinh - Tiền Lê ở Ninh Bình” - Nguyễn Văn Trò - NXB VHDT - 2007)

sau hối thì đã muộn". Bèn dẫn con em đến theo, rồi lập làm trưởng ở sách⁽¹⁾ Đào Áo "⁽²⁾.

2 - ĐINH BỘ LĨNH TẬP HỢP QUÂN SỸ TRỞ THÀNH MỘT TƯỚNG TÀI

Càng lớn lên, Đinh Bộ Lĩnh tỏ rõ là người mưu lược cao, có chí lớn nên đã tập hợp, luyện tập quân sỹ ở Thung Lau (còn gọi là Thung Ông thuộc thôn Mai Phương, xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn ngày nay). Đây là một thung lũng bằng phẳng, có diện tích khoảng 16 mẫu, xung quanh đều là núi cao, chỉ có một con đường duy nhất vào ra là đi qua một cái quèn nhỏ, cao khoảng 30m. Phụ lão trong làng thấy khí chất Đinh Bộ Lĩnh tỏ ra như một người anh hùng nên cho con cái theo rất đông. Lực lượng vũ trang của Đinh Bộ Lĩnh càng ngày càng lớn mạnh, chiếm giữ cả một vùng quê Hoa Lư. Đinh Bộ Lĩnh đã thu phục được cả sách Bông của người chúa Đinh Thúc Dự. "Đại Việt sử ký toàn thư" ghi: "Người chúa của vua giữ sách Bông chống đánh với vua. Bấy giờ, vua còn ít tuổi, thế quân chưa mạnh, phải thua chạy. Khi qua cầu ở Đàm Gia Nương Loan⁽³⁾, cầu gãy, vua rơi xuống bùn, người chúa toan đâm, bỗng thấy hai con rồng vàng hộ vệ vua, nên sợ mà lui. Vua thu nhặt quân còn sót, quay lại đánh, người chúa phải hàng. Từ đấy ai cũng sợ phục, phàm đi đánh đến đâu đều dễ như chẻ tre, gọi là Vạn Thắng vương"⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ - Sách: đơn vị hành chính nhỏ ở miền núi như bản, trại.

⁽²⁾ - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 210.

⁽³⁾ - Loan: là chỗ sông uốn vòng. Nay ở xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, gần bến đò Trường Yên, huyện Hoa Lư.

⁽⁴⁾ - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 211.

Năm Giáp Thìn (944) vua Ngô Quyền mất. Triều đình lúc bấy giờ xảy ra nhiều biến loạn và xung đột. Dương Tam Kha con của Dương Đinh Nghệ và là em vợ của Ngô Quyền cướp ngôi năm 945, xưng là Dương Bình vương. Con trưởng của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập chạy trốn về Nam Sách (thuộc Hải Dương).

Dương Tam Kha nhận con thứ của Ngô Quyền là Ngô Xương Văn làm con nuôi. Đến năm 950 Ngô Xương Văn lật đổ Dương Tam Kha.

Năm 951 Ngô Xương Văn lên ngôi xưng là Nam Tán vương. Cùng năm đó Ngô Xương Văn cho người đi đón anh ruột là Ngô Xương Ngập về cùng mình trông coi việc nước. Ngô Xương Ngập về xưng là Thiên Sách vương. Lúc đó đã có hai vua lãnh đạo đất nước. Đất nước lúc này rối ren. Một số tướng của nhà Ngô và các thổi hào đã tự tập hợp lực lượng quân sĩ riêng chiếm đóng các địa phương (Sau này trở thành 12 sứ quân). Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư bước sang tuổi 27, đã trưởng thành, cũng tách khỏi chính quyền của hai vua, cai quản riêng cả vùng Hoa Lư.

Nhưng là người “*biết mình, hiểu người*”, muốn có một lực lượng mạnh hơn nữa, biết Trần Lãm là một trong 12 sứ quân ở Thái Bình, có tài thao lược, dũng cảm, đức độ, nên Đinh Bộ Lĩnh đã cùng với con trai là Đinh Liễn đến liên kết làm thuộc tướng của Trần Lãm. Điều này đã thể hiện tầm nhìn xa rộng của một vị tướng biết đánh giá lực lượng của mình.

Trần Lãm không có con nối, thấy Đinh Bộ Lĩnh là người tài năng, có chí khí, uy nghiêm, hy vọng sẽ làm rạng rỡ cho

đất nước, đã nhận làm con nuôi và giao quyền binh cho ông. Đây là một bước ngoặt rất quan trọng trong sự nghiệp củng cố lực lượng quân sự của Đinh Bộ Lĩnh. Ra Thái Bình với Trần Lãm, không có nghĩa là bỏ Hoa Lư, mà là mở rộng địa bàn hoạt động, làm cho uy thế của Đinh Bộ Lĩnh về chính trị và quân sự càng mạnh hơn.

Khi Trần Lãm mất, Đinh Bộ Lĩnh thay thế chỉ huy, đứng đầu sứ quân của Trần Lãm. Nhưng ông thấy vùng đồng bằng Bố Hải địa hình bất lợi trong chiến đấu, nên quyết định dời quân về Hoa Lư, quê hương ông, có núi non trùng điệp, sông ngòi khúc khuất, địa thế hiểm trở hơn, thuận lợi cho phòng thủ, tiến công.

Về Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh càng củng cố lực lượng. Nam Tân vương và Thiên Sách vương, thấy Đinh Bộ Lĩnh không chịu quy phục mình thì đem quân đến Hoa Lư đánh Đinh Bộ Lĩnh.

“Đại Việt sử lược” (khuyết danh) thời Trần ghi: “*Lúc bấy giờ có người ở động Hoa Lư là Đinh Bộ Lĩnh nương tựa nơi khe núi hiểm trở, kiên cố mà ở, không chịu tu sửa cho đúng cái chức vụ của bệ tôi. Hai vị vương (Nam Tân vương và Thiên Sách vương) muốn đánh, Đinh Bộ Lĩnh sợ hãi sai con là Liễn vào triều cống. Liễn đến, hai vị vương chê trách sao không vào chầu, rồi bắt giữ Liễn và đem đi đánh Đinh Bộ Lĩnh.*

Đánh hơn một tháng vẫn không thắng được, hai vương bèn treo Liễn lên cần tre (đầu ngọn sào) rồi bảo Bộ Lĩnh

rằng: “Nếu không hàng tất sẽ giết Liên”. Đinh Bộ Lĩnh tức giận đáp rằng: “Đại trượng phu há vì đứa con nhỏ mà làm lụy đến việc lớn sao?”. Rồi ra lệnh cho hơn 10 tay cung nỏ bắn Liên. Hai vị vương kinh sợ rồi đem quân trở về”⁽¹⁾.

Hành động này của Đinh Bộ Lĩnh sánh với hành động của Lưu Bang Hán Cao Tổ, đã đặt sự nghiệp vì nghĩa lớn lên trên tình cảm gia đình (Hạng Vũ đã bắt cha của Lưu Bang, chuẩn bị đem chém để đe dọa Lưu Bang).

Năm Giáp Dần (954), Thiên Sách vương, Ngô Xương Ngập mất. Năm Ất Sửu (965) Nam Tân vương Ngô Xương Văn bị tử trận ở Thái Bình. Thế là đất nước lâm vào một thời kỳ loạn lạc, không có ai lãnh đạo. Đó là loạn 12 sứ quân hình thành rõ nhất từ năm 966.

Mười hai sứ quân đó là:

1 - Ngô Xương Xí (con của Thiên Sách vương Ngô Xương Ngập) chiếm giữ đất Bình Kiều (Thanh Hoá) là sứ quân có thế lực mạnh hơn cả.

2 - Trần Lãm là người gốc Quảng Đông (Trung Quốc), (xưng là Trần Minh Công), chiếm giữ đất Bố Hải Khẩu, thuộc Tiên Hải, Thái Bình.

Đinh Bộ Lĩnh là thuộc tướng của Trần Lãm.

3 - Nguyễn Thủ Tiệp (xưng là Nguyễn Lệnh Công), chiếm giữ vùng Tiên Sơn, Bắc Ninh.

⁽¹⁾ - “Đại Việt sử lược” - NXB thành phố Hồ Chí Minh - Bộ môn Châu Á học. Đại học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh - 1993 - Trang 84.

4 - Lý Khuê (xưng là Lý Lãng Công), chiếm giữ vùng Thuận Thành, Bắc Ninh.

5 - Lữ Đường, còn gọi là Lã Đường (xưng là Lữ Tá Công), chiếm giữ vùng Tế Giang, nay thuộc Văn Giang, Hưng Yên.

6 - Phạm Bạch Hổ (xưng là Phạm Phòng Át), chiếm giữ vùng Đằng Châu, Hưng Yên.

7 - Nguyễn Siêu (xưng là Nguyễn Hữu Công), chiếm giữ vùng Thanh Trì, Hà Nội.

8 - Nguyễn Khoan (xưng là Nguyễn Thái Bình), chiếm giữ đất Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

9 - Kiều Công Hân là cháu nội của Kiều Công Tiên và là anh ruột của sứ quân Kiều Thuận (xưng là Kiều Tam Chế), chiếm giữ vùng Bạch Hạc, Phú Thọ.

10 - Kiều Thuận (xưng là Kiều Lệnh Công), chiếm giữ vùng Cẩm Khê (Hà Tây).

11 - Đỗ Cảnh Thạc, chiếm giữ vùng Đỗ Động Giang, thuộc Thanh Oai, Hà Tây.

12 - Ngô Nhật Khánh (xưng là Ngô Lãm Công), chiếm giữ vùng Đường Lâm, Hà Tây. (Ngô Nhật Khánh là cháu Ngô Quyền, sau này là phò mã của vua Đinh Tiên Hoàng. Vua Đinh Tiên Hoàng gả công chúa Phát Kim cho Ngô Nhật Khánh).

Những người đứng đầu mười hai sứ quân phần lớn là những người thuộc dòng dõi con cháu hoặc tướng lĩnh cũ của nhà Ngô, đều chiếm một vùng đất, mỗi vùng đất rộng khoảng vài huyện như ngày nay, có xây thành, đắp lũy và thôn tính

lẫn nhau kéo dài trong hai năm (966 - 967), tập trung chủ yếu ở khu vực sông Hồng.

Đinh Bộ Lĩnh đã đứng đầu một sứ quân mạnh nhất. Trở về Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh thấy có nhiều thuận lợi.

Hoa Lư có nhiều dãy núi đá vôi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và hạ thấp dần. Núi ở đây vách dựng đứng, cheo leo, lởm chởm, vô cùng hiểm trở như những bức tường thành thiên nhiên hùng vĩ.

Không chỉ có nhiều núi, Hoa Lư còn là vùng đất dày đặc sông ngòi. Đó là sông Đáy, sông Thần Phù, sông Vân Sàng, sông Hoàng Long, sông Sào Khê,...

Một điều rất thuận lợi là Hoa Lư vừa là vùng đồng bằng vừa có biển. Gần thành phố Ninh Bình ngày nay từ hồi thế kỷ thứ X thì đó vẫn là biển. Núi Dực Thuý khi đó nằm sát biển được gọi là Dực Thuý Sơn Hải Khẩu.

Hoa Lư không chỉ là Thung Lau nhỏ hẹp khi xưa nữa, mà còn là nơi rất thuận lợi về giao thông thuỷ bộ, cơ động được về quân sự, đây còn là vùng đất màu mỡ, quân sỹ có thể vừa chiến đấu vừa sản xuất để tạo nguồn lương thực tự túc. Đinh Bộ Lĩnh đã sớm có quan điểm và áp dụng chính sách vừa chiến đấu vừa sản xuất nên ở Hoa Lư, sứ quân của Đinh Bộ Lĩnh có đủ ba điều kiện: thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Ông dựa vào thế núi sông tự nhiên để xây thành, đắp luỹ và chiêu mộ các hào kiệt cùng quân sĩ đến Hoa Lư. Trong đó có những tướng giỏi như: Phạm Hạp, Phạm Cự Lượng, Lê Hoàn.

3- ĐỊNH BỘ LĨNH DẸP LOẠN 12 SỨ QUÂN

Trở thành người đứng đầu một sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh có nhiều tướng giỏi như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ, Phạm Hạp, Phạm Cự Lượng, Lê Hoàn giúp sức. Được quân sĩ theo phục đông, nhân dân ủng hộ, Đinh Bộ Lĩnh ra tay dẹp loạn 11 sứ quân còn lại. Ông đánh đâu được đấy. Các châu, các phủ không ai không quy phục.

Trong chiến đấu Đinh Bộ Lĩnh không chỉ dùng quân sự mà còn khôn khéo vận dụng chính trị kết hợp với quân sự. Ông đã dùng kế sách thu phục được Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu (Hưng Yên), hàng phục được Ngô Nhật Khanh ở Đường Lâm (Hà Tây) và Ngô Xương Xí ở Bình Kiều (Thanh Hoá). (Chính sách này còn thực hiện khi Đinh Bộ Lĩnh đã lên ngôi hoàng đế. Đinh Tiên Hoàng đã lập mẹ của Ngô Nhật Khanh làm hoàng hậu, cho con trai cả của mình là Đinh Liễn lấy em gái Ngô Nhật Khanh. Nhưng vẫn sợ Ngô Nhật Khanh có khả năng sinh biến, chống lại, nên vua Đinh quyết định gả con gái yêu quý của mình là Phát Kim cho Ngô Nhật Khanh). Còn lại 8 sứ quân nữa là: Kiều Công Hân ở Bạch Hạc (Phú Thọ), Nguyễn Khoan ở Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc), Đỗ Cảnh Thạc ở Thanh Oai (Hà Tây), Lý Khuê ở Thuận Thành (Bắc Ninh), Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Sơn (Bắc Ninh), Lữ Đường ở Văn Giang (Hưng Yên), Nguyễn Siêu ở Thanh Trì (Hà Nội), Kiều Thuận ở Cẩm Khê (Hà Tây), Đinh Bộ Lĩnh cũng đã tổ chức nhiều trận đánh ác liệt để tiêu diệt lần lượt các sứ quân trong vòng 2 năm, từ năm 966 đến cuối năm 967.

Cuối năm Đinh Mão (967), Đinh Bộ Lĩnh đánh và dẹp yên được 11 sứ quân, không còn loạn 12 sứ quân nữa non sông thu về một mối, đất nước trở lại thống nhất, ba quân tướng sĩ tôn vinh ông là Vạn Thắng vương. Sự nghiệp đó của Đinh Bộ Lĩnh của nước ta cũng không khác gì Tần Thuỷ Hoàng thời trước Công nguyên khi thôn tính được 6 nước khác, thống nhất đất nước Trung Quốc.

4 - ĐINH BỘ LĨNH LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ

Năm 968, Vạn Thắng vương (Đinh Bộ Lĩnh) lên ngôi hoàng đế⁽¹⁾, hiệu là Đinh Tiên Hoàng “*Đại Việt sử ký toàn thư*” ghi: “*Bây tôi đăng tôn hiệu là Đại Thắng Minh hoàng đế*”⁽²⁾.

Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay).

Đinh Tiên Hoàng là người có công củng cố nền độc lập và chủ quyền dân tộc, xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

Việc “*Bây tôi đăng tôn hiệu là Đại Thắng Minh hoàng đế*” có ý nghĩa rất lớn.

Ở Trung Quốc việc xưng “vương” có từ thời thượng cổ đến thế kỷ III trước Công nguyên. Ở Việt Nam việc xưng “vương” cũng có từ lâu. Họ Hồng Bàng đã có Kinh Dương Vương và Hùng Vương.

⁽¹⁾ - Các sách sử xưa không ghi ngày, tháng Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế

⁽²⁾ - “*Đại Việt sử ký toàn thư*” (Sđd) - Trang 211.

Đến đời vua Tần (Trung Quốc) Doanh Chính (Tần Thuỷ Hoàng) trước Công nguyên mới tự xưng là “*Tần Thuỷ Hoàng đế*”. Chữ “đế” trước đây (thời cổ đại) chỉ dùng để gọi Trời không dùng để gọi vua. Nhưng đến đời Doanh Chính đã dùng để gọi vua. (“*hoàng*”: người thống trị bậc cao nhất. “*đế*”: Trời). Qua đó Doanh Chính muốn khẳng định mình có uy quyền thống trị toàn bộ thế gian vì đã thôn tính được 6 nước khác, thống nhất đất nước Trung Quốc.

Ở Việt Nam, mãi đến thế kỷ VI sau Công nguyên, Lý Bôn (Lý Bí) (544 - 548) mới xưng “*đế*”, gọi là Lý Nam Đế, lập nước Vạn Xuân. Sau đó, năm 722, Mai Thúc Loan cũng xưng “*đế*”, gọi là Mai Hắc Đế.

Việc xưng “*đế*” của Lý Bôn có ý nghĩa rất quan trọng, khẳng định nước Nam cũng có Nam đế ngang với Bắc đế (Trung Quốc).

Nhưng Lý Nam Đế và Mai Hắc Đế chỉ xưng là “*đế*” chứ chưa xưng là “*hoàng đế*” như ở Trung Quốc và chỉ tồn tại được một thời gian ngắn do đất nước còn nhỏ hẹp, triều đại chưa đầy đủ.

Đến Đinh Tiên Hoàng được tôn hiệu là “*Đại Thắng Minh Hoàng đế*” (“*đại*”: to lớn; “*thắng*”: được, hơn; “*minh*”: sáng rõ; “*hoàng đế*”: vua nước lớn) do Đinh Tiên Hoàng chính là người toàn thắng vẻ vang nhất, đã có công thống nhất đất nước.

Lần đầu tiên trong lịch sử dựng nước của Việt Nam, Đinh Tiên Hoàng là người cung cố độc lập chủ quyền dân tộc, xây

dựng quốc gia phong kiến thống nhất. Và cũng là lần đầu tiên quốc gia ấy có vua được tôn xưng danh hiệu “*Hoàng đế*”.

Nếu Tân Thuỷ Hoàng đế ở Trung Quốc có công thống nhất đất nước, tự xưng là hoàng đế đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, thì Đinh Tiên Hoàng ở Việt Nam cũng có công thống nhất đất nước, được tôn hiệu là “*Đại Thắng Minh Hoàng đế*” đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Phải chăng, lịch sử vô tình hay hữu ý có sự khẳng định công lao của những người có công thống nhất đất nước!

Danh hiệu “*Đại Thắng Minh Hoàng đế*” có ý nghĩa rất lớn, khẳng định nước ta có nền độc lập tự chủ và Hoàng đế nước Nam phải sánh ngang với Hoàng đế phương Bắc, thể hiện ý thức của cha ông ta không thừa nhận chỉ có một Hoàng đế duy nhất ở thế gian, nếu phương Bắc có Hoàng đế thì phương Nam cũng có Hoàng đế. Vì thế trong “*Lịch triều hiến chương loại chí*” Phan Huy Chú (1782 - 1840) viết: “*Xét: Nước ta thời Hùng Vương mới bắt đầu thông hiến với Trung Quốc, nhưng danh hiệu còn nhỏ, không được dự vào hàng chư hầu triều hội... Rồi bị Triệu Đà kiêm tính, nhà Hán phong Đà làm Nam Việt vương, chỉ được sánh với chư hầu của Trung Quốc, chư chưa từng được nêu là một nước... Đến khi Đinh Tiên Hoàng bình định các sứ quân, khôi phục mở mang bờ cõi, bấy giờ điển lễ sách phong của Trung Quốc mới nhận cho đúng riêng là một nước*”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ - “*Lịch triều hiến chương loại chí*” - Tập III - Phan Huy Chú - NXB KHXH - 1992 - Trang 186

Năm 969, vua Đinh Tiên Hoàng phong con trưởng làm Nam Việt vương.

Năm Canh Ngọ (970) vua Đinh Tiên Hoàng đặt niên hiệu là Thái Bình. Đó là niên hiệu riêng của nước Đại Cồ Việt, không dùng niên hiệu của các hoàng đế Trung Quốc. Lần đầu tiên trong lịch sử nền phong kiến tập quyền, một thủ lĩnh địa phương lên ngôi vua đã vứt bỏ niên hiệu của Thiên Triều, khẳng định thắng lợi của xu hướng thống nhất quốc gia, thắng lợi của tinh thần độc lập dân tộc và ý chí độc lập mạnh mẽ của dân tộc ta thời ấy. Lý Nam Đế trước vua Đinh Tiên Hoàng đã bắt đầu đặt niên hiệu là Thiên Đức (544- 548). Nhưng Lý Nam Đế đã đặt theo niên hiệu của Trung Quốc. Còn “*Thái Bình*” là niên hiệu riêng của Đinh Tiên Hoàng, của Việt Nam.

Cũng năm 970, vua Đinh Tiên Hoàng lập 5 hoàng hậu, gồm Đan Gia, Trịnh Minh, Kiều Quốc, Cồ Quốc và Ca Ông. Trong số 5 bà hoàng hậu này có hoàng hậu Dương Thị và mẹ Ngô Nhật Khánh cũng làm hoàng hậu. Nhưng chưa rõ tên hai hoàng hậu này là ai trong số 5 hoàng hậu đó. Về vấn đề này nhà sử học Lê Văn Hưu đã phê phán: “*từ xưa chỉ lập (hoàng hậu) một người để chủ việc nội trị mà thôi, chưa từng nghe nói lập đến 5 người.... Tiên Hoàng khởi xướng sự rối loạn thứ bậc vậy*”⁽¹⁾. Trong 5 hoàng hậu này có hoàng hậu Dương Thị là mẹ của Đinh Toàn.

Một năm sau, năm Tân Mùi (971) vua Đinh Tiên Hoàng quy định cấp bực vân vô, tăng đao, phong cho Nguyễn Bặc

⁽¹⁾ . “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 212

làm Định Quốc Công (tước công, quyền định liệu việc nước, làm công việc chức phận của Tể tướng như chức Thủ tướng bấy giờ); phong Định Điện giữ chức Ngoại giáp (cai quản công việc bên ngoài Kinh đô); phong Lưu Cơ giữ chức Sĩ sư ở Đô hộ phủ (chức quan coi việc hình ngục).

Vua Đinh Tiên Hoàng còn phong Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân (là tướng chỉ huy 10 đạo quân, tức chỉ huy quân đội trong cả nước, ngang với chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ngày nay).

Vua Đinh Tiên Hoàng cũng ban luôn chức cho các nhà sư. Sư Ngộ Chân Lưu (933-1011) được giữ chức quan Tăng thống là người đứng đầu Phật giáo trong nước, được ban hiệu Khuông Việt đại sư. Ngộ Chân Lưu đã tham gia hoạt động chính trị, có công rất lớn trong sự nghiệp xây dựng triều Đinh, là một thiền sư đức tài song toàn. Nhà sư Trương Ma Ni cũng được vua Đinh Tiên Hoàng ban chức Tăng lục, là chức quan trông coi Phật giáo dưới chức Tăng thống. Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được giữ chức Sùng chân uy nghi, là chức quan trông coi về Đạo giáo.

Vì thế, các nhà sư dưới triều vua Đinh Tiên Hoàng đã trở thành những trí thức yêu nước, góp phần rất quan trọng giúp vua Đinh Tiên Hoàng dựng nước và giữ nước.

Thời đó, Phật giáo chiếm một vị trí đặc biệt, không thể thiếu được trong triều đình được coi là Quốc giáo. Vua Đinh Tiên Hoàng đã biết khai thác những giá trị của Phật giáo để lãnh đạo đất nước. Đó cũng chính là một trong những tư tưởng

quan trọng để an dân trị quốc. Nó đã trở thành hệ tư tưởng chính thống, chi phối đời sống tinh thần của xã hội.

Cũng năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng gả công chúa Minh Châu cho Trần Thăng và phong Trần Thăng làm Phò mã Đô úy. Trần Thăng là em Trần Lãm (Trần Minh Công).

Năm Nhâm Thân (972), vua Đinh Tiên Hoàng sai Nam Việt vương Đinh Liễn sang sứ thăm nhà Tống.

Năm 973, sau khi Nam Việt vương Đinh Liễn đi sứ về nước, vua Tống sai sứ sang nước Đại Cồ Việt, phong cho vua Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ Quận Vương. Giao Chỉ Quận Vương là sắc phong đầu tiên của vua Tống phong cho vua Đinh Tiên Hoàng, cũng là sắc phong đầu tiên của Nhà Tống đối với nước Đại Cồ Việt.

Dĩ nhiên vua Đinh Tiên Hoàng còn bổ dụng nhiều chức quan khác nữa để hoàn chỉnh bộ máy quan liêu, gồm các quan văn võ tài năng và đông đảo. Đến mùa xuân năm 975, vua Đinh Tiên Hoàng còn quy định áo mũ của các quan văn võ theo đúng nghi thức của triều đình.

Để bảo vệ cho nước Đại Cồ Việt thống nhất, độc lập, tự chủ, vua Đinh Tiên Hoàng đã chú ý xây dựng một quân đội vững mạnh. Mùa xuân năm 974, vua Đinh Tiên Hoàng quy định quân đội phải có 10 đạo quân: “*mỗi đạo có 10 quân, một quân 10 lữ, một lữ 10 tốt,, một tốt 10 ngũ, một ngũ 10 người*”⁽¹⁾. Tính ra đạo quân ấy lên tới một triệu người, trong khi dân số trong nước khi đó chỉ có khoảng ba triệu người,

⁽¹⁾ - “*DVS KTT*” (Sđd) - Trang 213

như vậy cứ ba người dân có một người lính. Có thể hiểu như bây giờ, đó là hình thức vũ trang nhân dân, dựa vào dân để phát triển quân đội. Xã hội Đại Cồ Việt còn non trẻ khi đó rất cần có một đội quân đông và mạnh như thế để bảo đảm cho đất nước yên ổn, nếu giặc phương Bắc xâm lược thì có đủ sức mạnh để đánh trả. Chính vì thế, Ngụ Phong họ Ngô (Ngô Thị Sỹ) đã viết rằng:

“Xét quy chế quân lữ này, từ 1 ngũ 10 người đến 1 đạo 10 quân, thành số mỗi quân 10.000. Tổng số 10 đạo là 100 vạn người. Số cõm áo 100 vạn người ấy tất phải phiền đến mấy ức vạn người cung cấp, thì dân lực trong nước lấy gì mà cung đủ được? Có lẽ bấy giờ binh và nông chưa chia nhau, còn là khi có việc thì gọi ra, khi xong việc gọi giải tán về đồng ruộng”⁽¹⁾

Cũng năm đó, vua Đinh Tiên Hoàng còn quy định quân đội đều phải đội mũ “*bình đính*” (phẳng đầu) vuông bốn góc (loại mũ này làm bằng da, chóp phẳng, bốn bên khâu liền, trên hẹp, dưới rộng).

Đất nước ta dày đặc sông ngòi “*Nam chu, Bắc mā*”, người Trung Quốc dùng ngựa, người Việt Nam dùng thuyền, trong chiến đấu rất cần đến thuỷ quân. Vì vậy vua Đinh Tiên Hoàng cho thuỷ quân thường xuyên tập luyện ở sông Sào Khê chảy qua Kinh đô Hoa Lư. Tương truyền, ông đứng ở Ghềnh Tháp là một mỏm núi thấp nhô ra sát sông Sào Khê để xem thuỷ quân tập luyện.

⁽¹⁾ - “*Lịch triều hiến chương loại chí*” - Tập III - Phan Huy Chú - NXB KHXH - Trang 7.

Năm Mậu Dần (978), vua Đinh Tiên Hoàng lập con nhỏ là Đinh Hạng Lang làm hoàng thái tử và phong con thứ Đinh Toàn làm Vệ vương.

Năm Kỷ Mão (979) vào mùa đông, tháng 10⁽¹⁾, “Chi hậu nội nhân Đỗ Thích (người xã Đại Đề, huyện Thiên Bản, nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) giết vua ở sân cung”⁽²⁾ “nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân, Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả Nam Việt vương Liễn”⁽³⁾.

Theo “Đại Việt sử ký toàn thư”, “rước linh cữu Tiên Hoàng Đế về táng ở Sơn Lăng, Trường Yên”⁽⁴⁾, tức là táng ở trên núi Mã Yên (núi Yên Ngựa) thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư ngày nay.

Đinh Tiên Hoàng ở ngôi 12 năm (968-979), thọ 56 tuổi (924 - 979).

5. NHỮNG THÀNH QUẢ CỦA VUA ĐINH TIỀN HOÀNG

5-1. XÂY DỰNG KINH ĐÔ HOA LƯ Ở XÃ TRƯỜNG YÊN, HUYỆN HOA LƯ NGÀY NAY:

a- Vị trí và diện tích

Sách “Đại Việt sử lược” (Khuyết danh thời Trần) có ghi: “Đến năm thứ nhất niên hiệu Khai Bảo (968) đổi vua Triệu là Tống Thái Tổ, vì tông xưng hoàng đế ở động Hoa Lư. Rồi dựng cung điện, chế triều nghi, sắp đặt trăm quan, lập xã tắc”⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ - Các sách sử xưa không ghi ngày Vua Đinh Tiên Hoàng mất.

⁽²⁾ , ⁽³⁾ - “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 214.

⁽⁴⁾ - “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 215.

⁽⁵⁾ - “Đại Việt sử lược” (Sđd) - Trang 90.

Nhà sử học Lê Văn Hưu (1230-1322), trong cuốn “*Đại Việt sử ký toàn thư*”, khi bàn về Đinh Tiên Hoàng có viết:

“*Tiên Hoàng nhờ có tài sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ, một phen cất quân mà mười hai sứ quân phục hết. Vua mở nước dựng đô, đổi xưng hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ*”⁽¹⁾.

Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là bậc đại thi hào đầu tiên của dân tộc, trong cuốn “*Dư địa chí*” cũng ghi:

“*Đinh (Đinh Bộ Lĩnh) gọi nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư... Hoa Lư là Đại Hoàng, bấy giờ là phủ Trường Yên*”⁽²⁾.

Tại đây, ông cho xây dựng cung điện, đặt triều nghi, đắp thành, đào hào, dựa vào thế núi xây dựng một công trình phòng ngự kiên cố như một pháo đài hiểm, biệt lập với bên ngoài.

Kinh đô Hoa Lư nằm gọn trong địa phận xã Trường Yên ngày nay, được bao quanh bởi hàng loạt núi đá vòng cung, cảnh quan hùng vĩ.

“*Đại Nam nhất thống chí*” có viết: “*Đô cũ nhà Đinh, nhà Lê ở xã Trường Yên Thượng và Trường Yên Hạ... có Nội Thành và Ngoại Thành, có cửa xây bằng đá, lại có các danh hiệu: Cầu Đông, cầu Dền, cầu Muồng, Tràng Tiền, chùa Tháp, chùa Nhất Trụ, vv... nền cũ vẫn còn*”⁽³⁾.

⁽¹⁾ - “*Đại Việt sử ký toàn thư*” (Sđd) - Trang 211.

⁽²⁾ - “*Nguyễn Trãi toàn tập*”(in lần thứ 2) - NXB KHXH - Hà Nội - 1976 - Trang 216

⁽³⁾ - “*Đại Nam nhất thống chí*” (Sđd) - Trang 249

Kinh đô Hoa Lư rộng khoảng 300ha bao trùm lên xã Trường Yên huyện Hoa Lư, lại được chia làm hai khu vực: Thành Nội và Thành Ngoại. Thành Ngoại nằm về phía Đông, gồm thôn Yên Thành và thôn Yên Thượng ngày nay. Đây là nơi xây dựng những cung điện chính mà khu vực đền Đinh và đền Lê là trung điểm, là nơi Đinh Tiên Hoàng cắm cờ nước. Trước các cung điện có núi Mã Yên, tương truyền vua Đinh Tiên Hoàng lấy núi này làm án. Ở thôn Yên Thành có nhiều chùa và đền, hiện nay vẫn còn, là một phần kiến trúc trong khu cung điện chính. Đó là chùa Nhất Trụ, được xây dựng từ đời vua Lê Đại Hành. Cách chùa Nhất Trụ một đoạn là đền Phất Kim (thờ công chúa Phất Kim - con gái vua Đinh Tiên Hoàng). Thành Ngoại rộng khoảng 140ha. Thành Nội rộng hơn Thành Ngoại, có diện tích khoảng 160ha, nằm về phía Tây ở sâu trong các dãy núi phía Tây, gồm đất thôn Chi Phong xã Trường Yên ngày nay. Thành Nội còn có tên là Thư Nhi xã hay Khố Nhi xã, là nơi ở của gia đình các quan lại, các kho tàng và là nơi đóng quân.

Gọi Thành Nội, Thành Ngoại là gọi từ phía trong ra phía ngoài, chứ không phải chỉ các vòng thành phía trong hay phía ngoài, cũng không mang ý nghĩa khu thành phụ hay khu thành chính.

Thành Nội và Thành Ngoại là hai khu vực cách biệt nhau nhưng ở sát cạnh nhau và có thể qua lại được dễ dàng nhờ một ngách ăn thông gọi là Quèn Vông. (Quèn Vông nằm về phía Tây Nam đền Đinh hiện nay - thuộc đất thôn Chi Phong). Quèn cao so với mặt đường khoảng 5m, rộng gần 10m. Phía Nam quèn là núi Quèn Đót. Phía Bắc quèn là núi Phi Vân

(ngày nay nhân dân phá quèn làm thêm một con ngòi - phía Nam quèn để dẫn nước và hạ thấp quèn xuống, chỉ cao độ 1,5m).

Như thế Kinh đô Hoa Lư thời xưa có diện tích khoảng 300ha, gồm hai khu Thành Ngoại gồm 140ha, Thành Nội gồm 160ha.

b - Thành trì Kinh đô Hoa Lư

Kinh đô Hoa Lư nằm gọn trong thành trì thiên nhiên và nhân tạo ở phía Bắc và phía Đông, còn phía Tây và phía Nam đều là những tường thành thiên nhiên gồm các dãy núi cao trùng điệp.

Kinh đô Hoa Lư chính là một quần thành vững chắc do thiên nhiên và con người làm nên. Khác với mọi đô thành đã xây dựng trên đất nước ta, thành Hoa Lư gồm những dãy núi đá vôi và các tường thành nhân tạo đan xen, nối liền với nhau, nhấp nhô tạo nên một đô thành độc đáo mà không nơi nào có được. Vua Đinh Tiên Hoàng đã biết khai thác triệt để thiên nhiên để phục vụ cho con người. Lối kiến trúc này đã tiết kiệm tối đa sức người sức của. Chỉ cần bịt kín các vách núi, nghĩa là đắp thêm những tường thành nhân tạo để nối các dãy núi lại với nhau là có những vòng thành vô cùng kỳ vĩ và kiên cố. Chiều dài của các dãy núi tạo nên tường thành thiên nhiên khoảng 8km. Chiều cao bình quân của các ngọn núi là 100m. Nhưng có các ngọn núi cao hơn 200m như núi Mồng Mang cao 222m, núi Độc Sơn cao 207m, núi Nghiên Sơn cao 208m.

Sau nhiều lần nghiên cứu và khai quật, chúng ta có thể khẳng định được rằng Kinh đô Hoa Lư có 13 đoạn tường thành nhân tạo.

Thành Ngoại ở về phía Bắc và Đông Bắc gồm các tường thành nhân tạo sau:

- Tường Đông: Gồm hai đoạn: một đoạn nối từ núi Đầm sang núi Thanh Lâu dài 250m. Một đoạn từ núi Thanh Lâu nối sang núi Cột Cờ cũng dài 250m. Hai đoạn này che chắn phía Đông Kinh đô Hoa Lư.

- Tường Bắc: Nằm về phía Bắc Kinh đô Hoa Lư, gồm hai đoạn. Một đoạn nối từ núi Cột Cờ đến núi Chẽ dài 300m. (Đoạn này hiện nay đi qua sân trường THCS Trường Yên). Một đoạn từ núi Chẽ đến núi Chợ, dài 150m.

- Tường Dền: Che chắn mặt Bắc ở Thành Nội (thôn Chi Phong) gồm hai đoạn: một đoạn từ núi Hang To sang núi Cánh Hàn, dài 150m, một đoạn từ núi Cánh Hàn sang núi Sau Cái, dài 500m.

- Tường Nam nằm ở phía Nam Kinh đô Hoa Lư, dài khoảng 100m, nối hai mỏm núi phía Đông sang phía Tây, tại điểm gọi là Máng Nước.

Đó là 7 tuyến tường thành nhân tạo chính. Ngoài ra, ở Thành Nội và phía Nam Kinh đô Hoa Lư còn có 6 đoạn tường thành nữa. Tường Bim nối từ núi Cổ Giải sang núi Mồng Mang, ngắn nhất, có 65m. Tường Bồ nối từ núi Bồ sang núi Quèn Đót, dài 150m. Tường Vầu nối từ núi Hang Quàn sang núi Mã Yên dài khoảng 200m. Tường Ngòi Chẹm nối từ núi Hang Quàn đến núi Đại Vân. Tường Quèn Thung Mộc nối từ núi Hang Luồn sang núi Thung Mộc. Tường Vầu khu Thành Nội nối từ núi Chùa Thủ sang núi Hang Sung.

Tổng số các đoạn tường thành nhân tạo ở Kinh đô Hoa

Lư là 13 đoạn, có 11 đoạn chạy qua vùng sình lầy và 2 đoạn ở trên quèn đá vôi cao ráo⁽¹⁾.

Chiều dài của các tường thành nhân tạo gần 2km.

Những tường thành nhân tạo này được đắp khá cao từ 8 đến 10m, móng sâu 2m, chân tường thành rộng khoảng từ 15 đến 17m, mặt trên cùng của tường thành rộng từ 3m đến 4m. Có đoạn xây kín bằng đất ken gạch, chân thành bó gạch, có đoạn phía trong xây gạch, phía ngoài đắp đất, có đoạn đắp đá lân đất và có đoạn đắp toàn bằng đất.

Móng thành có đoạn được lát bằng những đoạn gỗ sát vào nhau làm móng bè như tường Ngòi Chẹm. Hiện nay dấu vết của 13 tuyến tường thành vẫn còn.

Như thế tường thành Hoa Lư là do thiên nhiên và con người tạo dựng. Nó nhấp nhô không đều. Tường thành thiên nhiên là các dãy núi lớn, có ngọn núi như Mồng Mang cao đến hơn 200m. Tường thành nhân tạo nối các dãy núi lại với nhau chỉ cao đến 10m. Điều đó làm cho tường thành Kinh đô Hoa Lư cao không đều, nhấp nhô nhưng bề thế, hoành tráng. Vì thế, vai trò của những dãy núi lớn ở Kinh đô Hoa Lư rất quan trọng.

Hiện nay những tường thành nhân tạo ở Kinh đô Hoa Lư xưa không còn nữa. Nhiều người cho rằng Kinh đô Hoa Lư không còn thành cổ. Nhưng thực ra thành cổ Hoa Lư vẫn còn. Dù trải qua hơn 1000 năm, chịu mưa nắng của đất trời khắc nghiệt, nó vẫn đứng đó “trơ gan cùng tuế nguyệt”, không

⁽¹⁾ - Theo Đặng Công Nga - “Kinh đô Hoa Lư thời Đinh-Tiền Lê” - Sở VHTT Ninh Bình - 2002.

phải khai quật, không phải trùng tu, đại tu. Đó là những dãy núi dùng làm tường thành Hoa Lư xưa vẫn còn giữ nguyên các tên gọi như đã có, chính là một phần còn lại muôn đời của thành cổ Hoa Lư mà không bao giờ mất đi được.

Đã có tường thành thì phải có cửa thành. Có thể, ở Kinh đô Hoa Lư có các cửa thành sau: cửa bộ gồm cửa Đông (cửa chính) nằm ở tường thành phía Đông theo đường cửa Đông; tường thành phía Đông còn một cửa thành nữa ở đoạn từ núi Thanh Lâu sang núi Cột Cờ, cửa Đông Bắc nằm ở tường thành phía Đông Bắc, cửa Tây nằm ở phía Tây; cửa nước (thuỷ môn) gồm cửa Bắc ở đoạn sông Sào Khê gần núi Chẽ, cửa Nam là hang Luồn (Xuyên Thuỷ Động) và một cửa gồm cả bộ và nước là cửa Thành Đề.

Theo “*Đại Nam nhất thống chí*” các cửa thành Hoa Lư đều “có cửa xây bằng đá”⁽¹⁾ rất chắc chắn.

c - Các cung điện trong Kinh đô Hoa Lư

“*Đại Việt sử ký toàn thư*” có viết: “*Mậu Thìn, năm thứ I (968) vua lên ngôi... bắt đầu dựng đô mới, đắp thành, đào hào, xây cung điện*”⁽²⁾.

Như thế là từ năm 968 vua Đinh Tiên Hoàng đã cho xây dựng các cung điện trong Kinh đô Hoa Lư.

Các cung điện này được xây dựng ở thôn Yên Thành và thôn Yên Thương, xã Trường Yên ngày nay, mà tập trung

⁽¹⁾ . “*Đại Nam nhất thống chí*” (Sđd) - Trang 249

⁽²⁾ . “*Đại Việt sử ký toàn thư*” (Sđd) - Trang 211

nằm ở khu vực hai ngôi đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành.

d - Kho tàng

Trong Kinh đô Hoa Lư xây dựng nhiều kho tàng. Đây là một loại kiến trúc để chứa các vật liệu, vũ khí, lương thực, thực phẩm, tiền bạc... Các sách sử xưa không nói đến kho tàng. Nhưng chắc chắn là ở Thành Nội được xây dựng nhiều kho tàng. Một điều rất đặc biệt là vua Đinh Tiên Hoàng đã biết khai thác tối ưu thiên nhiên để phục vụ cho triều đình, làm giảm những chi tiêu không cần thiết trong điều kiện một nhà nước phong kiến tập quyền còn non trẻ. Vì vậy, nhà vua đã dùng một số hang động trong núi để làm kho tàng. Theo truyền thuyết, ở xã Trường Yên còn có hai hang Muối: Một hang Muối ở trong núi Hang Muối nằm sát phía Tây sông Sào Khê (qua Ghềnh Tháp mới đến hang Muối), một hang Muối Cạn nằm về phía Đông Kinh đô Hoa Lư, đều là kho tích muối. Hang Tiên là kho trữ tiền ở phía Tây Bắc Kinh đô Hoa Lư (phía Bắc thôn Chi Phong, gần đường Nguyễn Văn Trỗi, hiện nay đã bị san lấp do phá núi lấy đá). Lại có hang Trấu là nơi chứa lương thực, hang Bim là kho vũ khí,...

Ngoài ra, tương truyền thì động Hoa Sơn (xã Ninh Hoà) và khu Nền kho ở thôn La Mai (xã Ninh Giang) cũng được dùng làm kho chứa lương thực, thực phẩm.

e - Ngục thất

Không chỉ dùng các hang động để làm kho, vua Đinh Tiên Hoàng còn dùng các hang động để làm ngục thất. Ở

phía Đông Nam khu Thành Ngoại có động Am Tiên ở lưng chừng núi, tương truyền là nơi vua Đinh Tiên Hoàng nhốt hổ báo để khi có kẻ nào phạm tội nặng thì bắt nhốt vào đấy cho mãnh thú ăn thịt. Dưới chân núi Địa nằm về phía Bắc ở khu Thành Ngoại có một ao lớn, tên là Ao Giải. Tương truyền Ao Giải là nơi vua Đinh nuôi giải, để ném những kẻ có tội xuống ao cho giải ăn thịt.

f - Các ngôi chùa trong Kinh đô Hoa Lư

Phật giáo thời Đinh đã phát triển mạnh, nên trong Kinh đô Hoa Lư đã được xây dựng nhiều ngôi chùa. Trong khu vực Thành Ngoại có các ngôi chùa:

- Chùa Tháp có tháp Báo Thiên nằm về phía Bắc Kinh đô Hoa Lư, gần sông Hoàng Long (ở vị trí gần cổng đê Trường Yên - cách đền thờ Lê Đại Hành khoảng 2 km) đã bị phá huỷ. Hiện nay còn đào thấy rất nhiều tảng đá các loại của chùa Tháp.

- Chùa Bà Ngô cũng nằm gần bên bờ sông Hoàng Long ở phía Đông Bắc Kinh đô Hoa Lư. Hiện nay chùa Bà Ngô đã được xây dựng lại, còn giữ được một tấm bia đá bốn mặt cao hơn 1 m, bề ngang 0,5 m đều chạm khắc chữ Hán ghi công đức những người đã cúng tiến xây dựng chùa ở thời gian trùng tu.

- Chùa Am nằm trong hang núi Chùa Am được tạo dựng từ thời Đinh, thuộc thôn Thong Bá.

- Chùa Địa nằm trong hang núi Địa được xây dựng từ thời Đinh.

g - Sông, bến đò và cầu trong Kinh đô Hoa Lư

Điều rất đặc biệt là Kinh Đô Hoa Lư có sông Sào Khê bắt nguồn từ sông Hoàng Long ở phía Bắc chảy dọc chảy xuôi về phía Nam qua Thành Ngoại đổ vào sông Vạc ở Cầu Yên, gặp sông Vân Sàng tạo thành ngã ba Vũ Lâm. Đây chính là đầu mối giao thông bằng đường thuỷ rất quan trọng của Kinh đô Hoa Lư.

Chính vì Kinh đô Hoa Lư có sông Sào Khê nên đã có một số cầu. Đó là cầu Đông làm bằng đá phiến (hiện nay làm thay bằng xi măng cốt thép) nằm gần núi Hồ, bắc ngang qua sông Sào Khê. Hiện còn hai chữ Hán lớn “*Đông Kiều*” chạm khắc nổi ở vách đá núi Hồ. Cách cầu Đông về phía Bắc khoảng 500 m, còn có cầu Dền cũng làm bằng đá phiến bắc qua sông Sào Khê (hiện nay làm bằng xi măng cốt thép)⁽¹⁾. Hiện nay ở

⁽¹⁾ Thời gian sau, cầu bị đổ nát. Đến đời Vua Lê Thé Tông niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) Mĩ quận công Bùi Văn Khuê đã xây dựng lại cầu. Thông quan Công Đỗ Chú tự là Độn Phu đã dựng bia cho cầu. Trong bài minh có ghi:

Phiên âm:

Gia Viễn Trường Yên

Tú thuỷ kỳ sơn

Cựu hưu thuỷ hương

Dền kiều kỳ nhạn

Dịch nghĩa:

Trường Yên Gia Viễn

Sông đẹp núi kỳ

Xưa có chiếc cầu

Đặt tên cầu Dền

phía Tây bờ sông Sào Khê, gần cầu Dền còn một tảng bia lớn, gọi là “*Dền Kiều*” được dựng năm Tự Đức thứ 28 (1875), có nói rõ cầu Dền là dấu vết cũ của Kinh đô Hoa Lư, nay tu sửa lại cho mới mẻ và đẹp đẽ hơn.

Vì có sông Sào Khê nên trong Kinh đô Hoa Lư ở khu vực Thành Ngoại có ba bến thuyền:

- Bến Chợ nằm sát chợ Trường Yên hiện nay.

- Bến Dền nằm trước cửa đền Đinh - Lê hiện nay. Đây chính là một bến thuyền rất quan trọng. Nếu đi đường thuỷ vào Kinh đô Hoa Lư thì bến này là nơi các sứ thần nhà Tống (Trung Quốc) và các quan văn võ vào triều gặp vua phải dừng thuyền ở bến này. Đó cũng là bến thuyền khi Lý Thái Tổ dời đô phải xuất phát từ đây.

- Bến Lác (còn gọi là bến Lạc) nằm ở đoạn sông chảy sát làng Trường Yên Thượng.

h - Một số núi quan trọng trong Kinh đô Hoa Lư

- Núi Cột Cờ: Núi cao hơn 90 m nằm về phía Đông Bắc Kinh đô Hoa Lư. Vua Đinh Tiên Hoàng dùng núi này để cắm cờ nước, vì vậy gọi là núi Cột Cờ. Nó như một cột cờ thiên nhiên khổng lồ vĩ đại.

- Núi Mã Yên: Hiện nay núi ở ngay trước cửa đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng, hai đầu nhô cao, giữa vũng xuống, trông giống hình yên ngựa, nên gọi là Mã Yên. Tương truyền, vua Đinh Tiên Hoàng lấy núi này làm án xây dựng Kinh đô Hoa Lư. Trên đỉnh núi có lăng vua Đinh Tiên Hoàng bằng đá.

- Núi Đại Vân được dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế.

- Ghềnh Tháp: Là một mỏm núi nhô ra sát sông Sào Khê (gần Xuyên Thuỷ Động). Mỏm núi này tương truyền là nơi vua Đinh thường đứng trên đó để duyệt thuỷ quân.

- Núi Hang Luồn: Núi có hang Luồn xuyên qua núi. Hang rộng hơn 30m, vòm hang thấp nhưng dài đến 143m. Sông Sào Khê chảy xuyên qua hang, đây chính là cửa thành phía Nam của Kinh đô Hoa Lư. Từ Kinh đô Hoa Lư có thể xuống thuyền theo sông Sào Khê qua hang Luồn đi về phía Nam rất dễ dàng.

- Núi Am Tiên: trong núi có động, vua Đinh dùng nơi đó làm ngục đá, nuôi hổ báo trong hang, hễ có kẻ nào phạm tội nặng thì bắt nhốt vào đấy cho mãnh thú ăn thịt.

- Núi Chùa Am: Ở phía Bắc núi có hang rộng và sâu được dùng làm chùa Am. Ở phía Nam gọi là núi Địa cũng có hang dùng làm chùa Địa. Hai chùa này đều được hình thành từ thời Đinh.

- Núi Hang Quàn: trong núi có hang rộng lớn là nơi quàn xác chết của người trong triều đình trước khi đem chôn.

i - Những trạm gác bảo vệ Kinh đô Hoa Lư

Kinh đô Hoa Lư có cửa thành, chắc chắn ở các cửa thành đó đều có quân lính giữ thành. Đó là các trạm gác bảo vệ Kinh đô Hoa Lư.

Phía Đông Kinh đô Hoa Lư là đường Tiến Yết. Đây là con đường bộ chính, đường huyết mạch vào ra Kinh đô Hoa Lư. Con đường đó còn được gọi là “Đường Cửa Đông”. (Hiện còn tấm bia Cửa Đông ghi: “Đường Cửa Đông Tràng An là

một lối đi rộng lớn, một thăng cảnh ở đất Gia Viễn (Hoa Lư). Từ khi Đinh Tiên Hoàng dựng nước định đô... ở phía Đông đô thành, Niên Thân Thế gọi là Đường Cửa Đông. Bấy giờ các quan văn võ thường theo đường này lui tới triều cận...").

Dọc đường Tiến Yết này, trước đây có dựng nhiều trạm gác kiên cố để bảo vệ Kinh thành Hoa Lư. Cách Thành Ngoại về phía Đông khoảng gần 1km là thôn Áng Ngũ - nơi mà các quan từ khắp nơi trong nước về đây, trước khi vào Kinh đô chầu vua, dừng lại để sửa sang triều y. Cách thôn Áng Ngũ hơn 1 km là Quèn Ối - cửa ngõ vào Kinh đô, trước đây rất cao, khó đi, hai phía Bắc Nam đều là núi chấn chỉ có cái quèn này đi vào cũng là một trạm gác. Cách Quèn Ối 1km là thôn Quán Vinh, cũng là một trạm gác lớn. Cách thôn Quán Vinh 1km là trạm gác ở khu vực núi Dũng Dương, núi Nương Sơn (núi Nàng) và Côn Lĩnh thuộc thôn Đa Giá, thị trấn Thiên Tôn và xã Ninh Mỹ ngày nay. Ba núi lớn này nằm gần hai bên đường Tiến Yết như một cổng thành thiên nhiên kỳ vĩ án ngữ con đường chính vào Kinh đô Hoa Lư. (Tại chùa Hà ở xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư có một vế đối nổi tiếng trạm gác đầu tiên này: “*Côn Lĩnh tiền đồn Đinh tiền thuỷ*”, nghĩa là: núi Côn Lĩnh có một trạm gác đầu tiên của Kinh đô triều Đinh).

Để bảo vệ Kinh đô Hoa Lư về mặt đường thuỷ và đường bộ, vua Đinh Tiên Hoàng còn cho xây đồn luỹ trên núi Non Nước (núi Dục Thuý) ở thành phố Ninh Bình hiện nay. Đây là một tiền đồn để kiểm soát con đường bộ từ Tam Điép ra và đường biển theo cửa Đại Ác vào. Có thể nói, núi Non Nước

chính là một căn cứ quân sự của quân bộ và quân thuỷ thời Đinh.

Ngoài ra ở phía Đông kinh thành có một cái quèn không cao quá 10m. Phía Bắc là núi Đầm, phía Nam là núi Am Tiên, chõ hõa thấp của hai núi này liền nhau làm thành quèn. Từ đây có thể qua một thung nhỏ đi thẳng vào hang Quàn, sẽ vào được Kinh đô Hoa Lư. Do đó ở phía ngoài quèn giữa núi Đầm và núi Am Tiên chắc chắn sẽ có trạm gác bảo vệ phía Đông Kinh đô Hoa Lư. Ở đây còn được gọi là Án Quan (cửa ải được trấn giữ bảo vệ).

Điều đó chứng tỏ vua Đinh Tiên Hoàng rất quan tâm, chú ý xây dựng kinh thành và các phòng tuyến để bảo vệ vững chắc Kinh đô Hoa Lư, cũng là bảo vệ nước Đại Cồ Việt.

k - Hệ thống giao thông ra vào Kinh đô Hoa Lư

- Giao thông bộ:

Đường bộ quan trọng nhất là đường Tiến Yết (đường Cửa Đông) đã nêu ở trên. Con đường này chạy ra phía Đông đến ngã ba Cầu Huyện ở thị trấn Thiên Tôn ngày nay nối với đường thiên lý Bắc Nam gần trùng với đường quốc lộ 1A.

Hiện còn bia Cửa Đông ghi: “*Đường Cửa Đông là một lối đi rộng lớn ... Từ khi Đinh Tiên Hoàng dựng nước định đô... ở phía Đông đô thành ... Bấy giờ các quan văn võ thường theo đường này lui tới triều cận*”.

Tuyến đường bộ phía Tây Kinh đô Hoa Lư. Đường bộ này men theo bờ sông Hoàng Long đi qua xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn và một số xã ở huyện Nho Quan đến ngã ba Rịa sẽ

nối với đường Thượng Đạo đi vào Thanh Hoá nếu ngược lên phía Bắc sẽ đến Hoà Bình.

Một tuyến đường bộ nữa đi về phía Bắc, qua sông Hoàng Long, theo đường Tiến Yết, thuộc xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn tới thị trấn Me huyện Gia Viễn, rồi qua Chi Nê, Hà Nam, nhập vào đường thiên lý.

- *Giao thông thuỷ*:

+ **Đường sông**:

Trong Thành Ngoại có sông Sào Khê là con sông rất quan trọng có thể ngược lên phía Bắc đến sông Hoàng Long, rẽ về phía Đông, đến ngã ba Gián Khẩu, gặp sông Đáy. Từ sông Đáy có ba đường, một đường đi lên Phù Lý (Hà Nam) là đường lên phía Bắc, một đường chạy ra biển. Đường thứ ba đến ngã ba Non Nước ở thành phố Ninh Bình, qua sông Vân Sàng, sông Trinh Nữ, sông Hổ đi vào Thanh Hoá.

Nếu theo sông Sào Khê, qua hang Luồn xuôi về phía Nam, đến ngã ba Yên Đãng (xã Ninh Tiến), còn gọi là ngã ba Vũ Lâm theo sông Trinh Nữ, sông Hổ, vào sông Thân Phù ra cửa biển Thân Phù.

Một hướng đi nữa của sông Sào Khê là ngược lên phía Bắc, theo sông Hoàng Long sẽ đến sông Kim Bôi (Hoà Bình) ở phía Bắc, qua phía sông Lạng (Hoà Bình) về phía Tây.

+ **Đường biển**:

Thời nhà Đinh, biển ở sát chân núi Non Nước (núi Dục Thuý), tại đó có cảng Phúc Thành vừa là cảng sông vừa là cảng biển. Một cửa biển nữa là cửa Tiểu Khang (cửa Càn) hiện nay là đất xã Yên Mạc, huyện Yên Mô.

Người xưa thường nói “*Nam chu, Bắc mã*”, nghĩa là người Việt Nam đi lại chủ yếu bằng thuyền, người Trung Quốc đi lại chủ yếu bằng ngựa. Vì vậy giao thông thuỷ ở Kinh đô Hoa Lư rất quan trọng. Các quan lại về triều chầu vua, các sứ thần nhà Tống đến Kinh đô Hoa Lư và những hàng hoá, vật liệu, được chuyên chở đến Kinh đô Hoa Lư đều được đi bằng đường thuỷ.

Trong chiến đấu, các tướng lĩnh và quân sỹ của Kinh đô Hoa Lư đi đánh giặc Tống bằng đường thuỷ. Các quan của triều đình đi đón tiếp sứ Tống cũng bằng đường thuỷ. (Năm 990 vua Lê Đại Hành cử Đinh Thừa Chính đem 9 chiếc thuyền chở 300 quân vượt biển sang Quảng Đông (Trung Quốc) đón sứ Tống). Kẻ thù muốn đánh Kinh đô Hoa Lư cũng phải vào bằng đường thuỷ. (Năm 979 Ngô Nhật Khánh đã dùng hơn 1000 chiếc thuyền để vào đánh cướp Kinh đô Hoa Lư).

*

* * *

Kinh đô Hoa Lư còn toả ra một không gian rộng hơn nữa ở thôn Trung Trũ, xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư. Thời xa xưa thôn Trung Trũ vẫn thuộc xã Trường Yên. Giữa thôn có núi Chùa. Núi Chùa có hang Miếu Nội là nơi vua Đinh Tiên Hoàng dùng làm kho lương thực

Tóm lại, Kinh đô Hoa Lư là một quân thành, mặt phía Bắc là sông Hoàng Long như “*bức tường thành thiên nhiên*

nước", phía Đông là các ngọn núi nối với nhau bằng các tường thành nhân tạo, phía Tây và phía Nam là các dãy núi đá cao vút. Đây là một thành lũy lớn gồm những quả núi bao bọc xung quanh nên mang nặng tính chất quân sự. Kinh đô Hoa Lư lại có nhiều trạm gác bảo vệ, giao thông thuỷ, bộ rất thuận lợi. Đây là một vị trí kín đáo thuận tiện cho việc phòng thủ, tiến công, mặt khác lại xa biên thùy ải Bắc - khiến cho giặc phương Bắc khó khăn trong việc tìm hiểu để mở những đợt tiến công chớp nhoáng. Xã hội Đại Cồ Việt khi đó rất cần một quân thành như thế để tồn tại và phát triển. Kinh đô Hoa Lư khi đó hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của nước Đại Cồ Việt lúc bấy giờ.

5.2 - NỀN KINH TẾ NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN

a - *Thủ công nghiệp phát triển*

Để xây dựng được Kinh đô Hoa Lư có các cung điện nguy nga như thế, thì trong nước phải có các ngành nghề phát triển như: nghề khai thác vật liệu xây dựng, nghề mộc, nghề gốm, nghề chạm khắc đá...

- *Chạm khắc đá:*

Nghề chạm khắc đá ở thời đó đã phát triển mạnh. Năm 979, sau khi giết em là hoàng thái tử Đinh Hạng Lang, ân hận và đau khổ, Đinh Liễn đã cho thợ làm 100 toà kinh Phật bằng đá hình bát giác dựng bên bờ sông Hoàng Long để cầu cho linh hồn Hạng Lang được siêu thoát, cũng là cầu xin cho việc làm ác của mình. Trên tám mặt của 100 cột kinh Phật đều

khắc bài kinh bằng chữ Hán. Chứng tỏ rằng nghề chạm khắc đá của nước ta đã có từ thời nhà Đinh hoặc trước đó.

- *Thư pháp đá:*

Song song với nghề chạm khắc đá phải nói đến thư pháp đá, tức là chạm khắc chữ Hán trên đá.

Trong kho tàng văn bia Việt Nam, chúng ta mới phát hiện được ở Đông Sơn (Thanh Hoá) một bia có niên đại vào năm 618, chạm khắc có ít chữ Hán. Nhưng 100 cột kinh Phật do Đinh Liễn cho làm hiện vẫn còn lưu giữ được một số cột ở Nhà Bảo tàng Ninh Bình đã khẳng định văn bia chữ Hán về kinh Phật đã phát triển mạnh ở Kinh đô Hoa Lư. Trên 8 mặt của 100 cột Kinh Phật mà Đinh Liễn cho làm đều khắc đầy bài Kinh Đà Na Ni. Điều đó cũng khẳng định thư pháp đá ở Kinh đô Hoa Lư đã phát triển mạnh.

- *Kiến trúc, điêu khắc phát triển:*

Vua Đinh Tiên Hoàng đã cho xây dựng các cung điện ở Kinh đô Hoa Lư, thì chắc chắn nghề kiến trúc và điêu khắc ở thời Đinh đã phát triển mạnh.

Theo Đặng Công Nga trong “*Kinh đô Hoa Lư thời Đinh - Tiền Lê*”⁽¹⁾, kiến trúc các cung điện là một tầng, theo kiểu hình chữ nhật, có từ năm gian trở lên, bộ khung của cung điện là một kết cấu hoàn toàn bằng gỗ tứ thiết, có hai mái chính và hai mái phụ lợp bằng ngói.

⁽¹⁾ Sở Văn hóa - Thông tin Ninh Bình xuất bản năm 2002

Kiến trúc và điêu khắc phát triển túc là nghề mộc ở thời Đinh đã hưng thịnh. Theo ngọc phả ở đền Ninh Xá thuộc xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, nhân vật chính được phụng thờ trong đền là Thánh Tổ nghề mộc Ninh Hữu Hưng. Đây cũng là nhân vật được thờ tại đền - phủ La Xuyên, thôn La Xuyên, xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông Ninh Hữu Hưng là người thôn Chi Phong, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay. Ông theo nghề mộc truyền thống của gia đình. Nghề mộc của ông nổi tiếng khắp nơi. Với nghề mộc đó, khi xây dựng các cung điện ở Kinh đô Hoa Lư vua Đinh Tiên Hoàng đã triệu ông đến để tham gia xây dựng các cung điện, chủ yếu làm nghề mộc. Ông đã được vua Đinh Tiên Hoàng phong chức “*Công tượng lục phủ giám sát đại tướng quân*” (Đại tướng quân trông coi công việc sáu phủ).

- *Nghề gốm:*

Sau nhiều lần khai quật ở khu vực động Thiên Tôn, chân móng các tường thành nhân tạo, đặc biệt là xung quanh hai ngôi đền Đinh và Lê, chúng ta đã tìm thấy rất nhiều loại gạch và đồ gốm. Có nhiều loại gạch để xây tường thành và xây cung điện, lát cung điện. Đặc biệt, có các loại gạch vuông trang trí 2 bông hoa sen, gạch “*Đại Việt quốc quân thành chuyên*” có lốt chữ ở viên gạch, gạch có chữ “*Thái Bình*” đều bằng chữ Hán.

Ngoài ra còn tìm thấy các mảng đất nung có trang trí hoa văn đẹp, mỏ con phượng đất nung, những con vịt đất

nung được trang trí trên mái cung điện, dầu rồng đất nung, mặt hổ phù đất nung.

Gần đây, từ năm 2002 đến năm 2004, trong kế hoạch nạo vét và hình thành Khu hang động Tràng An thuộc phía Nam Kinh đô Hoa Lư xưa, chúng ta đã thu được nhiều cổ vật thời Đinh như: gạch xây, gạch lát, cối giã, bát đĩa, hũ vại, vò, nhạc ngựa, ngói ống, ngói úp, ngói mũi, ngói mấu,...

Những cổ vật đó chứng tỏ rằng nước Đại Cồ Việt khi đó đã có nhiều lò sản xuất đồ gốm.

- Nghề thuộc da:

Năm 974 vua Đinh Tiên Hoàng quy định một triệu quân phải đội mũ “*bình dính*”. Loại mũ này làm bằng da. Đến các đời sau vẫn dùng nó. Số lượng mũ rất lớn, phải thuộc nhiều da mới làm đủ mũ. Điều này cũng chứng tỏ nghề thuộc da phát triển mạnh.

Những ngành nghề đó phát triển thể hiện ở Kinh đô Hoa Lư có những xưởng đúc tiền, rèn vũ khí, may mũ áo, đóng thuyền, xây dựng cung điện, nhà cửa,...

b- Kinh tế hàng hoá phát triển:

Vua Đinh Tiên Hoàng đã cho đúc tiền đồng “*Thái Bình Hưng Bảo*” là đồng tiền cổ nhất của Việt Nam còn lại đến ngày nay. Trong quá trình khai quật và nạo vét các thung, các hang động trong Khu du lịch Tràng An gần đây chúng ta cũng đã thu được rất nhiều tiền đồng ở thời Đinh. Chứng tỏ kinh tế hàng hoá đã thực sự hình thành trong nước Đại Cồ

Việt, đồng thời có sự giao thương với nước ngoài. “*Đại Việt sử ký toàn thư*” cho biết: “*Năm 976...mùa xuân, thuyền buôn bán của nước ngoài đến dâng sản vật của nước họ*”⁽¹⁾.

c- Nghề nông phát triển mạnh:

Đây là một nghề cơ bản, quan trọng nhất của dân. Các sử sách xưa không nói đến sự phát triển nông nghiệp ở nhà Đinh. Nhưng điều chắc chắn là, vua Đinh Tiên Hoàng rất quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, có thể mới đủ lương thực nuôi sống và dự trữ cho ba triệu người, trong đó có một triệu quân đội.

Ngoài ra, các nghề như trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, cũng được phát triển. Có thể nói, nền kinh tế của nước Đại Cồ Việt đã ổn định và phát triển.

5.3 - QUAN HỆ NGOẠI GIAO TỐT ĐẸP

Năm 969 ở Trung Quốc vẫn còn cảnh Đại loạn 5 đời 10 nước (Ngũ đại thập quốc), nhà Tống là năm thứ 10, ở nước Đại Cồ Việt của chúng ta là năm thứ 2. Vì vậy, nên nhà Tống chưa kịp “với tay” xuống phương Nam.

Đinh Tiên Hoàng nhận thức được điều đó và cũng hiểu rõ rằng sự tồn tại của đất nước phải gắn chặt với mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với nhà Tống, với các nước láng giềng. Cho nên mặc dù mới lên ngôi vua được một năm, còn đang phải củng cố bộ máy của triều chính, nhưng vào mùa xuân, tháng giêng, năm Canh Ngọ (970), Đinh Tiên Hoàng đã chủ động sai sứ sang nước Tống để kết hảo. Việc chủ động này

⁽¹⁾ - “*DVS KTT*” (Sđd) - Trang 213

của Đinh Tiên Hoàng rất cần thiết, thể hiện tầm nhìn đúng đắn về quan hệ ngoại giao giữa nước nhỏ với nước lớn ở phương Bắc. Có lẽ đây là đoàn sứ giả đầu tiên của một Nhà nước phong kiến tập quyền ở nước ta sang Trung Quốc, cũng là đoàn sứ Việt Nam đầu tiên đi nước ngoài? Rất tiếc là sử sách Việt Nam không ghi được đoàn đi sứ Trung Quốc gồm những ai?

Năm sau, năm 971, nhà Tống sai người mang thư đến Kinh đô Hoa Lư “nhắc nhở” Đinh Tiên Hoàng như sau: “... Công nghiệp đã thành rồi. Giờ đợi nhà ngươi đến để cho yên lòng trẫm. Nhà ngươi chờ nên quay đi nơi khác,... ”⁽¹⁾.

Đến thời điểm này, không còn là chủ động, tự nguyện nữa, mà còn phải làm theo yêu cầu của nhà Tống, Đinh Tiên Hoàng quyết định sai Đinh Liễn - con trai cả của mình là Nam Việt vương đi sang nước Tống vào năm 972, đến năm 973 mới trở về nước. Chọn Đinh Liễn đi sứ thể hiện sự tôn trọng nhà Tống để củng cố niềm tin của nhà Tống với nước Đại Cồ Việt. Đinh Liễn lại ở nước Tống khoảng gần 1 năm nên càng thêm gắn bó thân mật tình hữu hảo giữa hai nước.

Điều chắc chắn là chuyến đi sứ sang nhà Tống của Đinh Liễn đã thành công, nên khi Đinh Liễn về nước, vua Tống đã sai sứ đến Kinh đô Hoa Lư phong Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ Quận vương, lời chế có đoạn: “nhà Đinh đời đời là họ đàn anh, giữ được cõi đất ở phương xa ... Để khen người đức tốt, sắc mệnh đâu có hẹp hòi”⁽²⁾. Đinh Liễn được phong làm

⁽¹⁾ - “Đại Việt sử lược” (Sđd) - Trang 73.

⁽²⁾ - “Lịch triều hiến chương loại chí” - Tập III (Sđd) - Trang 186

Kiêm hiệu Thái sư, Tỉnh hải quan Tiết độ sứ⁽¹⁾ An Nam đô hộ. Đây là cột mốc quan trọng trong quan hệ ngoại giao giữa nhà Đinh với nhà Tống. Nhà Tống phải thừa nhận Đinh Tiên Hoàng là vua của một nước.

Để giữ gìn mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp đó cho lâu dài, năm 975, Đinh Tiên Hoàng lại sai Trịnh Tú (là một trong tứ trụ triều Đinh) sang nước Tống triều cống: vàng, lụa, sừng tê, ngà voi. Nhà Tống cũng đáp lễ lại nên sai Hồng Lô Tự Khanh Cao Bảo Tự dẫn Vương Ngạn Phù mang chế sách sang nước Đại Cồ Việt phong Đinh Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, kiêm hiệu thái sư Giao Chỉ Quận Vương. Rõ ràng là mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước ngày càng hữu hảo hơn lên.

Năm 976, Đinh Tiên Hoàng sai Trần Nguyên Thái sang nhà Tống đáp lễ việc nhà Tống sang sách phong cho Đinh Liễn.

Năm 977, Đinh Tiên Hoàng lại sai sứ sang nhà Tống mừng Tống Thái Tôn lên ngôi, hai lần này đều thể hiện quan hệ ngoại giao của Đinh Tiên Hoàng rất đúng nghi lễ và rất cần thiết. Năm 979 (năm Kỷ Mão) thì Đinh Tiên Hoàng mất.

Như thế từ năm 970 đến năm 977, trong vòng có 8 năm mà Đinh Tiên Hoàng đã cử đi sứ sang nhà Tống 5 lần. Nhà Tống cũng cử sứ sang nước Đại Cồ Việt 3 lần.

⁽¹⁾ - *Tiết độ sứ: quan cai quản một đơn vị hành chính gồm nhiều châu, quận ở vùng biên giới Trung Quốc thời Đường (gọi là phiên trấn). Vào nửa sau thế kỷ IX, chức quan đô hộ An Nam được đổi thành Tiết độ sứ. Người đầu tiên giữ chức này là Cao Biền.*

Năm đoàn sứ của nước Đại Cồ Việt sang nước Tống đều là những lần chủ động, cần thiết, đúng thời điểm và đúng lẽ nghi. Và có lẽ, không lần nào đoàn sứ của nước Đại Cồ Việt làm cho nhà Tống phật ý.

Những cuộc bang giao đó đã ghi nhận một quan hệ ngoại giao quốc tế ban đầu, một chính sách đối ngoại khéo léo, mềm dẻo của Đinh Tiên Hoàng để giữ gìn hoà bình cho dân tộc.

Phải chăng, ở triều Đinh Tiên Hoàng quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc là tốt đẹp và thành công, mở ra một tầm nhìn đối ngoại của nước ta. Đinh Tiên Hoàng đã khởi nguồn đi đầu về công tác ngoại giao cách chúng ta hơn 10 thế kỷ.

5.4 - KHAI SINH RA NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU CHÈO DÂN GIAN Ở VIỆT NAM

Vua Đinh Tiên Hoàng rất quan tâm đến hát múa. Sách “Đả Cổ Lục”(ghi chép về phép đánh trống) - một trong những cuốn sách ngày xưa còn giữ được đến ngày nay - có ghi: phép đánh trống trong các cuộc vui của quân ngũ thời Đinh theo lối “*hở thanh*” (mượn tiếng mượn lời nói mà ghi). Mỗi câu ghi điệu trống là một lời một khẩu hiệu cổ vũ quân sĩ tòng quân giết giặc, thám đượm tinh thần chiến đấu quyết thắng, lòng tự hào dân tộc.

Những tiếng trống ấy cũng góp phần khai sinh ra tiếng trống chèo.

Vua Đinh Tiên Hoàng cũng muốn nâng cao sĩ khí và làm cho tinh thần quân sĩ thư thái nên đã quan tâm đến việc hát xướng, diễn chèo.

Bà Phạm Thị Trân quê ở Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên là người rất xinh đẹp và có năng khiếu ca múa từ nhỏ. Lớn lên bà diễn trò rất giỏi và thuộc nhiều làn điệu về những khúc hát đồng quê dân dã. Nghe tiếng đồn bà có tài năng như thế nên vua Đinh Tiên Hoàng đã cho triệu bà về Kinh đô Hoa Lư để dạy múa hát làm vui lòng các quân sĩ.

Bà dạy hát và múa cho một dàn diễn viên, rồi trong những đêm trăng và dịp hội lớn, dưới những ngọn đuốc thông, bà thường tổ chức những buổi diễn nhằm cổ vũ quân sĩ. Những đêm vui ấy, bà là người đạo diễn, người tổ chức, người chỉ huy. Lúc đầu chỉ truyền dạy trong quân đội, sau thì bà truyền dạy ra ngoài Kinh đô, rồi lan sang các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên.

Nhờ có công lao lớn như thế nên vua Đinh Tiên Hoàng đã phong cho bà chức “*Ưu Bà*” - một chức quan thời đó. Như thế đóng góp quan trọng của bà ở thời Đinh là hình thành một nghệ thuật hát, múa dân gian và bước đầu có biểu diễn trò, tức là biểu diễn chèo. Sau này, bà Phạm Thị Trân được suy làm “Bà tổ nghề hát chèo” Việt Nam.

5.5 - HÌNH THÀNH NGHỆ THUẬT XIẾC

Theo sử cũ, ở thời Đinh, cùng với phường chèo, đã xuất hiện một gánh xiếc chuyên nghiệp. Trùm xiếc là một pháp sư.

Tháng 1 (mười một), tháng chạp, dân Phong Châu cổ (Sơn Tây, Vĩnh Phú cũ) mở hội đền tế thần Xương Cuồng -

một vị thần cổ (tương truyền, phải dùng người sống làm vật tế thần). Trước đèn dựng lầu Phi Vân cao 20 thước (khoảng 8m), dựng một cây cột ở trong, tết vỏ cây gai làm dây chao dài 136 thước (khoảng 50m), đường kính khoảng 2 tấc (khoảng 6 - 8cm) dây mây quấn ngoài rồi chôn hai đầu dây xuống đất, đoạn giữa gác lên cây. Một dây khác dài 150 thước, có một chỗ mắc chạc ba, hai dây giao nhau.

Đoàn xiếc có 6 người, mang tên Thượng Ky, Thượng Can, Thượng Hiểm, Thượng Đát, Thượng Toái, Thượng Câu (Thượng cũng như thằng, chỉ một người đàn ông).

Mở đầu là tiết mục leo dây, Thượng Ky mặc quần đen, đội khăn đen đứng trên dây mà chạy nhanh ba bốn lần, đi đi, lại lại mà không ngã.

Rồi đến Thượng Can hai tay cầm hai cán cờ leo trên dây, cả hai người cùng đi trên dây, gặp nhau ở chỗ chạc ba thì lại tránh, leo xuống là không ngã.

Tiếp theo Thượng Đát lấy một tấm gỗ lớn, rộng 1 thước 3 tấc, dày 7 tấc, đặt lên trên cây cao 17 thước 3 tấc, Đát đứng ở trên, nhảy hai ba cái, tiến tiến, lùi lùi mà không ngã.

Thượng Toái lấy tre đan thành lồng hình như cái lò bắt cá, dài 5 thước, tròn 4 thước rồi chui vào đứng thẳng mình mà lăn.

Thượng Câu vỗ tay nhảy nhót, la hét kêu gào, chuyển động chân tay, vỗ đùi, vỗ bụng, tiến lùi lên xuống. Lại nhảy lên mình ngựa, vừa phi vừa cúi mình xuống lấy vật, nhặt đồng tiền ở dưới đất mà không ngã.

Thượng Hiểm biểu diễn một trò khác: ngả mình nằm ngửa, lấy chân đỡ một cái gậy dài rồi cho đứa trẻ trèo lên mà không rớt xuống.

Trong khi các nghệ sĩ xiếc biểu diễn hay dừng lại giữa các tiết mục, có nhóm chơi nhạc gõ trống, khu chiêng, ca múa góp vui.

Chúng ta chưa rõ nghệ thuật xiếc Việt Nam ra đời từ bao giờ, nhưng sử sách đã ghi lại cho biết xiếc thời Đinh là như thế.

5.6 - NHÀ NƯỚC CHUA CÓ PHÁP CHẾ

Vua Đinh Tiên Hoàng mới lập nước, chưa định ra luật để xử những kẻ phạm tội. Những kẻ phạm tội đều được xử theo ý nhà vua và rất dã man. “*Đại Việt sử ký toàn thư*” ghi: “*Vua muốn dùng uy chế ngự thiên hạ, bèn đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cùi, hạ lệnh rằng: “Kẻ nào trái phép phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn”*⁽¹⁾.

Chính vì vậy, tương truyền động Am Tiên ở lưng chừng núi Am Tiên thuộc xã Trường Yên là một ngục thất. Nhà vua cho nuôi nhốt hổ báo trong động, để khi có kẻ nào phạm tội nặng thì bắt nhốt vào đó cho mãnh thú ăn thịt.

Dưới chân núi Địa nằm về phía Bắc ở khu Thành Ngoại có một ao lớn. Tương truyền, ao đó gọi là Ao Giải là nơi vua Đinh nuôi nhiều con giải để khi nào có kẻ phạm tội nặng thì cho ném xuống để giải ăn thịt.

Thời Đinh, dân tình chưa chịu tuân theo luật lệ nên có

⁽¹⁾ “*ĐVS KTT*” (Sđd) - Trang 211.

thể những hình thức xử phạt như trên để trừng trị những kẻ gian ác là cần thiết.

Chính vì thế sách “*Việt Nam Sử lược*” đã nhận định:

“*Hình luật uy nghiêm như thế thì cũng quá lầm, nhưng nhờ có những hình luật ấy thì dân trong nước mới dần dần được yên*”⁽¹⁾.

6 - KẾT LUẬN VỀ VUA ĐINH TIỀN HOÀNG

“*Đại Việt sử ký toàn thư*” đánh giá: ‘*Vua tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời*’⁽²⁾.

Vua Đinh Tiên Hoàng chính là người anh hùng dân tộc, đã có nhiều chiến công kỳ vĩ: thống nhất đất nước, xây dựng một nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền đầu tiên, bảo vệ và xây dựng nền độc lập tự chủ của nước Đại Cồ Việt.

Ông chính là người có công mở đầu, người khai phá và đặt nền móng cho Kinh đô Hoa Lư - Ông tổ phục hưng thống nhất quốc gia.

Sự nghiệp ấy đã được nhà sử học Lê Văn Hưu nhận xét: ‘*Tiên Hoàng nhờ có tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ, một phen cất quân mà 12 sứ quân phục hết. Vua mở nước dựng đô, đổi xưng hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ, có lẽ ý trời vì nước Việt ta mà lại sinh bậc Thánh triết*’⁽³⁾.

⁽¹⁾ - Trần Trọng Kim - “*Việt Nam Sử lược*” - Hà Nội - 1949

⁽²⁾ - “*ĐVSHTT*” (Sđd) - Trang 210.

⁽³⁾ - “*ĐVSHTT*” (Sđd) - Trang 211.

DƯƠNG HẬU

(? - 1000)

Theo “*Đại Việt sử ký toàn thư*”, thì bà không được ghi rõ tên chỉ gọi là “*Dương Thị*”. Chính vì thế có ý kiến cho là bà quê ở Châu Ái (Thanh Hoá) vốn dòng Dương Đình Nghệ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ - *Dương Văn Nga*, theo truyền thuyết dân gian ở Ninh Bình, quê ở Vân Long, huyện Gia Viễn, vì quê bố ở xã Vân Long (nay là xã Gia Vân, huyện Gia Viễn), có nghĩa là “rồng mây”, còn mẹ quê ở Nga My (nay là xã Gia Thuỷ, huyện Nho Quan), có nghĩa là “mày ngài”. Vì vậy bố mẹ mới đặt tên con gái là *Vân Nga*, có nghĩa là người con gái yêu diệu như mây. Tên gọi đó cũng nói được tên làng quê xưa của bố mẹ *Dương Văn Nga*.

Tương truyền, khi mới chào đời, bà đã khóc “đá đê” ba tháng, không ai dỗ nín được. Sau đó có một đạo sỹ ru bà bằng một câu: “Nín đi, nín đi thôi! Một vai gánh vác cả đôi sơn hà”. Sau câu ru ấy, bà nín ngay, không khóc nữa.

Theo ‘Truyện cờ lau’, *Dương Văn Nga* lớn lên là một cô gái đẹp tuyệt trần, lại rất thông minh. Cũng thời gian đó Định Bộ Lĩnh làm trại trưởng trại Đào Úc⁽¹⁾ chưa có vợ. Lưu Phúc là người bạn thân trước đây của Định Công Trúi đã đi tìm vợ cho Định Bộ Lĩnh. Ông đến vườn Rồng (Long Viên) ở thôn Mỹ Hạ, thấy có một cô gái rất xinh đẹp đang cắt cỏ, vừa cắt vừa hát câu:

“Anh đi tán tía, tán vàng
Để em cắt cỏ bên đàng sao dang.
 Tay cầm bán nguyệt xênh xang
 Hàng trăm ngọn cỏ lai hàng tay ta.”

Ông cho rằng, đây chính là người phụ nữ cần tìm để làm vợ cho Định Bộ Lĩnh. Ông bèn tìm đến nhà ông Dương Thái Huyền (Trước đây là nha tướng của Dương Đình Nghệ về hưu) để thăm bạn cũ và hỏi thêm về cô

Quy định của triều đình phong kiến Trung Hoa xưa, vua chỉ được lập một hoàng hậu. Nhưng khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, đến năm 970, ông đã lập một loạt 5 bà hoàng hậu, trong đó có Dương Thị.

Sau khi vua Đinh Tiên Hoàng mất, triều đình đã đưa Đinh Toàn là con của Dương Thị lên làm vua, khi mới 6 tuổi. Lúc đó Lê Hoàn giữ chức Phó vương nhiếp chính. Sự Lê Hoàn làm điều bất lợi cho vua nhỏ, luôn luôn trung thành với triều Đinh, Đinh quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền và Phạm Hạp đã cùng nhau dấy binh, chia hai đường thuỷ, bộ từ Ái Châu (Thanh Hoá) tiến về Kinh đô định giết Lê Hoàn. Dương Thái hậu thấy nội chiến có thể xảy ra làm tổn thương đến triều đình. Không muốn đất nước lại rơi vào cảnh chiến tranh, với cương vị cao nhất của chính quyền nhà Đinh khi đó, bà đã quyết định rất sáng suốt, trao quyền cho Lê Hoàn đi đánh bọn họ. Thái hậu nói: “*Bọn Bặc dấy quân khởi loạn làm kinh động nước nhà ta. Vua còn nhỏ yếu chưa kham nổi nhiều nạn, các ông nên liệu tính đi chớ để tai họa về sau*”⁽¹⁾. Đó là mệnh lệnh của Thái hậu. Bà đã đặt lợi ích của “*nước nhà ta*” lên trên hết. Bà hiểu rất rõ Đinh Điền, Nguyễn Bặc là hai người bạn thân, cùng lứa tuổi, cùng quê, kết nghĩa anh em với Đinh Bộ Lĩnh từ thuở chăn trâu. Họ đã cùng với Đinh Bộ Lĩnh sát cánh từ những ngày đầu đi dẹp loạn 12 sứ quân. Sau khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, Đinh Điền và Nguyễn

gái vừa gặp. Không ngờ Dương Văn Nga chính là con của Dương Thái Huyền. Thế là Lưu Phúc đã tìm được người vợ đầu tiên cho Đinh Bộ Lĩnh là Dương Văn Nga.

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 215

Bắc là hai trong tứ trụ của triều Đinh đã giúp vua Đinh Tiên Hoàng lãnh đạo triều chính làm cho nước Đại Cồ Việt ổn định và phát triển. Nhưng lúc này họ đã “*khởi loạn làm kinh động nước nhà ta*”, không thể để xảy ra cảnh nội chiến, nên bà quyết định phải đánh dẹp. Đó là một quyết định rất đúng đắn.

Lê Hoàn giết được Đinh Điền, Nguyễn Bắc và Phạm Hạp làm phản, nước Đại Cồ Việt đã yên ổn.

Một quyết định nữa rất quan trọng nữa của Dương Thái hậu là, trong khi triều đình đang chuẩn bị cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống vào mùa thu, tháng 7 năm Canh Thìn (980), “*Thái hậu sai Lê Hoàn chọn dung sỹ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng làm Đại tướng quân*”⁽¹⁾.

Đây là một quyết định kép. Bà nêu ra một đường lối chiến lược là phải “*đi đánh giặc*”, phải đánh quân xâm lược nhà Tống khi xâm phạm bờ cõi nước Đại Cồ Việt. Đồng thời bà còn nêu rõ phải chọn tướng tài đi đánh giặc. Người cầm quân đi đánh giặc là Lê Hoàn. Quyết định của bà chỉ đạo cho Lê Hoàn phải “*chọn dung sỹ*” tức là phải chọn những người tài năng về quân sự nhất thì mới đương đầu đánh giặc Tống được. Một trong những “*dung sỹ*” đó, bà chỉ đích danh “*là Phạm Cự Lạng làm Đại tướng quân*”. (Mặc dù Phạm Cự Lạng là em ruột của Phạm Hạp vừa bị Lê Hoàn giết). Điều đó thể hiện Dương Thái hậu rất am hiểu về quân sự và đánh giá đúng tài năng của các tướng lĩnh.

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 217

Đinh Toàn lên ngôi từ tháng 10 năm 979. Đinh Toàn còn nhỏ, chưa lãnh đạo được triều chính, Dương Thái hậu đã chấp chính, nắm chắc uy quyền, điều khiển công việc của triều đình để giữ ngôi báu cho nhà Đinh. Bà không chính thức làm vua, nhưng thực sự đã điều hành việc nước như một ông vua.

Công lao lớn nhất của bà là lượng sức mình không đảm đương nổi việc nước trong lúc nước sôi lửa bỏng, năm 980, quân Tống theo hai đường thuỷ bộ kéo sang xâm lược nước Đại Cồ Việt, bà đã quyết định trao ngôi báu cho Lê Hoàn, tức là đã truất bỏ cơ nghiệp của nhà Đinh, xây dựng nhà Tiền Lê. Đây là việc làm hợp với lòng trời và lòng người khi đó. “*Đại Việt sử ký toàn thư*” có ghi: “*Khi đang bàn kế hoạch xuất quân, Phạm Cự Lượng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, nói với mọi người rằng: “Thường người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn”*. *Quân sỹ nghe vậy đều hô “vạn tuế”*. Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế”⁽¹⁾.

Bà là người phụ nữ thức thời, nghĩ đến vận mệnh của đất nước trên hết, bỏ qua những lời bàn tán, phản đối, thậm chí cả những dư luận xấu của triều đình lúc bấy giờ.

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 217

Dương Thái hậu chính là người đã quyết định kết thúc vương triều Đinh, đồng thời khai sinh ra vương triều Tiền Lê.

Khi Lê Hoàn cầm quân đi đánh giặc Tống ở biên thùy, Dương hậu lại tiếp tục buông mành chấp chính, điều hành việc nước.

Lại một lần nữa, vượt lên trên những người phụ nữ đương thời, dám tự quyết đoán tình cảm riêng tư, theo tiếng gọi của con tim, bà chia sẻ hạnh phúc với Lê Hoàn.

Năm 982 vua Lê Đại Hành đã lập Hoàng thái hậu nhà Đinh làm “*Đại Thắng Minh hoàng hậu*”. Như thế bà là một người phụ nữ có hai đời chồng và với cả hai đời chồng đều làm hoàng hậu.

Dương hậu đã cùng vua Lê Đại Hành góp phần xây dựng đất nước sau chiến thắng.

Dương hậu chính là người phụ nữ Việt Nam tài năng, quyết đoán, có tầm nhìn chiến lược, am hiểu về quân sự, biết mình hiểu người, đã có công dẹp “thù trong, giặc ngoài”

Đến năm Canh Tý (1000) bà qua đời, thọ 49 tuổi.

LÊ ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ

(980 - 1005)

Lê Đại Hành (Lê Hoàn) là người tỉnh Hà Nam⁽¹⁾, sinh ngày rằm tháng 7 năm Tân Sửu (941), cha tên là Lê Mịch, mẹ là Đặng Thị. “Đặng Thị đang có thai, chiêm bao thấy bụng nở ra hoa sen, rồi kết thành nhân sen ngay. Đặng Thị đem chia cho mọi người, riêng mình lại không ăn. Lúc tỉnh dậy, lấy làm lạ lăm. Kịp khi sinh con, thấy con mặt mũi hình dáng khác thường, Đặng Thị nói với người ta rằng: “Thằng cháu này mai sau chắc sẽ làm nên sang cả, chỉ hiềm tôi không kịp hưởng lộc thôi!”⁽²⁾

Bà Đặng Thị sinh ra Lê Hoàn vài năm thì mất. Sau đó ông Lê Mịch cũng qua đời. Lê Hoàn mồ côi cha mẹ từ khi còn nhỏ, được viên quan sát họ Lê (không rõ tên) nhận làm con nuôi, sớm chiều chăm sóc, dạy dỗ. “Gặp tiết trời đông rét mướt, Ngài nắm phục như hình cõi úp: đang đêm, sáng rực cả nhà, có con rồng vàng ấp ở trên”⁽³⁾

⁽¹⁾ - Theo “Đại Việt sử ký toàn thư” và theo Ngô Thì Sỹ với ‘Việt sử tiêu án’ thì Lê Hoàn là người Ái Châu (Thanh Hoá). Theo “Đại Việt sử lược” thì Lê Hoàn là người Trường Châu. Đến nay nên ghi: Lê Hoàn quê gốc ở làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

^{(2). (3)} - “Khâm Định Việt sử thông giám cương mục” - Tập I - NXB Giáo dục - 1998 - Trang 249 - 250

Lớn lên, khi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở Hoa Lư, Lê Hoàn về Hoa Lư (Ninh Bình) theo giúp Nam Việt vương Đinh Liễn. Ông là người “*phóng khoáng, có chí lớn. Tiên Hoàng khen là người trí dũng, chắc thế nào cũng làm được việc, bèn giao cho cai quản 2.000 quân sỹ*”⁽¹⁾.

Ông trở thành cánh tay phải của Đinh Bộ Lĩnh, đi theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, đã có công lao lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước góp phần sáng lập ra triều Đinh.

Khi lên ngôi vua, năm 971, Đinh Tiên Hoàng quy định cấp bậc văn võ trong triều đã phong Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân. Ông đứng đầu chỉ huy toàn bộ quân đội nhà Đinh gồm 1 triệu người, khi đó mới 30 tuổi.

Sau khi vua Đinh Tiên Hoàng bị sát hại, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đã cùng Đinh Quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền đưa Vệ vương Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua. Lúc này Lê Hoàn giữ chức Phó vương Nhiếp chính. Ông là người điều hành việc nước khôn khéo, hết sức giữ vững triều chính trong lúc hiểm nguy, có quyền ra vào trong cung cấm.

Khi Nguyễn Bặc, Đinh Điền cùng Phạm Hạp dấy binh, chia hai đường thuỷ, bộ muốn tiến về Kinh đô Hoa Lư giết ông, Lê Hoàn đã đem quân đi đánh nhau với Đinh Điền, Nguyễn Bặc ở Ái Châu (Thanh Hoá), chém Đinh Điền tại trận, bắt được Nguyễn Bặc đóng cũi đưa về Kinh đô, rồi sau đó Nguyễn Bặc bị chém đầu ở đó.

⁽¹⁾ “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 220

Đến mùa thu, tháng 7 năm Canh Thìn (980), nghe tin quân Tống (Trung Quốc) sắp kéo sang xâm lược nước Đại Cồ Việt, Dương Thái hậu sai Lê Hoàn đi đánh giặc Tống. Lúc này Đại tướng Phạm Cự Lượng, “cùng các tướng quân khác, đều mặc áo trận đi thắng vào Nội phủ, nói với mọi người rằng: “Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng (Đinh Toàn) còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hay tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử sau đó sẽ xuất quân thì hơn”. Quân sỹ nghe vậy hô “Vạn tuế”. Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo Long cốn (áo của vua thêu hình rồng cuộn) khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế. Từ đó Hoàn lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc năm đầu (980), giáng phong vua (Đinh Toàn) làm Vệ vương”⁽¹⁾.

Lê Hoàn lên ngôi vua năm 980, lập nên một triều đại mới - Nhà Tiền Lê, khi đó ông 40 tuổi. Ông giữ nguyên tổ chức bộ máy nhà nước của thời Đinh.

Lê Hoàn lên ngôi vua, không phải do ý muốn chủ quan của Dương Thái hậu, mà là sự tất yếu của lịch sử khi đó. Đứng trước lúc tổ quốc lâm nguy, cần phải có người lãnh đạo tài năng - người đó phải là Lê Hoàn.

Lê Đại Hành bỏ niên hiệu “Thái Bình” của nhà Đinh, lấy niên hiệu của Trung Quốc là “Thiên Phúc”.

⁽¹⁾ - “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 217

Mùa xuân, tháng 3 năm Tân Ty (981) vua Lê Đại Hành đem quân đi đánh giặc Tống.

Muốn củng cố, ổn định triều chính, vua Lê Đại Hành cũng như vua Đinh Tiên Hoàng lập năm hoàng hậu để cai quản Nội cung. Năm Nhâm Ngọ (982), vua Lê Đại Hành quyết định lập Hoàng Thái hậu nhà Đinh là Dương Thị làm hoàng hậu. Điều này thể hiện ông là một vua rất trọng nghĩa, nồng tình, yêu thương hết lòng. Cũng năm đó, vua Lê Đại Hành lập bốn hoàng hậu nữa là:

- Phụng Càn Chí Lý hoàng hậu
- Thuận Thánh Minh Đạo hoàng hậu
- Trịnh Quốc hoàng hậu
- Phạm hoàng hậu

Năm hoàng hậu trên của vua Lê Đại Hành sinh được nhiều hoàng tử và công chúa. Sử cũ không chép tên các công chúa, chỉ ghi tên của 11 hoàng tử như sau:

- Năm 989 vua Lê Đại Hành phong hoàng tử thứ nhất là Lê Long Thau làm thái tử, là Kinh Thiên Đại vương; phong hoàng tử thứ hai là Lê Ngân Tích (Lê Long Tích) làm Đông Thành vương, đến năm 1004 lại phong Lê Long Tích làm Đông Thành Đại vương; phong hoàng tử thứ ba là Lê Long Việt làm Nam Phong vương khi mới 7 tuổi, đến năm 1004 lại lập Nam Phong vương Lê Long Việt làm hoàng thái tử (sau này là vua Lê Trung Tông). Thân mẫu của Lê Long Việt “là cô gái làm công giúp việc cho người”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ - Đại Việt sử lược (Sđd) - Trang 124

- Năm 991 vua Lê Đại Hành phong voàng tử thứ tư là Lê Long Đĩnh làm Ngự Man vương, đóng ở Phong Châu. (Sau khi Lê Long Đĩnh lên ngôi, Ngự Man vương cũng làm phản. Lê Long Đĩnh đem quân đi đánh, Ngự Man vương mới chịu hàng).

- Năm 992 vua Lê Đại Hành phong hoàng tử thứ năm là Lê Long Đĩnh (em trai cùng mẹ với Lê Long Việt) làm Khai Minh vương, đóng ở Đằng Châu (Kim Thi, Hưng Yên), đến năm 1004 lại gia phong Lê Long Đĩnh làm Khai Minh đại vương.

- Năm 991 vua Lê Đại Hành phong hoàng tử thứ sáu là Lê Long Cân làm Ngự Bắc vương, đóng ở trại Phù Lan (huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương). (Sau khi Lê Long Đĩnh lên ngôi, Ngự Bắc vương và Trung Quốc vương chiếm trại Phù Lan làm phản. Lê Long Đĩnh thân chinh đi đánh, vây trại vài tháng. Người trong trại hết lương ăn. Ngự Bắc vương phải bắt Trung Quốc vương đem nộp. Lê Long Đĩnh giết Trung Quốc vương, tha tội cho Ngự Bắc vương).

- Năm 993, vua Lê Đại Hành phong hoàng tử thứ bảy là Lê Long Tung làm Định Phiên vương, đóng ở thành Tư Doanh, Ngũ Huyện Giang (Bắc Ninh); phong hoàng tử thứ tám là Lê Long Tương làm phó vương, đóng ở Đô Động Giang (Thanh Oai, Hà Tây cũ); phong hoàng tử thứ chín là Lê Long Kính làm Trung Quốc vương, đóng ở Càn Đà, huyện Mạt Liên (huyện Phù Tiên, Hải Hưng cũ). (Đến năm 1005, Trung Quốc vương đã cùng Ngự Bắc vương làm phản, Lê Long Đĩnh giết Trung Quốc vương).

- Năm 994, vua Lê Đại Hành phong hoàng tử thứ mười là Lê Long Mang làm Nam Quốc vương, đóng ở Vũ Lung (Thanh Hoá).

- Năm 995, vua Lê Đại Hành phong hoàng tử thứ mười một là Lê Long Đề (Minh Đề) làm Hành Quân vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm (Tiên Sơn, Bắc Ninh). Năm 1004, Hành Quân vương được vua Lê Đại Hành cử đi sứ sang thăm nhà Tống được vua Tống ban cho chức Kim tử vinh lập đái phu kiểm hiệu Thái úy Hoan Châu thứ sử. Vì trong nước rối loạn, các hoàng tử tranh nhau lên ngôi nên không về được, Lê Long Đề phải ở lại Quảng Châu (Trung Quốc), đến mùa hạ, tháng 6 năm 1006 mới về nước. Cũng năm đó (995) phong một con nuôi làm Phù Đái vương, đóng ở hương Phù Đái (Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Sử thần Ngô Sỹ Liên luận bàn: “nhánh họ của vua đã dông người rồi, cái gọi là con nuôi, chẳng qua là muốn thoả lòng yêu dấu riêng với người ấy mà thôi”⁽¹⁾.

Sau khi vua Lê Đại Hành mất chỉ có hai hoàng tử là Lê Long Việt và Lê Long Đĩnh (cùng một mẹ) lên làm vua. Theo “Đại Việt sử lược” mẹ “là cô gái làm công giúp việc cho người” nhưng sách “Đại Việt sử ký toàn thư” lại ghi: “mẹ là Chi Hậu Diệu nữ”⁽²⁾ (Chi Hậu Diệu nữ là con gái của quan giữ chức Chi Hậu, tên là Diệu, không rõ họ gì). Như thế các sách sử xưa đều không nói rõ mẹ của Lê Long Việt và Lê Long Đĩnh là bà hoàng hậu nào? “Đại Việt sử ký toàn thư” còn ghi: Mùa xuân năm Đinh Mùi (1007), vua Lê Long Đĩnh

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - trang 228

⁽²⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - trang 232

"sai em là Minh Xưởng và Chuồng thư ký là Hoàng Thành Nhã dâng tết nghĩa trắng cho nhà Tống, xin kinh "Đại tang"”⁽¹⁾. Đến mùa xuân năm Kỷ Dậu (1009) Minh Xưởng mới về nước, xin được kinh “Đại tang”.

Vua Lê Đại Hành chính là vị chủ soái tài ba thao lược, là người chiến đấu và bảo vệ Kinh đô Hoa Lư, cũng có nghĩa là bảo vệ nền độc lập tự chủ của đất nước.

1 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH VỚI SỰ NGHIỆP ĐÁNH TỐNG BÌNH CHIÊM

Khi được tin nước Đại Cồ Việt gặp nhiều khó khăn, vua Đinh Toàn lên ngôi còn nhỏ tuổi, nhà Tống (Trung Quốc) nghĩ ngay đến việc đi xâm lược nước Đại Cồ Việt để khôi phục cái đế quốc Đường rộng lớn trước đây.

Tháng 8 năm Canh Thìn (980), vua Tống xuống chiếu đem quân sang xâm lược nước ta, sai Lư Đa Tốn đem thư sang Kinh đô Hoa Lư. Lá thư rất dài, trong đó có đoạn đe doạ: “*Nếu chịu theo giáo hoá, ta sẽ tha tội cho, nếu trái lệnh, ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự ngươi xét lấy*”⁽²⁾.

Đến mùa đông tháng 10 năm đó, vua Lê Đại Hành sắp xuất quân đánh Tống, liền sai Giang Cự Vọng và Vương Thiệu Tộ đưa thư sang nước Tống trả lời, nhưng làm giả là thư của Vệ vương Đinh Toàn. Trong thư có đoạn: “*nha Thân sắp sụp đổ chưa bô áo tang ... Cúi mong được chính thức lịnh mệnh, dù được dự hàng phiên bang, để yên ủi tâm lòng tận trung*”⁽³⁾.

⁽¹⁾ - “Đ VSKTT” (Sđd) - trang 235

⁽²⁾, ⁽³⁾ - “Đ VSKTT” (Sđd) - Trang 219

Đó là lá thư vua Lê Đại Hành làm giả để dùng làm kế hoãn binh với nhà Tống.

Điều đó đã thể hiện sự khôn khéo, mưu mẹo của vua Lê Đại Hành hoãn binh để củng cố lực lượng, chuẩn bị cho chiến đấu.

Vua Tống nhận được thư, sai Trương Tông Quyền đưa thư trả lời vua Lê Đại Hành, có đoạn: “... trẫm muốn cho Toàn làm Thống soái, khanh (vua Lê Đại Hành) làm phó. Nếu Toàn tướng tài chẳng có, vẫn còn trẻ con, thì nên bảo cả mẹ con cùng thân thuộc sang quy phụ. Đợi khi bọn họ vào châu ắt sẽ có điển lễ ưu đãi và sẽ trao cờ tiết cho khanh. Nay có hai đường, khanh nên chọn một⁽¹⁾”.

Vua Lê Đại Hành đã không nghe vua Tống. Ông thể hiện ý chí chiến đấu bảo vệ nền tự do, độc lập của dân tộc, đã quyết tâm chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Mặc dù mới lên ngôi vua ông đã phải gánh một trách nhiệm lớn nặng nề. Đây là một thử thách đầu tiên đối với vua Lê Đại Hành.

Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” có ghi: “Năm Tân Tỵ (981), mùa xuân, tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trìng đến sông Bạch Đằng (Quảng Ninh). Vua (Lê Đại Hành) tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sỹ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống lui, lại đến sông Chi Lăng (Lạng Sơn). Vua sai quân sỹ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo, đem chém. Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thuỷ thua trận, dẫn quân về. Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to,

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 219

chết đến quá nửa, thay chết đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân, đem về Hoa Lư”⁽¹⁾.

Đoạn sử đó đã giúp chúng ta hình dung được nhà Tống đã cử những tướng tài chỉ huy. Hầu Nhân Bảo là tổng chỉ huy, Tôn Toàn Hưng chỉ huy đạo quân bộ đi theo hướng Đông, Trần Khâm Tộ chỉ huy đạo quân bộ đi theo hướng Tây, Lưu Trừng chỉ huy đạo quân Thuỷ. Có thể nói, đây là cuộc xâm lược đại quy mô của nhà Tống.

Vua Lê Đại Hành đã là một nhà quân sự chỉ huy 1 triệu quân ở thời Đinh, có nhiều kinh nghiệm trong chiến đấu, nên đã tổ chức đánh quân xâm lược Tống rất chu đáo, có kế hoạch rõ ràng. Đánh quân thuỷ do Lưu Trừng chỉ huy, vua Lê Đại Hành cho đóng cọc ở cửa sông Bạch Đằng để chặn thuỷ quân. Đối với quân bộ, ông cho xây thành Bình Lỗ ở vùng Như Nguyệt và tại ải Chi Lăng ông bố trí quân sẵn sàng giao chiến để ngăn bộ binh của nhà Tống.

Vua Lê Đại Hành lại là người trực tiếp cầm quân đánh giặc.

Việc đóng cọc ở cửa sông Bạch Đằng đã làm cho quân Tống thua to, phá vỡ toàn bộ kế hoạch xâm lược của nhà Tống. Chiến thắng Bạch Đằng đã đi vào lịch sử dân tộc.

Như thế chỉ trong vòng có 3 tháng, vua Lê Đại Hành đã đánh tan quân xâm lược nhà Tống ở phương Bắc khiến cho nhà Tống khiếp sợ, ‘Vua Tống xuống chiếu rút quân về, sai

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 220 và Trang 221

sứ quả trách bọn Lưu Trừng, Giả Thục, Vương Soạn. Trừng óm chết, Soạn bị giết ở Ung Châu, Tòn Toàn Hưng cũng bị giết bêu ở chợ”⁽¹⁾.

Nhà Tống tức giận vì thất bại lớn đó nên đã trừng phạt bọn quan lại của mình và rất hoang mang không dám sang xâm lược nước ta nữa.

Sự khiếp sợ đó còn kéo dài đến sau này. Năm 1006, sau khi vua Lê Đại Hành mất, các hoàng tử tranh giành ngôi, đánh giết lẫn nhau. Nước Đại Cồ Việt khi đó cũng rối ren. Nhân thấy tri Quảng Châu nước Tống là Lăng Sách đã dâng thư lên vua Tống đề nghị vua lại cho quân đi xâm lược nước Đại Cồ Việt: “xin dem quân sang đánh dẹp, bọn Khánh Tập nguyện làm tiên phong, có thể hẹn ngày lấy được. Nếu triều đình chuẩn lời thỉnh cầu, thì xin lấy binh đóng đồn ở các châu thuộc Quảng Nam và cho thêm 5.000 quân mạnh ở Kinh Hồ, thuỷ bộ cùng tiến, có thể bình định được ngay”⁽²⁾.

Nhưng đến thời điểm đó vua Tống vẫn còn khiếp sợ, khăng khăng từ chối, không dám cho quân sang xâm lược nước ta nữa, lấy cớ là “vội đánh kẻ có tang, há phải là việc làm của bậc vương giả”, “nếu dem quân sang đánh thì chết hại tất nhiều, nên cẩn thận giữ gìn cõi đất của tổ tông mà thôi”⁽³⁾.

Sự thực là vua Tống đã khiếp sợ, ý chí xâm lược hoàn toàn bị đè bẹp. Điều đó là sự chứng minh cho sức mạnh của

⁽¹⁾ - “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 221.

⁽²⁾ - “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 234

⁽³⁾ - “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 234

quân dân nước Đại Cồ Việt và tài năng quân sự của vua Lê Đại Hành trong công cuộc chống giặc ngoại xâm.

Chiến thắng quân xâm lược nhà Tống đầu năm 981 của vua Lê Đại Hành đã chuyển nguy thành an, đưa thế của đất nước đi lên. Nhà sử học Lê Văn Hưu đánh giá là “*công đánh dẹp chiến thắng (nhà Tống) dấu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được*”⁽¹⁾.

Sau chiến thắng quân xâm lược nhà Tống, đất nước trở lại bình yên.

Từ năm 980, sau khi lên ngôi, vua Lê Đại Hành đã cử Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Chiêm Thành đặt quan hệ hoà hiếu nhằm yên ổn phía Nam để chống giặc Tống phía Bắc. Nhưng vua Chiêm Thành cậy thế hùng mạnh đã bắt giữ Từ Mục và Ngô Tử Canh. Vì vậy, đến năm 982, thấy vua Chiêm Thành bắt giữ sứ của mình là Từ Mục, Ngô Tử Canh, “*Vua (Lê Đại Hành) giận, sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém Bê Mi Thuế tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sỹ của chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kẽ hàng vạn, san phẳng thành trì, phá huỷ tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư*”⁽²⁾.

Đó là sự nghiệp bình Chiêm của vua Lê Đại Hành. Như thế từ mùa xuân năm 981 đến năm 982, chỉ trong vòng gần 2 năm, vua Lê Đại Hành đã đánh thắng 2 nước: phía Bắc phá

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 221

⁽²⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 222

Tống, phía Nam bình Chiêm, ghi một mốc son bảo vệ độc lập và chủ quyền của nước Đại Cồ Việt ở thế kỷ thứ 10:

Không chỉ phá Tống, bình Chiêm, vua Lê Đại Hành còn thể hiện tài năng quân sự của mình ở những cuộc chinh chiến đi đánh bọn phiến loạn, làm phản trong nước.

Năm 989, vua Lê Đại Hành sai Quản giáp Dương Tiến Lộc đi thu thuế hai châu: Ái Châu và Hoan Châu (tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hoá ngày nay) nhưng Dương Tiến Lộc làm phản đem hai châu Ái và Hoan theo về nước Chiêm Thành. Nước Chiêm Thành không nhận. Vua Lê Đại Hành nghe tin đó, lại thân chinh cầm quân đi đánh, bắt được Dương Tiến Lộc.

Mùa xuân, tháng 2, năm Bính Thân (996) vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh bốn động: Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng.

Mùa thu, tháng 7, năm 997 vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh giặc ở Đỗ Động Giang, bắt được bọn chúng đem về Kinh đô.

Năm 999, vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh giặc ở Hà Động (huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá),..., tất cả 49 động và phá được động Nhật Tắc, châu Định Biên (Cao Bằng). Từ đó các châu, động đều quy phục.

Năm 1000, vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh giặc ở Châu Phong (Phú Thọ).

Năm 1001, vua Lê Đại Hành lại thân chinh đi đánh giặc ở Cử Long (Cẩm Thuỷ, Thanh Hoá).

Điều đó cũng thể hiện, mặc dù đã giao cho các vương di trấn trị ở các nơi trong cả nước, nhưng đều nằm dưới quyền của vua Lê Đại Hành, nên ông vẫn quan tâm, khi có biến động đều thân chinh đi dẹp loạn.

Như thế sau năm 982 vua Lê Đại Hành chỉ được nghỉ yên lãnh đạo đất nước trong 6 năm (từ năm 983 đến hết năm 988), đến năm 989 lại phải đi chinh chiến dẹp loạn trong nước, sau đó được nghỉ yên 7 năm nữa, đến năm 996, 997, 999, 1000 và năm 1001 cũng phải cầm quân đi dẹp loạn.

Vua Đinh Tiên Hoàng ở ngôi 12 năm (968 - 979), trị vì đất nước trong cảnh hoà bình không có chiến tranh, thì vua Lê Đại Hành ở ngôi 24 năm (980 - 1005), trị vì đất nước trong cảnh chiến tranh, phá Tống, bình Chiêm và dẹp bọn phản loạn. Lê Đại Hành chính là một ông vua chiến trận.

Thiên tài quân sự của vua Lê Đại Hành còn thể hiện ở việc dùng người.

Phạm Hạp là anh ruột của Phạm Cự Lượng, vừa bị vua Lê Đại Hành giết xong, nhưng thấy Phạm Cự Lượng có tài năng quân sự, ông vẫn trọng dụng, phong Phạm Cự Lượng là Đại tướng quân.

Để củng cố quân đội nhà Lê vững mạnh, năm 986 vua Lê Đại Hành cho điểm dân để lấy lính “đặt binh túc vệ, gọi là Thân quân, trên trán đều thích ba chữ “Thiên Tử Quân”⁽¹⁾. “năm 988 lại tuyển quân ngũ”⁽²⁾ và đến năm 1002 còn cho

⁽¹⁾ - “Lịch triều hiến chương loại chí” - Tập III (Sđd) - Trang 7.

⁽²⁾ - “Lịch triều hiến chương loại chí” - Tập III (Sđd) - Trang 23.

tuyển chọn quân lính một cách nghiêm ngặt, chia tướng hiệu làm 2 ban và cho 6 quân phải đội mũ đâu mâu.

Vua Lê Đại Hành cũng như vua Đinh Tiên Hoàng đã bố trí một đạo cấm quân gồm khoảng 3000 người. Đạo quân này chủ yếu làm nhiệm vụ bảo vệ Kinh đô. Ngoài ra còn có một đạo quân tú sương, coi giữ các cổng thành.

Tất cả những điều đó đều chứng minh vua Lê Đại Hành là một nhà quân sự tài năng.

Chính vì thế, sử thần Ngô Sỹ Liên đánh giá:

"Vua đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiền di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bạn họ, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vậy"⁽¹⁾.

Nhà sử học Lê Văn Hưu đánh giá:

"Kể về mặt trù dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ hơn"⁽²⁾.

Vua Lê Đại Hành nổi lên trong lịch sử dân tộc ta, xứng đáng được ngang hàng với những anh hùng dân tộc như: Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, ...

⁽²⁾ - "ĐVSHTT" (Sđd) - trang 231

⁽³⁾ - "ĐVSHTT" (Sđd) - trang 221

2 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH CỦNG CỐ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Từ năm 991 trở đi vua Lê Đại Hành phong đất để cho các hoàng tử cai quản, trấn trị. Nhưng những vùng đất đó đều nằm dưới quyền của vua Lê Đại Hành, nên khi có biến động, vua đều thân chinh đi dẹp loạn. Điều này thể hiện bộ máy nhà nước của vua Lê Đại Hành là tập trung vào quyền của vua, không phân tán.

Để củng cố bộ máy nhà nước, năm 1002, vua Lê Đại Hành đổi 10 đạo thành lộ, phủ, châu. Ông còn dùng những danh tướng giỏi để tham gia bộ máy nhà nước. Mặc dù Phạm Cự Lượng là em ruột Phạm Hạp, vua Lê Đại Hành vẫn trọng dụng phong Phạm Cự Lượng làm thái úy năm 986. Cũng năm đó (986), vua Lê Đại Hành phong Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự là người tóm giữ việc nước, tức là công việc của Tể tướng.

Vua Lê Đại Hành phong Lý Công Uẩn giữ chức Tả Thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Vua Lê Đại Hành còn dùng Thái sư Hồng Hiến là người Trung Quốc nhưng thông hiểu kinh sử làm quân sư. Không quan tâm đến quan hệ, xuất thân riêng, những ai có tài năng, trung thành với mình đều được trọng dụng.

Như thế vua Lê Đại Hành đã đặt thêm các chức như: Thái sư, Đại tổng quản, Thái úy, tả và hữu Điện tiền chỉ huy sứ, ...

3 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH - NHÀ NGOẠI GIAO KHÔN KHÉO

Từ mùa đông tháng 10, năm Canh Thìn (980), vua Lê Đại Hành đã cho sứ sang nhà Tống, nói thắc là sứ giả của Đinh Toàn. Mãi đến năm 983, vào mùa xuân, vua Lê Đại Hành mới chính thức công khai sai sứ sang nhà Tống. Vì vậy, đến năm 985, nhà Tống cũng sai sứ sang thăm nước Đại Cồ Việt. Cũng năm đó vua Lê Đại Hành sai sứ sang nhà Tống lĩnh chức Tiết Trấn (Tiết độ sứ ở Phiên Trấn). Một năm sau, năm 986, vào mùa đông, tháng 10, nhà Tống sai Tả bộ khuyết Lý Nhược Chuyết, Quốc tử giám bác sĩ Lý Giác mang chế sách sang Kinh đô Hoa Lư phong vua Lê Đại Hành làm “An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu”. Trong lời chế có đoạn: “*Nay Quyền tri tam ty lưu hậu Lê Hoàn, tư chái vốn kiêm nghūa dūng, bǎn tinh trung hậu thuận hoà, đã được lòng người trong nước*”⁽¹⁾. Sau đó vua Lê Đại Hành sai Ngô Quốc Ân sang đáp lễ nhà Tống. Tiếp luôn năm 987, nhà Tống lại sai Lý Giác sang nước Đại Cồ Việt lần thứ hai.

Năm 1004, vua Lê Đại Hành cử Hành Quân vương (Minh Đề) là hoàng tử thứ mười một, đi sứ sang thăm nhà Tống. Vua Tống ban cho chức Hoan Châu thứ sử. Vì trong nước rối loạn, Minh Đề phải ở lại Quảng Châu (Trung Quốc) đến mùa hạ năm Bính Ngọ (1006) Minh Đề mới về nước.

⁽¹⁾ - “*Lịch triều hiến chương loại chí*” - Tập III (Sđd) - Trang 187

Điều đặc biệt là, năm 987, nhà Tống cử Quốc tử giám bác sĩ Lý Giác sang thăm nước Đại Cồ Việt lần thứ hai, khi Lý Giác đi thuyền đến sông Sách Giang (sông chảy qua Nam Sách), vua Lê Đại Hành muốn thể hiện tinh thần tự hào dân tộc, đã sai nhà sư Đỗ Pháp Thuận là người giỏi văn hoá, giả làm người coi bến sông ra đón tiếp Lý Giác. Lý Giác đọc thơ, sư Đỗ Pháp Thuận cũng làm thơ đối lại làm cho Lý Giác rất khâm phục người của nước Đại Cồ Việt. Đến khi về quán sứ, Lý Giác phải làm bài thơ ca ngợi. Trong bài thơ có hai câu kết như sau:

*"Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tinh kiến thiêm thu"*
(Ngoài trời lại có trời soi nữa,
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)

Câu thơ “*Ngoài trời lại có trời soi nữa*” thể hiện Lý Giác coi vua Lê Đại Hành cũng là một mặt trời như vua Tống.

Sau đó Lý Giác từ biệt ra về, vua Lê Đại Hành còn sai nhà sư Ngô Khuông Việt (Ngô Chân Lưu) làm bài hát (Bài từ đặt theo một ca điệu có sẵn) để tiễn Lý Giác.

Chính vì thế, nhà sử học Phan Huy Chú đã nhận xét:

“Nhà Tiền Lê tiếp đãi sứ nhà Tống, tình ý và văn thơ rất là chu đáo. Khúc hát hay cũng đủ khoe có nhân tài mà quốc thể được thêm tôn trọng, làm cho người Bắc phải khuất phục. Sau này mỗi khi sứ Trung Quốc về nước đều có đưa thơ tiễn tống để khoa trương văn hoá, bắt đầu thực là tự đây”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ - “Lịch triều hiến chương loại chí” - Phan Huy Chú - Tập III - NXB KHXH - 1992 - Trang 252

Phải chăng, vua Lê Đại Hành đã là người đầu tiên thể hiện quan điểm ngoại giao với nước ngoài, phải đề cao vị trí của đất nước mình. Điều đó thể hiện tinh thần tự hào dân tộc.

Sự nghiệp ngoại giao của nước ta mở đầu từ nhà Đinh. Vua Đinh Tiên Hoàng đã có tầm nhìn ngoại giao rất sớm quan hệ với Trung Quốc. Chính sách đối ngoại của ông khôn khéo, mềm dẻo để giữ gìn hoà bình cho đất nước. Đến vua Lê Đại Hành trong quan hệ ngoại giao với nhà Tống đã nâng cao hơn, thể hiện tinh thần tự hào dân tộc.

Không những thế, trong quan hệ ngoại giao với nhà Tống, vua Lê Đại Hành tỏ ra rất thân mật, nhưng lại rất thận trọng, cứng rắn và có phần ngạo mạn.

Năm 990, nhà Tống sai Tả chính ngôn Tống Cảo, Hữu chính ngôn Vương Thế Tắc mang chế sách phong cho vua Lê Đại Hành. Vua Lê Đại Hành đón Tống Cảo ở ngoài Kinh đô, đến cửa Minh Đức, khi nhận chế sách phong của nhà Tống vua Lê Đại Hành không lạy, nói dối là năm vừa qua đi đánh giặc Man, bị ngã ngựa đau chân.

Khi đón tiếp Tống Cảo, vua Lê Đại Hành “*đem quân và dân bơi thuyền, giống trống, hò reo; những núi ở gần đô thành thì hư trưng thanh thế: cắm rặt cờ trắng, làm như dáng vẻ bày binh bố trận*”⁽¹⁾

Phan Huy Chú trong “*Lịch triều hiến chương loại chí*”, còn cho biết:

⁽¹⁾ - “Khâm Định Việt sử thông giám cương mục” - Tập I (Sđd) - Trang 259

“Ngày hôm sau (vua Lê Đại Hành) đặt yến thết sứ giả, lại dẫn sứ ra bờ sông xem trò chơi để cho khách vui (vua thết yến sứ Tống, nhân cầm cần câu xuống sông câu cá, để bày vui với khách, rồi lại sai người mang đến một con rắn dài và hai con hổ để thưởng ngoạn)”⁽¹⁾.

Mang một con rắn to dài, với danh nghĩa là để làm thịt thết sứ, đem hai con hổ để tặng sứ, sứ giả từ chối không nhận, nhưng thực chất là vua Lê Đại Hành muốn dùng các động vật đó để “khoa trương” uy thế, làm cho Tống Cảo phải kính nể.

Cũng năm 990, nhận chế sách phong xong, vua Lê Đại Hành còn bảo với Tống Cảo rằng: “*sau này có quốc thư thì nên cho giao nhận ở đầu biên giới, khỏi phiền sứ thần đến tận đây nữa*”. Cảo về tâu vua Tống bằng lòng”⁽²⁾. Nhưng Phan Huy Chú đã viết:

“Xem lời Bắc sứ sau khi trở về nước thì cũng có ý bất mãn lắm”⁽³⁾.

Lời nói đó của vua Lê Đại Hành là có ý thức không muốn cho các sứ thần nhà Tống vào nước Đại Cồ Việt để nhòm ngó, chỉ được dùng ở biên giới để giữ bí mật cho đất nước. Chế sách phong của vua Tống phong cho vua Lê Đại Hành năm đó lên chức vị “Đặc Tiên”⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ - “*Lịch triều hiến chương loại chí*” - Tập III (Sđd) - Trang 253

⁽²⁾ - “*ĐVSKTT*”, (Sđd) - Trang 226

⁽³⁾ - “*Lịch triều hiến chương loại chí*” - Tập III (Sđd) - Trang 253

⁽⁴⁾ - Một chức quan to, dưới hàng Tam công. Chỉ Vua chư hầu nào có công đức được triều đình kính trọng, mới được phong chức này.

Năm 996, Sứ nhà Tống mang chiếu thư và đai ngọc ban cho vua Lê Đại Hành, “*Vua ra dón ngoài giao, có ý ngạo mạn không làm lễ để tỏ ra cao quý khác thường*”⁽¹⁾.

Năm 997, vua Lê Đại Hành sai sứ sang thăm lại nhà Tống.

Có thể nói, vua Lê Đại Hành là một nhà ngoại giao xuất sắc. Cùng với vua Đinh Tiên Hoàng, ông cũng mở đầu cho truyền thống ngoại giao trong lịch sử Việt Nam.

4 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH CÓ CÔNG XÂY DỰNG HOÀN CHÍNH KINH ĐÔ HOA LƯ

Năm Giáp Thân (984) vua Lê Đại Hành đã cho xây dựng 8 cung điện: Bách Bảo Thiên Tuế, Phong Lưu, Tử Hoa, Bồng Lai, Cực Lạc, lầu Đại Vân, Trường Xuân, Long Lộc.

“*Đại Việt sử ký toàn thư*” viết: “*Giáp Thân (984)...Làm nhiều cung điện nhà cửa: dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân cột giát vàng bạc, làm nơi coi chầu; phía Đông là điện Phong Lưu, phía Tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Tiếp đó làm lầu Đại Vân, dựng tiếp điện Trường Xuân làm nơi vua nghỉ. Bên cạnh điện Trường Xuân lại dựng điện Long Lộc, mái lợp ngói bạc*”⁽²⁾.

Đến năm 992 xây dựng điện Càn Nguyên.

Số lượng cung điện được các sách sử ghi chép như thế là ít so với thực tế. Vì cung điện cho vua ở, coi chầu và nghỉ ngơi giải trí, cũng ít nhất phải có 3. Hai vua, mỗi vua đều có 5

⁽¹⁾ - “*DVS KTT*”, (Sđd) - Trang 229.

⁽²⁾ - “*Đại Việt sử ký toàn thư*” (Sđd) - Trang 222 và 223

hoàng hậu, thì phải có 5 cung điện nữa. Các hoàng tử, công chúa của vua ở, như thế phải có nhiều cung điện nữa. Ngoài ra còn có các cung điện cho các cung nữ ở. Đây là chưa kể đến một số cung điện khác nữa.

Nhưng điều chắc chắn là các cung điện ở Kinh đô Hoa Lư khi đó rất đẹp đẽ, bề thế, lộng lẫy, nguy nga. Bởi vì các “cột giát vàng bạc”, “mái lợp ngói bạc”. Điều đó cũng khẳng định nước Đại Cồ Việt khi đó giàu có, có nhiều vàng bạc nên các vua mới sử dụng để xây dựng cung điện.

Sử thần Ngô Sỹ Liên đã phê phán sự lãng phí này: “*làm cung điện thì lấy vàng bạc mà trang sức*”⁽¹⁾.

Nhưng chắc chắn rằng đời vua Lê Đại Hành, ở Kinh đô Hoa Lư đã có nhiều vàng bạc nên mới “*trang sức*” như thế. Năm 982, vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh Chiêm Thành “*lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kề hàng vạn*”⁽²⁾. Theo truyền thuyết, chùa Ngân ở thôn Chi Phong, xã Trường Yên, đã có tên là Kim Ngân (chùa Vàng), vì chùa được xây dựng trên nền kho vàng của nhà vua nằm trong khu Thành Nội ở Kinh đô Hoa Lư.

5 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH CHÚ TRỌNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp là nền kinh tế chủ yếu quan trọng nhất ở thời kỳ đó. Nông nghiệp có phát triển thì mới tạo ra nguồn lương thực nuôi sống con người và để dự trữ cho quân đội.

⁽¹⁾ - “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 231

⁽²⁾ - “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 222

Chính vì thế, năm 987, vào mùa xuân vua Lê Đại Hành đã đi cày tịch điền ở núi Đọi (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay).

Tịch điền là ruộng dành riêng cho nhà vua đi cày đầu xuân, mở đầu cho vụ cấy của cả nước để khuyến khích sản xuất. Lê Đại Hành là ông vua đầu tiên của dân tộc đã đi cày ruộng. Từ đó khai sinh ra lễ xuống đồng của người nông dân sau này.

Muốn phát triển nông nghiệp phải làm công tác thuỷ lợi tốt. Vì vậy, năm 983, vua Lê Đại Hành đã cho đào kênh từ núi Đồng Cổ thuộc huyện Thiệu Yên (Thanh Hoá) đến sông Bà Hoà ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá để làm đường thuỷ đi lại thuận tiện, cũng là để tưới tiêu ruộng đồng. Năm 1003, vua Lê Đại Hành còn cho vét kênh Đa Cái, tức là khúc kênh nối kênh Sắt với sông Lam ở huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An ngày nay.

6 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH PHÁT TRIỂN THỦ CÔNG NGHIỆP

Năm 984, vua Lê Đại Hành đã cho đúc tiền “Thiên Phúc”.

Nhiều lò gốm làm các loại gạch, ngói ở đời vua Lê Đại Hành đã phát triển mạnh, sản xuất ra nhiều loại gạch ngói đẹp, có loại trang trí hoa sen, đôi phượng vờn nhau để xây dựng các cung điện ở Kinh đô Hoa Lư.

7 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH CÓ CÔNG MỞ MANG BỜ CỐI ĐẤT NƯỚC

Nếu nói riêng về quá trình Nam tiến để mở mang bờ cõi, vua Lê Đại Hành là người có công đầu.

Năm 982, vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, san phẳng thành trì phá huỷ tông miếu. Sau đó ông là người có công mở rộng thêm cương giới lãnh thổ của Quốc gia ở phía Nam.

8 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH MỞ ĐẦU CHO SỰ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG THUỶ VÀ BỘ Ở VIỆT NAM

Năm 983, khi đi đánh Chiêm Thành, qua núi Đồng Cổ thuộc huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá đến sông Bà Hoà ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá, đường núi hiểm trở khó đi, vua Lê Đại Hành bèn cho đào kênh, nối từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà. Kênh đào xong, thuyền bè đi lại thuận tiện. Có lẽ đây là đường thuỷ nhân tạo đầu tiên của đất nước ta. Năm 1003 vua Lê Đại Hành còn đi Hoan Châu (Nghệ An) cho đào sông Đa Cái (xã Đa Cái, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An)

Mùa thu, tháng 8, năm 992, vua Lê Đại Hành “sai Phụ quốc Ngô Tử An đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới đến châu Địa Lý”⁽¹⁾. Đó là con đường bộ từ Cửa Sót (thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay) sang đất Chiêm Thành (khi đó là đất Địa Lý - ngày nay là đất của huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình) để người dân dần dần đi về phía Nam khai khẩn đất đai. Có lẽ đây cũng là con đường bộ nhân tạo đầu tiên của nước ta. Chính vì thế, có thuyết cho rằng người đời tặng cho ông biệt hiệu Lê Đại Hành - có nghĩa là người họ Lê đi xa, hay đi hoặc hành tiến tới.

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT”, (Sđd) - Trang 227

9 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH KHƠI NGUỒN RA PHÁP CHẾ CỦA NƯỚC TA

“*Đại Việt sử ký toàn thư*” có ghi:

“*Nhâm Dần (1002), mùa xuân, tháng 3, định luật lệnh*”⁽¹⁾.

Điều đó chứng tỏ vua Lê Đại Hành có ý định xây dựng một nhà nước có quy củ, đã khơi nguồn ra luật lệ pháp luật.

Ở nước ta, đến thời Lý mới chính thức có pháp luật. Năm 1042, vua Lý Thái Tông đã sai Trung Thu soạn “*Hình thư*” gồm ba quyển, để ban hành.

Trước đó vua Lê Đại Hành đã định “*luật lệnh*”. Như vậy, ông là người đầu tiên trong lịch sử dân tộc định ra luật lệnh, góp phần để làm nên “*Hình thư*” của nhà Lý sau này.

10 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH RẤT QUAN TÂM ĐẾN PHẬT GIÁO

Vua Lê Đại Hành rất tôn trọng và kính nể thiền sư Khuông Việt và thiền sư Đỗ Pháp Thuận. Hai thiền sư đã mang hết tài năng phục vụ đất nước, dân tộc, cùng nhau vạch định kế hoạch phò tá vua Lê Đại Hành, xây dựng triều chính, củng cố quốc gia. Riêng nhà sư Pháp Thuận, vua Lê Đại Hành không gọi tên, mà chỉ nói Đỗ pháp sư. Sư Pháp Thuận là người có tài trù tính, quyết định kế hoạch của triều đình, đã giúp vua Lê Đại Hành trong việc soạn thảo các quan hệ ngoại giao giữa nước Việt và nhà Tống.

Năm 987, sứ nhà Tống là Lý Giác đến Kinh đô Hoa Lư,

vua Lê Đại Hành cử nhà sư Pháp Thuận ra tiếp Lý Giác. Sư Pháp Thuận đóng giả là người chèo thuyền coi bến sông, đối đáp thơ rất tài tình, hoàn thành công việc được giao, đến nỗi Lý Giác phải làm thơ tặng Pháp Thuận. Khi tiễn Lý Giác về nước, vua Lê Đại Hành còn sai sứ Khuông Việt làm bài hát để tiễn Lý Giác. Xem thế đủ biết vua Lê Đại Hành đã tin dùng các nhà sư như thế nào. Các nhà sư đã thực sự có nhiều đóng góp lớn cho triều đại Tiền Lê.

Ở đời vua Lê Đại Hành rất nhiều chùa được xây dựng. Đặc biệt là chùa Nhất Trụ hiện nay toạ lạc tại thôn Yên Thành, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, vẫn còn nguyên một cột kinh đá do vua Lê Đại Hành làm ở niên hiệu Úng Thiên thứ hai, năm 995 để dâng nhà Phật, vì nhà vua rất tin vào đạo Phật, tin vào sự linh ứng của kinh Phật. Bộ phận chính của cột kinh, tám mặt đều được mài nhẵn, chạm khắc khoảng 2.500 chữ Hán, nội dung là Kinh Đà La Ni, Thủ Lăng Nghiêm và bài thần chú ca ngợi sự bền vững của đức hạnh Phật, sự to lớn, bao trùm của trí tuệ, tài năng Phật Như Lai.

Điều đó chứng tỏ Phật giáo ở thời Tiền Lê phát triển rất mạnh, trở thành quốc đạo, các nhà sư cũng trở thành các nhà hoạt động chính trị, tham gia giúp vua trị vì đất nước. Phật giáo dưới đời vua Lê Đại Hành cũng là sức mạnh tinh thần và tư tưởng góp phần xây dựng ý thức dân tộc và văn hoá Việt Nam.

*

*

*

Tóm lại, vua Lê Đại Hành là người đã khơi mở nhiều mốc đầu tiên trong nhiều lĩnh vực của đất nước, là anh hùng dân tộc có công lớn trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến đánh Tống lần thứ nhất của dân tộc ta.

Đến mùa xuân, tháng 3 năm Ất Ty (1005)⁽¹⁾, vua Lê Đại Hành qua đời tại điện Trường Xuân ở Kinh đô Hoa Lư. Ông ở ngôi trên 24 năm (980 - 1005), thọ 65 tuổi (941 - 1005).

Vua Lê Đại Hành mất mới có tên gọi là Đại Hành, có hai nghĩa: vua đã đi dài, không trở về nữa và vua có đức hạnh to, tất phải được danh lớn⁽²⁾.

Dưới đời vua Lê Đại Hành, Kinh đô Hoa Lư và nước Đại Cồ Việt đã có sự phồn thịnh, ổn định về chính trị, quân sự và đặc biệt về kinh tế, ngoại giao có xu thế phát triển, đánh dấu những mốc quan trọng.

Cho nên, từ năm 985, nhà Tống mới chỉ phong cho vua Lê Đại Hành chức Tiết độ sứ ở phiên trấn, nhưng đến năm 997, tức là 12 năm sau, nhà Tống phải phong cho vua Lê Đại

⁽¹⁾ - "ĐVSKTT", (Sđd) - Trang 230

⁽²⁾ - Các sách sử xưa không ghi ngày Vua Lê Đại Hành mất.

⁽²⁾ - Theo chế độ phong kiến xưa, trong thời gian quá độ "Vua trước mới chết chưa có tên thụy, Vua sau đã nối ngôi", quần thần thường dùng danh từ chung chung mà gọi Vua mới chết ấy là Đại Hành Hoàng đế để cho phân biệt với Vua mới. Đáng ra Vua Lê Hoàn chỉ gọi tạm là Đại Hành trong một thời gian. Nhưng vì Lê Hoàn không có tên thụy và tên miếu hiệu, nên cứ phải gọi là "Đại Hành" mãi mãi như trăm nghìn vua khác khi mới chết cũng gọi là Đại Hành. ở Trung Quốc, Cao Đế (nhà Hán) mới mất, triều thần gọi là Đại Hành Hoàng đế. Có lẽ, gốc "Đại Hành" từ đây.

Hành chức “*Nam Bình vương*”, có nghĩa là không coi nước ta là một quận huyện của họ, mà đã trở thành một nước riêng.

Đến mùa thu, tháng 8 năm Đinh Mùi (1007) vua Tống (Trung Quốc) còn truy phong cho Đại Hành hoàng đế làm Nam Việt vương.

Sử thần Ngô Sỹ Liên đánh giá:

“*Vua đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vây*”⁽¹⁾

Phan Huy Chú trong “*Lịch triều hiến chương loại chí*” cũng nhận định:

“*Vua chống quân Tống, bình nước Chiêm, chốn Hoa Hạ (nhà Tống) và Man Di (Chiêm Thành) đều hãi sợ. Trung Quốc mấy lần sách phong khen ngợi. Tiếng tăm vua lừng lẫy. Nói về trị nước thì vua để ý việc thường dùng của dân, dốc lòng về quốc chính, trọng nông nghiệp, cẩn thận về biên phòng, quy định pháp lệnh, tuyển dân làm lính, đổi đặt châu phủ, chia đặt các phiên trấn, kể cũng cố gắng chăm chỉ lắm*”⁽²⁾

⁽¹⁾ - “*ĐVSKTT*”, (Sđd) - Trang 231

⁽²⁾ - “*Lịch triều hiến chương loại chí*” - Tập I (Sđd) - Trang 192

ĐỊNH QUỐC CÔNG NGUYỄN BẶC

(924 - 979)

Nguyễn Bặc sinh năm Giáp Thân (924), cùng tuổi với Đinh Bộ Lĩnh, quê ở làng Đại Hữu, nay thuộc xã Gia Phương, huyện Gia Viễn.

Thời thiếu niên, Nguyễn Bặc cùng đi chăn trâu, tập trận cờ lau và kết bạn với Đinh Bộ Lĩnh. Tương truyền, một lần Nguyễn Bặc đi chăn trâu ở Thung Lau (xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn) bị hổ vồ, Đinh Bộ Lĩnh đã dùng giáo nứa đâm hổ, cứu Nguyễn Bặc.

Năm 951, Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở động Hoa Lư, Nguyễn Bặc đã có mặt ngay từ buổi đầu, sát cánh cùng Đinh Bộ Lĩnh. Và từ đó Nguyễn Bặc đã theo Đinh Bộ Lĩnh đi dẹp loạn 12 sứ quân.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế. Đến năm 971, Đinh Tiên Hoàng định cấp bậc văn võ trong triều, phong Nguyễn Bặc làm Định Quốc Công, là vị Tể tướng (ngang chức Thủ tướng ngày nay). Nguyễn Bặc chính là vị Tể tướng đầu tiên trong lịch sử dân tộc, là Đệ nhất công thần, đứng đầu các quan văn võ, là một trong tứ trụ của nhà Đinh.

Từ năm 968 đến mùa đông năm 979, gần 12 năm, Nguyễn Bặc đã giúp vua Đinh Tiên Hoàng xây dựng, củng cố, lãnh đạo triều chính, làm cho nước Đại Cồ Việt ổn định và phát triển.

Đến mùa đông, tháng 10 năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại. “*Khi ấy Đinh Quốc Công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, cùng Thập đạo tướng quân Lê Hoàn rước Vệ vương Toàn lên ngôi hoàng đế*”⁽¹⁾. Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua. Lê Hoàn đang giữ chức Thập đạo tướng quân, Điện tiền chỉ huy sứ nắm quyền hành trong triều chính và tự xưng là Phó vương. Ngờ Lê Hoàn sẽ gây hại cho vua còn nhỏ, bởi hết lòng tôn thờ nhà Đinh, Đinh Quốc Công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, cùng Phạm Hạp cùng nhau cất quân từ Ái Châu (Thanh Hoá) chia làm hai đạo thuỷ, bộ tiến về Kinh đô Hoa Lư giết Lê Hoàn, nhưng việc không thành.

Lê Hoàn đã cầm quân ra Ái Châu đánh nhau với Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Đinh Điền chết ngay tại trận, Nguyễn Bặc bị đóng cùi đưa về Kinh đô, Lê Hoàn kể tội rằng: “*Tiên đế mắc nạn, thần người đều căm thẹn. Người là tôi con lại đương lúc tang tóc bối rối mà dấy quân bội nghĩa. Chức phận tôi con có đâu như thế?*”⁽²⁾. Sau đó Lê Hoàn cho chém đầu Nguyễn Bặc.

Sử thần Ngô Sĩ Liên trong “*Đại Việt sử ký toàn thư*”, đánh giá cái chết của Đinh Điền và Nguyễn Bặc là: “*Bọn họ khởi binh không phải làm loạn, mà là một lòng phù tá nhà Đinh, vì giết Hoàn không được mà phải chết, áy là chết đúng chỗ*”⁽³⁾.

⁽¹⁾ “*ĐVS KTT*” (Sđd) - Trang 214.

^{(2), (3)} - “*ĐVS KTT*” (Sđd) - Trang 215 - 216

NGOẠI GIÁP ĐINH ĐIỀN (924 - 979)

Đinh Điền cũng như Nguyễn Bặc cùng quê, cùng tuổi với Đinh Bộ Lĩnh. Quê Đinh Điền ở làng Đại Hữu, nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn.

Thời thiếu niên, Đinh Điền cùng với Đinh Bộ Lĩnh, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ đi chăn trâu, tập trận cờ lau ở Thung Lau.

Đinh Điền cũng theo Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở động Hoa Lư ngay từ buổi đầu, cùng Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ sát cánh với Đinh Bộ Lĩnh đi dẹp loạn 12 sứ quân, góp phần to lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước.

Sau khi lên ngôi hoàng đế, Đinh Tiên Hoàng phong cho Đinh Điền làm Ngoại giáp. Vua Đinh Tiên Hoàng coi Nội giáp trong triều, Đinh Điền coi mọi việc ở bên ngoài triều đình.

Đinh Điền cũng là Đệ nhất công thần, là một trong tứ trụ triều Đinh.

Đến mùa đông, tháng 10 năm 979, Đinh Tiên Hoàng mất. Đinh Điền đã cùng Nguyễn Bặc, Lê Hoàn tôn Đinh Toàn lên làm vua.

Sau đấy Đinh Điền đã cùng Nguyễn Bặc, Phạm Hạp cất quân từ Ái Châu chia làm hai đạo thuỷ, bộ tiến về Kinh đô

Hoa Lư định giết Lê Hoàn. Nhưng việc không thành, Lê Hoàn đã cầm quân ra Ái Châu đánh lại. Đinh Điền chết ngay tại trận. “*Đại Việt sử ký toàn thư*” ghi “*Rồi đó Lê Hoàn chính đốn quân lữ, đánh nhau với Điền, Bặc ở Tây Đô (Ái Châu). Điền, Bặc thua chạy, đem quân thuỷ ra đánh. Hoàn nhân chiều gió phóng lửa đốt thuyền chiến, chém Điền tại trận*”⁽¹⁾.

Sử thần Ngô Sĩ Liên trong “*Đại Việt sử ký toàn thư*” lại một lần nữa đánh giá về cái chết của Đinh Điền và Nguyễn Bặc như sau: “*Nguyễn Bặc, Đinh Điền sao có thể nhẫn tâm điềm nhiên mà nhìn? Rồi lui về dấy quân hỏi tội, mưu giữ xã tắc, thế là bê tôi trung nghĩa dấy. Việc không xong mà chết, thế là bê tôi tử tiết dấy*”⁽²⁾.

⁽¹⁾ - “*ĐVSKTT*” (Sđd) - Trang 215

⁽²⁾ - “*ĐVSKTT*” (Sđd) - Trang 210

ĐÔ HỘ PHỦ SỸ SƯ LUU CƠ (924 - ?)

Lưu Cơ sinh năm 924, cùng quê với Đinh Bộ Lĩnh. Thời thiếu niên, Lưu Cơ cùng đi chăn trâu tập trận cờ lau và kết bạn với Đinh Bộ Lĩnh. Khi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở động Hoa Lư, Lưu Cơ đã có mặt ngay từ buổi đầu, sát cánh cùng Đinh Bộ Lĩnh, theo Đinh Bộ Lĩnh đi dẹp loạn 12 sứ quân.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế. Đến năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng định cấp bậc vân võ trong triều, phong Lưu Cơ làm đô hộ phủ Sỹ Sư, tức là chức quan coi việc hình án trong cả nước. Lưu Cơ cũng là một trong quan tú trụ của triều Đinh.

TRỊNH TÚ (924 - ?)

Trịnh Tú sinh năm 924, cùng quê với Đinh Bộ Lĩnh, cùng tuổi với Lưu Cơ. Khi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở động Hoa Lư, Trịnh Tú đã có mặt ngay từ buổi đầu, sát cánh cùng Đinh Bộ Lĩnh, theo Đinh Bộ Lĩnh đi dẹp loạn 12 sứ quân. Đây cũng là một trong những người bạn chăn châu rồi tập trận cờ lau với Đinh Bộ Lĩnh khi còn nhỏ.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế. Đến năm Ất Hợi (975), vua Đinh Tiên Hoàng sai Trịnh Tú đem vàng, lụa, sừng tê, ngà voi sang cống nhà Tống. Trịnh Tú cũng là một trong quan tú trụ của triều Đinh.

THÂN VỆ ĐẠI TƯỚNG QUÂN PHẠM BẠCH HỔ⁽¹⁾

Phạm Bạch Hổ là người đứng đầu một sứ quân ở Đằng Châu (Hưng Yên), cũng là người biết đánh giá tài năng của Đinh Bộ Lĩnh, đồng thời lấy vận mệnh của đất nước lên trên hết, đã tự nguyện về theo Đinh Bộ Lĩnh khi Đinh Bộ Lĩnh đứng lên dẹp loạn 11 sứ quân còn lại.

Phạm Bạch Hổ người xã Ngọc Đường, thuộc huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Từ thời Ngô Quyền (939-944), Phạm Bạch Hổ đã là một vị tướng tài của nhà Ngô. Khi Ngô Quyền mất, triều đình lục đục tranh giành nhau ngôi thứ. Năm 951 Ngô Xương Văn và Ngô Xương Ngập là hai vua lãnh đạo đất nước. Đất nước lại càng rối ren hơn. Một số tướng của nhà Ngô và các thở hào đã tự tập hợp lực lượng quân sĩ riêng, chiếm đóng các địa phương. Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu cũng đứng lên tập hợp quân sĩ, sau trở thành một trong 12 sứ quân ở thời đó.

⁽¹⁾ – Có sách ghi: Phạm Bạch Hổ (910 - 972). Lại có sách ghi: Phạm Bạch Hổ (902 - 983). Vì chưa thống nhất, sử cũ không ghi, nên tôi không ghi năm sinh, năm mất.

Thấy Đinh Bộ Lĩnh dãy binh ở Hoa Lư đã có thế lực mạnh, hơn nữa lại biết Đinh Bộ Lĩnh là con của Đinh Công Trứ, trước đây đã cùng mình theo Ngô Quyền lập công, nên Phạm Bạch Hổ tự nguyện về hàng phục. Ông là một sứ quân đầu tiên về với Đinh Bộ Lĩnh.

Đinh Bộ Lĩnh thấy ông là một tướng tài, rất tin dùng, phong ông làm Thân vệ Đại tướng quân.

Từ đó Phạm Bạch Hổ cùng Đinh Bộ Lĩnh xông pha trận mạc đánh tan các sứ quân không đầu hàng, dẹp yên được loạn 12 sứ quân. Cũng như Nguyễn Bặc, Đinh Tiên, Phạm Bạch Hổ là một tướng tài của Đinh Bộ Lĩnh.

Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế. Đinh Tiên Hoàng vẫn giữ nguyên chức cho Phạm Bạch Hổ là Thân vệ Đại tướng quân, cùng Đinh Tiên Hoàng xây dựng Kinh đô Hoa Lư, góp phần giữ gìn bình yên nước Đại Cồ Việt. Ông là một trong những đại thần của triều Đinh.

TƯỚNG QUÂN PHẠM HẠP

(? - 979)

Phạm Hạp người huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, là anh ruột Phạm Cự Lượng. Cha là Phạm Man làm đến chức Tham chính đô đốc thời Ngô Nam Tấn vương. Ông nội của Phạm Hạp là Phạm Chiêm đã giữ chức Đông giáp tướng quân thời Ngô Quyền. Như thế Phạm Hạp sinh ra trong một gia đình quan lại có truyền thống võ nghệ.

Thời Đinh Phạm Hạp cùng em là Phạm Cự Lượng là tướng dưới đời vua Đinh Tiên Hoàng.

Đến mùa đông, tháng 10 năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại. “*Khi ấy Đinh Quốc Công Nguyễn Bắc, Ngoại giáp Đinh Diên, cùng Thập đạo tướng quân Lê Hoàn rước Vệ vương Toàn lên ngôi hoàng đế*”⁽¹⁾. Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua. Lê Hoàn đang giữ chức Thập đạo tướng quân, Điện tiền chỉ huy sứ nắm quyền hành trong triều chính và tự xưng là Phó vương. Ngờ Lê Hoàn sẽ gây hại cho vua còn nhỏ, Phạm Hạp đã cùng Đinh Quốc Công Nguyễn Bắc, Ngoại giáp Đinh Diên cất quân từ Ái Châu tiến về Kinh đô

⁽¹⁾ “ĐVSHTT” (Sđd) - Trang 214.

Hoa Lư giết Lê Hoàn, nhưng việc không thành, Nguyễn Bặc bị đóng cùi đưa về Kinh đô.

Sau khi Nguyễn Bặc bị Lê Hoàn giết, “quân Phạm Hạp mất hết khí thế, tan chạy về hướng Cát Lợi ở Bắc Giang. Hoàn dẫn quân đuổi theo, bắt sống được Phạm Hạp đem về Kinh sư”⁽¹⁾. Tiếp đó Lê Hoàn đã giết Phạm Hạp. Ông mất năm 979 ở Kinh đô Hoa Lư.

⁽¹⁾ - “ĐVSHTT” (Sđd) - Trang 216.

THÁI UÝ PHẠM CỰ LƯỢNG

Phạm Cự Lượng người huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, là em ruột Phạm Hạp. Cha là Phạm Man làm đến chức Tham chính đô đốc thời Ngô Nam Tấn vương. Ông nội của Phạm Cự Lượng là Phạm Chiêm đã giữ chức Đông giáp tướng quân thời Ngô Quyền. Như thế Phạm Cự Lượng sinh ra trong một gia đình quan lại có truyền thống võ nghệ.

Thời Đinh, Phạm Cự Lượng đã cùng anh ruột là Vệ uý Phạm Hạp làm tướng dưới đời vua Đinh Tiên Hoàng.

Mùa thu, tháng 7, năm 980, nhà Tống sắp kéo sang xâm lược nước ta. Dương thái hậu chấp chính, sai Thập đạo tướng quân Lê Hoàn tuyển chọn các tướng tài và quân sỹ, chuẩn bị đi đánh giặc Tống. Dương thái hậu đã cử Phạm Cự Lượng làm Đại tướng quân.

Giữ chức Đại tướng quân, Phạm Cự Lượng đã bàn với các tướng quân khác, rồi đều đồng loạt mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, thấy triều đình đang bàn kế hoạch xuất quân, không sợ quở trách, nói với mọi người rằng:

"Thường người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ (chỉ Đinh Toàn), chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có

chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn”⁽¹⁾.

Vì vậy, người đã có công đề xuất đưa Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên làm vua từ tháng 7, năm Canh Thìn (980) chính là Phạm Cự Lượng.

Trong hoàn cảnh đất nước đang đứng trước hiểm họa xâm lăng của nhà Tống, trong nước thì vua Đinh Toàn còn nhỏ chưa lãnh đạo được đất nước, Phạm Cự Lượng đã biết đặt lợi ích sống còn của đất nước lên trên hết để tìm người gánh vác trọng trách cứu nước là điều rất đúng. Không nên cho rằng Phạm Cự Lượng đã tôn thờ triều Đinh sao lại có ý truất bỏ cơ nghiệp của nhà Đinh.

Sau này trong các trận đánh giặc Tống vào mùa xuân năm 981 tại Bạch Đằng, Chi Lăng, Tây Kết và đi đánh Chiêm Thành, Đại tướng quân Phạm Cự Lượng cũng đều tham gia sát cánh cùng vua Lê Đại Hành và lập được nhiều chiến công.

Phạm Cự Lượng chính là người biết nhìn xa trông rộng, có tầm nhìn bảo vệ đất nước, xứng đáng là một Đại tướng quân tài ba.

Năm Bính Tuất (986) vua Lê Đại Hành phong Phạm Cự Lượng chức Thái úy.

Theo “*Đại Việt sử ký toàn thư*”, đến năm 1037, vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) đêm chiêm bao thấy Phạm Cự Lượng về, liền truy phong cho ông tước vương và cho dựng đền thờ ông ở phía Tây cửa Nam thành, gọi là đền Hoằng Thánh Đại Vương⁽²⁾.

⁽¹⁾ - “*DVS KTT (Sđd)* - Trang 217

⁽²⁾ - “*DVS KTT*” (Sđd) - Trang 259

NAM VIỆT VƯƠNG ĐINH LIỄN

(? - 979)

Đinh Liễn là con trưởng của vua Đinh Tiên Hoàng. Năm 951, thấy Đinh Bộ Lĩnh không chịu quy phục mình, tách khỏi chính quyền của hai vua, dấy binh cai quản riêng cả vùng Hoa Lư, Nam Tấn vương và Thiên Sách vương liền đem quân đến đánh Đinh Bộ Lĩnh. Đinh Bộ Lĩnh không chống cự nổi, nên cho Đinh Liễn vào triều cống, làm con tin cho hai vua. Sau đó hai vua đem Đinh Liễn đi theo lại tiến đánh Đinh Bộ Lĩnh.

Hai vua đánh hơn một tháng vẫn không thắng được Đinh Bộ Lĩnh, bèn treo Đinh Liễn lên đầu ngọn sào rồi bảo Đinh Bộ Lĩnh: “*Nếu không hàng tất sẽ giết Liễn*”. Đinh Bộ Lĩnh tức giận đáp rằng: “*Đại trượng phu há vì đứa con nhỏ mà làm lụy đến việc lớn sao?*”. Thế là Đinh Bộ Lĩnh ra lệnh cho hơn 10 tay cung nỏ định bắn Đinh Liễn. Hai vua thấy vậy, kinh sợ bảo nhau: “*Ta treo con hắn là muốn cho hắn đầu hàng. Nhưng hắn tàn nhẫn như vậy thì đấu có giết con hắn đi cũng chẳng ích gì*”, bèn không giết Đinh Liễn và đem quân trở về. Sau đó Đinh Liễn về Hoa Lư.

Như thế Đinh Liễn cũng đã vào sinh ra tử giúp Đinh Bộ Lĩnh từ những năm đó. Đến khi Đinh Bộ Lĩnh đứng lên dẹp

loạn 12 sứ quân, Đinh Liễn đều đi theo bố để đánh giặc, trở thành một tướng tài. Khi Lê Hoàn đến Hoa Lư, lúc này cũng dưới quyền Đinh Liễn. Đinh Liễn đã có nhiều công lao, góp phần to lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế. Một năm sau, năm 969 vua Đinh Tiên Hoàng phong Đinh Liễn làm Nam Việt vương, vì ông có ý muốn truyền ngôi cho. Năm 972 Đinh Liễn được vua cử đi sứ thăm nhà Tống. Năm 973 Đinh Liễn đi sứ về, nhà Tống sai sứ sang Kinh đô Hoa Lư phong Đinh Liễn làm Kiểm hiệu thái sư Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ. Đến năm 975, nhà Tống sai Hồng lô tự khanh Cao Bảo Tự dẫn đầu cùng Vương Ngoạn Phù đem chế sách sang Kinh đô Hoa Lư gia phong cho Nam Việt vương Đinh Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu thái sư, Giao Chỉ Quận Vương. Từ đó về sau, Đinh Liễn đều được vua Đinh Tiên Hoàng tin tưởng cử đi sứ sang nhà Tống.

Nhưng đến năm 978, vào mùa xuân, vua Đinh Tiên Hoàng lại lập con nhỏ là Đinh Hạng Lang làm thái tử.

Do vậy, đến mùa xuân năm 979, Đinh Liễn thấy mình đã từng chịu nhiều gian khổ, lại có nhiều công lao, nhưng lại không được vua phong làm thái tử, nên bức tức, bất bình nên cho người ngầm giết hoàng thái tử Hạng Lang. Sau khi giết em, ân hận và đau khổ, Đinh Liễn bèn cho xây dựng 100 toà kinh Phật bằng đá, hình bát giác dựng bên bờ sông Hoàng Long để cầu cho linh hồn Hạng Lang được siêu thoát, cũng là cầu xin cho việc làm ác của mình. Trên 8 mặt của các cột

kinh Phật đều khắc đầy bài kinh bằng chữ Hán gồm 3 phần: lạc khoản, kê và kinh Đà La Ni. Đến mùa đông, tháng 10, năm Kỷ Mão (979), Đỗ Thích lại giết vua Đinh Tiên Hoàng và giết luôn cả Đinh Liễn.

Sử thần Ngô Sỹ Liên nhận định:

"Nam Việt vương Liễn là con trưởng, lại có công, chưa thấy lầm lỗi gì. Tiên hoàng yêu con thứ mà quên con trưởng, cho như thế mới đủ tỏ tình yêu quý, không biết như thế là làm hại con. Liễn lại nhẫn tâm, đến nỗi giết em, thiên đạo nhân luân mất hết, chuốc họa chết thiệt thân, còn liên lụy cả cha nữa, há chẳng dùng rợn lắm thay"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ - DVS KTT - Sđd - Trang 213 - 214

THÁI TỬ HẠNG LANG

Đinh Hạng Lang là con thứ của vua Đinh Tiên Hoàng. Năm 978 vua Đinh Tiên Hoàng lập Đinh Hạng Lang làm hoàng thái tử cho dù thái tử còn nhỏ tuổi, bởi vua rất yêu quý Hạng Lang. Đến mùa xuân năm 979, Đinh Liễn là con trưởng bất bình thấy vua không lập mình làm thái tử nên đã cho người ngầm giết Đinh Hạng Lang.

VUA ĐINH TOÀN (974 - 1001)

Đinh Toàn là con thứ của vua Đinh Tiên Hoàng. Đinh Toàn sinh năm Giáp Tuất (974) mẹ là Dương Thị. Dù còn nhỏ tuổi, năm 978 vua Đinh Tiên Hoàng đã phong Đinh Toàn làm Vệ vương. Sau khi vua Đinh Tiên Hoàng mất, mùa đông, tháng 10, năm Kỷ Mão (979), triều đình đưa Đinh Toàn lên ngôi khi mới 6 tuổi. Lê Hoàn khi đó là Thập đạo tướng quân nhiếp chính. Đại tướng quân Phạm Cự Lượng thấy vua còn nhỏ chưa lãnh đạo được đất nước, hơn nữa đến mùa thu (tháng 7) năm 980, nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo sang xâm lược nước ta, tình hình đất nước lâm nguy nên đã đề xuất: “lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân” đánh Tống. Sau khi lên ngôi hoàng đế, Lê Hoàn giáng phong Đinh Toàn xuống làm Vệ vương. Đinh Toàn làm vua được gần 10 tháng (từ mùa đông, tháng 10, năm 979 đến mùa thu, tháng 7, năm 980). Đến năm 1001, Vệ vương Đinh Toàn theo vua Lê Đại Hành đi đánh giặc ở Cử Long (thuộc huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá), trúng tên chết tại trận. ‘Vua (Lê Đại Hành) kêu trời ba tiếng’⁽¹⁾. Đinh Toàn thọ 27 tuổi (Trang 215 trong sách “Đại Việt sử ký toàn thư” (sđd) lại ghi: Đinh Toàn ở ngôi 8 tháng, thọ 18 tuổi (974 - 991) - Có thể là ghi nhầm).

⁽¹⁾ - DVSKTT - Sđd - Trang 230

CÔNG CHÚA PHẤT KIM (? - 979)

Phất Kim là một trong hai người con gái của vua Đinh Tiên Hoàng được ghi trong sách sử. Công chúa Minh Châu được vua Đinh Tiên Hoàng gả cho tướng Trần Thăng (là em ruột Trần Lãm - Người đứng đầu một sứ quân chiếm giữ Bố Hải (Thái Bình)).

Công chúa Phất Kim, được vua Đinh Tiên Hoàng gả cho Ngô Nhật Khánh - Đứng đầu một sứ quân ở Đường Lâm (Hà Tây).

Sau khi dẹp yên loạn 12 sứ quân, lên ngôi hoàng đế, vua Đinh Tiên Hoàng đã cho con trai cả của mình là Đinh Liễn lấy em gái Ngô Nhật Khánh. Vua Đinh Tiên Hoàng làm như vậy, vì biết được tài thao lược của Ngô Nhật Khánh, đồng thời muốn thu phục để Ngô Nhật Khánh không chống đối mình, không khôi phục được dòng họ Ngô. Điều đó thể hiện sự gắn bó giữa hai dòng họ Ngô và Đinh.

Nhưng vẫn sợ Ngô Nhật Khánh còn có khả năng sinh biến, chống lại, nên vua Đinh Tiên Hoàng quyết định gả con gái yêu quý của mình là công chúa Phất Kim cho Ngô Nhật Khánh. Ngô Nhật Khánh trở thành phò mã của vua Đinh Tiên Hoàng. Thế là mẹ, em gái và bản thân Ngô Nhật Khánh đã là những người gần gũi thân thiết nhất của vua Đinh Tiên Hoàng, thường xuyên gặp nhau, lúc nào cũng gắn bó.

Nhưng Ngô Nhật Khánh “bè ngoài cười nói như không, nhưng trong lòng vẫn bất bình”⁽¹⁾, nuôi chí phục thù cho dòng họ Ngô, chống lại vua Đinh Tiên Hoàng.

Một hôm Ngô Nhật Khánh cùng công chúa Phất Kim xin phép vua Đinh Tiên Hoàng cho đi thuyền dạo chơi ngoài cửa biển. Nhưng khi thuyền đến cửa biển Nam Giới (Hà Tĩnh), Ngô Nhật Khánh đã mắng chửi công chúa Phất Kim: “*Cha mày lừa dối ức hiếp mẹ con ta, lẽ nào ta vì mày mà quên tội ác của cha mày hay sao? Cho mày trở về, ta đi đẳng khác tìm kẻ có thể cứu ta*”⁽²⁾. Sau đó, Ngô Nhật Khánh rút gươm xéo má công chúa Phất Kim. Mặc cho người vợ đau đớn, Ngô Nhật Khánh bỏ chạy sang cầu viện vua Chiêm Thành để đánh vua Đinh Tiên Hoàng.

Trước sự phản bội, bất nghĩa của người chồng, công chúa Phất Kim rất đau buồn trở về Kinh đô Hoa Lư. Chạy chữa thuốc thang, thịt cắt trên má đã lành, nhưng vết sẹo vẫn còn trên mặt, làm cho công chúa Phất Kim vô cùng buồn bã. Phất Kim cắt tóc đi tu tại một ngôi chùa ở Hoa Lư.

Sau đó vua cha và người anh cả Đinh Liễn cũng bị ám hại.

Ngay sau đấy, “*Phò mā Ngô Nhật Khánh dẫn thuyền quân Chiêm Thành hơn nghìn chiếc vào cướp, muốn đánh thành Hoa Lư*”. Nhưng không thành rồi bị chết trong trận đó.

“*Hoạ vô đơn chí*”, bao đau đớn, tủi nhục đã đến cùng một lúc, làm cho công chúa Phất Kim thất vọng. Phất Kim đã nhảy xuống giếng nước ở lâu Vọng Nguyệt nằm ở phía Bắc Kinh đô Hoa Lư, tự vẫn.

⁽¹⁾, ⁽²⁾ - “ĐVSKTT” - (Sđd) - Trang 216.

PHÒ MÃ NGÔ NHẬT KHÁNH

(? - 979)

Ngô Nhật Khánh là thủ lĩnh của một trong 12 sứ quân, xưng là Ngô Lãm Công, là cháu Ngô Quyền, chiếm giữ vùng Đường Lâm, Hà Tây.

Năm Đinh Mão (967), sứ quân Ngô Nhật Khánh đã bị Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan. Ngô Nhật Khánh buộc phải quy phục Đinh Bộ Lĩnh. Sau đó Đinh Bộ Lĩnh lấy mẹ Ngô Nhật Khánh làm hoàng hậu, cho Nam Việt vương Đinh Liễn lấy em gái Ngô Nhật Khánh. Ngô Nhật Khánh có tài thao lược, lại là cháu của Ngô Quyền. Sự Ngô Nhật Khánh có thể chống lại mình nên vua Đinh Tiên Hoàng đem gả công chúa Phát Kim yêu quý của mình cho Ngô Nhật Khánh, ý muốn dập hết lòng oán thù của Ngô Nhật Khánh.

Ngô Nhật Khánh trở thành phò mã của vua Đinh Tiên Hoàng. “*bề ngoài cười nói như không, nhưng trong lòng vẫn bất bình*”⁽¹⁾ nêu rõt cục vẫn bỏ chạy sang cầu viện vua Chiêm Thành để đánh vua Đinh Tiên Hoàng.

Vào gần cuối năm Kỷ Mão (979), Ngô Nhật Khánh nghe tin vua Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn bị

⁽¹⁾ - DVS KTT - Sđd - Trang 216

Đỗ Thích sát hại, rồi Đinh quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền và Phạm Hạp đều bị Lê Hoàn giết, Ngô Nhật Khanh cho là thời cơ đã đến nên đã cầu viện vua Chiêm Thành định đến cướp Kinh đô Hoa Lư.

Ngay sau đây, “*Phò mā Ngô Nhật Khanh dẫn thuyền quân Chiêm Thành hơn nghìn chiếc vào cướp, muốn đánh thành Hoa Lư theo hai cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang*⁽¹⁾, *qua một đêm gặp gió bão nổi lên, thuyền đều chìm đắm, Nhật Khanh cùng bọn người Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền của vua Chiêm thoát trở về nước*”⁽²⁾.

Như thế Ngô Nhật Khanh đã chết đuối ở biển vào cuối năm 979.

⁽¹⁾ - *Đại Ác sau đổi là Đại An, là cửa sông Đáy thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Tiểu Khang là cửa Thanh Phù thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.*

⁽²⁾ - “*DVS KTT*” - (Sđd) - Trang 216.

CHI HẬU NỘI NHÂN ĐỖ THÍCH

(? – 979)

Đỗ Thích người xã Đại Đê, huyện Thiên Bản, nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Đỗ Thích trước làm chức lại (trong coi về giấy tờ) ở Đồng Quan⁽¹⁾. Sau đó, Đỗ Thích làm quan trong triều nhà Đinh với chức Chi hậu nội nhân - một chức quan phục vụ ở trong cung dùng để sai bảo, truyền lệnh.

Vào mùa đông, tháng 10, năm Kỷ Mão (979), “đêm nǎm trên cầu, bỗng thấy sao sa rơi vào miệng, Thích cho là điểm tốt, bèn nẩy ra ý định giết vua. Đến đây, nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân, Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả Nam Việt vương Liễn. Khi ấy lệnh lùng bắt hung thủ rất gấp, Thích phải lén nấp ở máng nước trong cung qua 3 ngày, khát lắm, gặp lúc trời mưa thò tay hứng nước uống, cung nữ trông thấy liền đi báo. Định quốc công Nguyễn Bắc sai người bắt đem chém, dập nát xương, băm thịt ra từng mảnh, chia cho người trong nước ăn, chẳng ai không tranh lấy mà nhai nuốt”⁽²⁾.

⁽¹⁾ - Chưa rõ ở đâu

⁽²⁾ - “ĐVSHTT” (Sđd) - Trang 214

VUA TRUNG TÔNG (LÊ LONG VIỆT) (983 - 1005)

Lê Long Việt sinh năm 983 là hoàng tử thứ ba của vua Lê Đại Hành. Mẹ là Chi hậu Diệu nữ, tức là con gái quan Chi hậu, tên là Diệu, không rõ họ gì. Năm 989, vua Lê Đại Hành phong Lê Long Việt làm Nam Phong vương khi mới 7 tuổi. Đến năm 1004, vua Lê Đại Hành lập Nam Phong vương Lê Long Việt làm hoàng thái tử.

Trước đây vua Lê Đại Hành đã phong hoàng tử thứ nhất là Lê Long Thau làm thái tử. Nhưng đến năm 1000, thái tử Lê Long Thau mất, nên vua Lê Đại Hành mới phong Lê Long Việt làm thái tử.

Mùa xuân, tháng 3, năm Ất Ty (1005) vua Lê Đại Hành mất ở điện Trường Xuân trong Kinh đô Hoa Lư. Theo di chiếu năm 1005 Lê Long Việt lên làm vua năm 23 tuổi.

Lê Long Việt lên ngôi trong tình trạng trong nước tranh giành quyền lực rất gay gắt, anh em ruột thịt chém giết lẫn nhau.

Đông Thành vương (Lê Long Tích) là hoàng tử thứ hai và Trung Quốc vương (Lê Long Kính) là hoàng tử thứ chín và

Khai Minh vương (Lê Long Đĩnh) là hoàng tử thứ năm (em cùng mẹ với Lê Long Việt) lúc này tranh nhau lên ngôi, mặc dù Lê Long Việt đã lên ngôi theo di chiếu.

Cuộc tranh giành ngôi vua của các hoàng tử này kéo dài, giằng co đánh nhau trong 8 tháng (“*Đại Việt sử lược*” nói là 9 tháng), trong nước không có chủ.

Đến mùa đông, tháng 10, năm Ất Tỵ (1005), Đông Thành vương thua chạy vào đất Cử Long (huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá ngày nay), Lê Long Việt đuổi bắt, Đông Thành vương chạy sang Chiêm Thành, chưa đến nơi thì bị người chúa Thạch Hà (nay là vùng Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh) giết chết ở cửa biển Cơ La (Kỳ La) (là cửa Nhượng Bạn ở huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh).

Sau khi Đông Thành vương chết, Lê Long Việt lên ngôi. vua Lê Long Việt nghĩ đến tình máu mủ ruột thịt, thấy Lê Long Đĩnh là em cùng mẹ nên không nỡ giết Lê Long Đĩnh, tha cho, mặc dù trước đây Lê Long Đĩnh đã từng đánh nhau để tranh ngôi vị của mình.

Không ngờ Lê Long Đĩnh đã có dã tâm cướp ngôi, nên đến mùa đông năm Ất Tỵ (1005), Lê Long Đĩnh lại sai tay chân của mình, ban đêm trèo tường vào cung giết vua Lê Long Việt.

Vì vậy vua Lê Long Việt chỉ làm vua được có 3 ngày thì bị giết, thọ 23 tuổi (983 - 1005).

Khi vua Lê Long Việt bị giết, mọi người trong triều đình

đều chạy trốn, xa lánh, duy chỉ có Điện tiền quân là Lý Công Uẩn ôm xác vua Lê Long Việt mà khóc.

Lê Long Việt được gọi là vua Lê Trung Tông, vì sau khi giết Lê Long Việt, Lê Long Đĩnh lên ngôi, truy đặt thụy cho Lê Long Việt là Trung Tông hoàng đế.

“*Đại Việt sử ký toàn thư*” có ghi:

“*Vua không biết phòng giữ từ khi mới chóm, đến nỗi bị hoạ nạn, tính nhân hậu nhưng không biết làm vua, tiếc thay*”⁽¹⁾

⁽¹⁾ “*DVS KTT*” - (sđd) - trang 232

VUA LÊ LONG ĐĨNH (LÊ NGOẠI TRIỀU) (986 - 1009)

Mùa xuân, tháng 3, năm Ất Tỵ (1005) vua Lê Đại Hành mất ở điện Trường Xuân trong Kinh đô Hoa Lư. Lê Long Việt sinh năm 983, là con thứ ba của vua Lê Đại Hành, mẹ là Chi Hậu Diệu nữ (con gái quan Chi Hậu, tên là Diệu - không rõ họ), năm 7 tuổi đã được vua Lê Đại Hành phong làm Nam Phong vương, đến năm 1004 được phong làm thái tử.

Sau khi giết anh ruột của mình là Lê Long Việt, Lê Long Đĩnh lên ngôi hoàng đế, truy đặt thụy cho Lê Long Việt là Trung Tông hoàng đế.

*

*

*

Vua Lê Long Đĩnh có tên là Chí Trung (nhà Tống cho tên này vào mùa thu, tháng 8, năm Đinh Mùi (1007)), là con thứ năm của vua Lê Đại Hành, sinh năm 986. Năm 992, mới 7 tuổi vua Lê Đại Hành đã phong làm Khai Minh vương đóng ở Đằng Châu (Kim Thư, Hưng Yên). Đến năm 1004 Lê Long Đĩnh 18 tuổi lại được vua Lê Đại Hành phong làm Khai Minh

Đại vương. Trước đó Lê Long Đĩnh đã xin làm thái tử, nhưng vua Lê Đại Hành không cho.

Lê Long Đĩnh lên ngôi vào mùa đông năm 1005, lúc mới 19 tuổi.

Vua Lê Long Đĩnh mắc bệnh trĩ (theo dã sử chép vì say đắm tưu sắc nên phát ra bệnh trĩ) nên không ngồi được phải nằm mà coi chầu, nên còn gọi là vua Lê Ngoại Triệu.

1 - VUA LÊ LONG ĐĨNH GIỮ YÊN ĐẤT NƯỚC

Vua Lê Long Đĩnh lên ngôi, nhưng trong nước còn xảy ra nhiều cuộc phiến loạn. Hoàng tử thứ sáu của vua Lê Đại Hành là Ngự Bắc vương đã cùng với hoàng tử thứ chín là Trung Quốc vương chiếm đất Phù Lan (xã Phù Vệ, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Hưng cũ) đứng lên làm phản. Vì vậy, vua Lê Long Đĩnh phải thân chinh đi đánh. Ngự Bắc vương phải bắt Trung Quốc vương đem nộp, vua Lê Long Đĩnh chém giết luôn Trung Quốc vương và tha cho Ngự Bắc vương. Sau đó vua Lê Long Đĩnh đem quân đi đánh hoàng tử thứ tư là Ngự Man vương ở Phong Châu, Ngự Man vương phải chịu hàng. Từ đó các hoàng tử và bọn giặc cướp mới chịu hàng phục.

Đến năm 1008, vua Lê Long Đĩnh thân chinh đi đánh các châu: Đô Lương, Vị Long, Hoan Châu, Thiên Liêu.

Năm sau, 1009, đến mùa thu, tháng 7 vua Lê Long Đĩnh lại thân chinh đi đánh các châu: Hoan Đường (Nghệ An), Thạch Hà.

Vua Lê Long Đĩnh ở ngôi được hơn 4 năm, từ năm 1005 đến năm 1009, nhưng ba năm (1005, 1008, 1009) đều phải thân chinh đi dẹp loạn.

2 - VUA LÊ LONG ĐĨNH VỚI VIỆC ĐÀO KÊNH VÀ LÀM ĐƯỜNG BỘ

Mùa xuân năm 1009, quan Ngô đô đốc và Kiều hành hiến dâng biểu xin đào kênh, đắp đường ở Ái Châu (Thanh Hoá), vua Lê Long Đĩnh đã cho lấy quân dân ở Thanh Hoá đào kênh, đắp đường từ cửa quan Chi Long (huyện Nga Sơn) đến sông Vũ Lung ở châu Vũ Lung.

Đến mùa thu, tháng 7 năm đó thấy đường đi đánh các châu ở Hoan Đường (Nghệ An), Thạch Hà khó đi, vua Lê Long Đĩnh đã cho sửa chữa đường từ sông Châu Giáp đến cửa biển Nam Giới (nay thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Hà Tĩnh) để quân đi cho tiện.

3 - LÊ LONG ĐĨNH ÔNG VUA SAY ĐẮM TỬU SẮC

“*Đại Việt sử ký toàn thư*” có ghi:

“*gọi là Ngoại Triều, vì vua mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi chầu* (dã sử chép: *vua say đắm tửu sắc phát ra bệnh trĩ*)”⁽¹⁾.
“(vua) thích dâm dăng”⁽²⁾.

4 - LÊ LONG ĐĨNH - ÔNG VUA HIẾU SÁT, DÃ MAN

Nhận định về vua Lê Long Đĩnh sách “*Đại Việt sử ký toàn thư*” có ghi:

“*Vua ... thích dâm dăng tàn bạo*”⁽³⁾.

⁽¹⁾ - “*ĐVSHTT*” (Sđd) - Trang 236

⁽²⁾ - “*ĐVSHTT*” (Sđd) - Trang 233

⁽³⁾ - “*ĐVSHTT*” (Sđd) - Trang 233

Năm 1008, khi “đi đánh hai châu Đô Lương, Vị Long, bắt được người Man và vài trăm con người, (vua Lê Long Đĩnh) sai lấy gậy đánh, người Man đau quá kêu gào, nhiều lần phạm tên huý của Đại Hành, vua thích lắm. Lại tự làm tướng đi đánh Hoan Châu và châu Thiên Liễu, bắt được người thì làm chuồng nhốt vào rồi đốt”⁽¹⁾.

Nếu đọc đoạn văn sau trong “Đại Việt sử ký toàn thư” thì chúng ta thấy vua Lê Long Đĩnh càng hiếu sát, dã man vô cùng:

“Vua tính hiếu sát, phàm người bị hành hình, hoặc sai lấy cổ gianh quấn vào người mà đốt, để cho lửa cháy gần chết, hoặc sai kép hát người nước Tống là Liêu Thủ Tâm lấy dao ngắn, dao cùn xéo từng mảnh, để cho không được chết chong. Người ấy đau đớn kêu gào thì Thủ Tâm nói đùa rằng: “Nó không quen chịu chết”. Vua cả cười. Đi đánh dẹp bắt được tù thì giải đến bờ sông, khi nước triều rút, sai người làm lao dưới nước, dồn cả vào trong ấy, đến khi nước triều lên, ngập nước mà chết; hoặc bắt trèo lên ngọn cây cao rồi chặt gốc cho cây đổ, người rơi xuống chết. Vua thân đến xem, lấy làm vui. Có lần vua đi đến sông Ninh (ở huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây), sông ấy nhiều rắn, vua sai trói người vào mạn thuyền, đi lại giữa dòng muốn cho rắn cắn chết. Phàm bò lợn muốn làm thịt thì tự tay vua cầm dao chọc tiết trước, rồi mới đưa vào nhà bếp sau. Có lần vua róc mía trên đầu sư Quách Ngang, giả vờ lỡ tay làm đầu sư bị thương chảy máu rồi cả

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 235

cười. Hoặc nhán yến tiệc, giết mèo cho các vương ăn, ăn xong, lấy dầu mèo giơ lên cho xem, các vương đều sợ, vua lấy làm thích. Mỗi khi ra chầu, tất sai bọn khôi hài hầu hai bên; vua có nói câu gì thì bọn ấy nhao nhao pha trò cười để cho loạn lời tâu việc của quan chấp chính. Lại lấy thạch sùng làm gỏi, bắt bọn khôi hài tranh nhau ăn”⁽¹⁾.

Lê Long Đĩnh quả là một ông vua tàn bạo nhất trong lịch sử.

*

* * *

Đến tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009) vua Lê Long Đĩnh mất ở nhà nghỉ của vua (tẩm điện), thọ 24 tuổi (986 - 1009).

Sử thần Ngô Sỹ Liên đánh giá:

“Ngoại Triều không những chỉ thích giết người, lại còn oán vua cha không lập mình (làm thái tử), đánh đau người Man cho họ kêu gào, nhiều lần phạm huý cha mà lấy làm thích, thật quá tệ. Mất nước mau chóng, há phải không do đau mà ra?”⁽²⁾.

Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” khái quát về vua Lê Long Đĩnh như sau:

“Vua làm việc càn dỡ giết vua cướp ngôi, thích dâm dăng tàn bạo, muốn không mất nước sao được?”⁽³⁾.

⁽¹⁾ - “ĐVSKT” (Sđd) - Trang 236.

⁽²⁾ - “ĐVSKT” (Sđd) - Trang 237

⁽³⁾ - “ĐVSKT” (Sđd) - Trang 233

THÁI TỬ LÊ LONG THAU

(? - 1000)

Lê Long Thau là hoàng tử thứ nhất của vua Lê Đại Hành. Ông sinh năm nào chưa rõ. Năm Kỷ Sửu (989), vua Lê Đại Hành phong Lê Long Thau là thái tử, là Kinh Thiên Đại vương.

Năm Canh Tý (1000), thái tử Lê Long Thau mất.

Ở phía Nam thôn Đông, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư ngày nay còn đền thờ thái tử Lê Long Thau, gọi là phủ Vườn Thiên.

HOÀNG TỬ LÊ NGÂN TÍCH

Lê Ngân Tích còn gọi là Lê Long Tích, là hoàng tử thứ hai của vua Lê Đại Hành.

Năm Kỷ Sửu (989), vua Lê Đại Hành phong Lê Long Tích làm Đông Thành vương. Đến năm Giáp Thìn (1004) vua Lê Đại Hành lại phong Đông Thành vương làm Đông Thành Đại vương.

Mùa xuân, tháng 3, năm Ất Ty (1005) vua Lê Đại Hành mất ở điện Trường Xuân, Lê Long Việt là con thứ ba của Vua Lê Đại Hành đã được Vua phong làm thái tử năm 1004, theo di chiếu lên ngôi. Nhưng Đông Thành vương đã cùng với Trung Quốc vương là hoàng tử thứ chín, Khai Minh vương (Lê Long Đĩnh), là hoàng tử thứ năm giằng co tranh nhau lên ngôi.

Tháng mười năm đó, Đông Thành vương thua chạy vào đất Cử Long, huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá, Lê Long Việt đuổi bắt, Đông Thành vương định chạy sang Chiêm Thành, nhưng chưa đến nơi thì bị người ở châu Thạch Hà (Thạch Hà, Hà Tĩnh) giết chết ở cửa biển Cơ La (cửa Nhượng Bản) thuộc huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

Như thế Đông Thành Đại vương cũng là một trong một số hoàng tử con vua Lê Đại Hành tranh ngôi vua với Lê Long Việt và bị giết. Ông mất vào năm 1005.

Hiện nay ở phía Bắc thôn Vàng Ngọc, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, còn đền thờ Đông Thành Đại vương, gọi là phủ Đông Vương.

HOÀNG TỬ LÊ LONG CÂN

Lê Long Cân là hoàng tử thứ sáu của vua Lê Đại Hành.

Năm Tân Mão (991), vua Lê Đại Hành phong hoàng tử Lê Long Cân làm Ngự Bác vương, đóng ở trại Thủ Lan (huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương).

Sau khi Lê Long Đĩnh lên ngôi, Ngự Bác vương đã cùng Trung Quốc vương chiếm trại Phù Lan. Lê Long Đĩnh thân chinh đi đánh, vây trại vài tháng. Người trong trại hết lương ăn. Ngự Bác vương phải bắt Trung Quốc vương đem nộp. Lê Long Đĩnh giết Trung Quốc vương, tha tội cho Ngự Bác vương.

HOÀNG TỬ LÊ LONG KÍNH

(? - 1005)

Lê Long Kính là hoàng tử thứ chín của vua Lê Đại Hành.

Năm Quý Tỵ (993), vua Lê Đại Hành phong hoàng tử Lê Long Kính làm Trung Quốc vương, đóng ở Càn Đà, huyện Mạt Liên (huyện Phù Tiên, Hải Hưng cũ).

Đến năm 1005, Trung Quốc vương đã cùng Ngự Bắc vương chiếm trại Phù Lan làm phản. Ngự Bắc vương phải bắt Trung Quốc vương đem nộp và Trung Quốc vương bị Lê Long Đĩnh giết.

Như thế hoàng tử Lê Long Kính mất năm 1005.

HOÀNG TỬ LÊ LONG ĐỀ (MINH ĐỀ)

Lê Long Đề là hoàng tử thứ 11 của vua Lê Đại Hành.

Năm Ất Mùi (995), vua Lê Đại Hành phong Lê Long Đề làm Hành Quân vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm (Tiên Sơn, Bắc Ninh). Năm 1004, Hành Quân vương được vua Lê Đại Hành cử đi sứ sang thăm nhà Tống, được vua Tống ban cho chức Kim tử vinh lập đái phu kiêm hiệu thái uý Hoan Châu thứ sử. Vì trong nước rối loạn, các hoàng tử tranh nhau lên ngôi, nên không về được, Lê Long Đề phải ở lại Quảng Châu (Trung Quốc), đến mùa hạ, tháng 6 năm 1006 mới về nước.

VUA LÝ THÁI TỔ

(1010 - 1028)

Lý Công Uẩn người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). “*Mẹ họ Phạm đi chơi chùa Tiêu Sơn (chùa Trường Liêu trên núi Tiên ở xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh) cùng với người thần giao hợp rồi có chùa*”⁽¹⁾.

Như thế cha của Lý Công Uẩn chưa rõ là ai.

Ông sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974) (đời vua Đinh Tiên Hoàng).

Mới ba tuổi bà Phạm đã ẵm Lý Công Uẩn đến nhà sư Lý Khánh Văn. Sư Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi. Từ đó Lý Công Uẩn đến chùa Lục Tổ (chùa Cổ Pháp) ở xã Đinh Bảng, huyện Tiên Sơn, học Thiền sư Vạn Hạnh. Thiền sư Vạn Hạnh thấy Lý Công Uẩn còn nhỏ nhưng đã thông minh, vẻ người tuấn tú khác thường đã khen rằng: “*dứa bé này không phải người thường, sau này lớn lênắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ*”⁽²⁾.

Lớn lên Lý Công Uẩn là người có chí lớn, khảng khái. Ông đã đến Kinh đô Hoa Lư theo vua Lê Đại Hành rồi được vua Lê Đại Hành phong đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ (chức quan trông coi binh lính trực ban ở trước điện nhà vua).

⁽¹⁾, ⁽²⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 240

Khi vua Lê Trung Tông bị Lê Long Đĩnh giết, các quan trong triều đều chạy trốn, duy chỉ có Lý Công Uẩn đến ôm xác vua mà khóc. Lê Long Đĩnh lên ngôi, thấy Lý Công Uẩn là người trung nghĩa đã tin dùng, phong cho ông làm Tứ sương quân (chỉ huy quân đóng ở bốn mặt thành) phó chỉ huy sứ, sau này còn phong cho ông chức Thân vệ⁽¹⁾ Điện tiền chỉ huy sứ.

Khi vua Lê Long Đĩnh mất, Lý Công Uẩn đã được Thiên sư Vạn Hạnh, Chi hậu Đào Cam Mộc, Hữu điện tiền chỉ huy sứ Nguyễn Đê cùng các quan trong triều đưa lên làm vua. Đầu tháng 11 năm 1009 Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Nhà Lý chính thức ra đời ở Kinh đô Hoa Lư.

Kinh đô Hoa Lư đã ghi nhận sự ra đời của một vương triều mới: Nhà Lý.

Lý Công Uẩn “*Đại xá cho thiên hạ, lấy năm sau làm niên hiệu Thuận Thiên năm đầu. Đốt giêng lươi, bấy ngực tung, xuống chiếu từ nay ai có việc tranh kiện cho đến triều tâu bày, vua thân xét quyết. Các quan dâng tôn hiệu là “Phụng Thiên Chí Lý Ứng Vận Tự Tại Thánh Minh Long Hiện Duệ Văn Anh Vũ Sùng Nhân Quang Hiếu Thiên Hạ Thái Bình Khâm Minh Quang Trạch Chương Minh Vạn Bang Hiển Ứng Phù Cảm Uy Chấn Phiên Man Duệ Mưu Thần Trợ Thánh Trị Tắc Thiên Đạo Chính Hoàng Đế”*”⁽²⁾.

Có thể nói, danh hiệu của vua Lý Thái Tổ mà các quan dâng là danh hiệu dài nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

⁽¹⁾ - *Thân vệ: là vệ binh Nhà Vua*

⁽²⁾ - “*ĐVSHTT*” - (Sđd) - Trang 239

CÔNG CUỘC DỜI ĐÔ CỦA VUA LÝ THÁI TỔ

Kinh đô Hoa Lư thực sự là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá đầu tiên của nước Đại Cồ Việt thống nhất, độc lập, tự chủ.

Kinh đô Hoa Lư cũng là nơi thể hiện ý chí kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm và bảo vệ Tổ quốc, thực sự là một quân thành vững chắc.

Xã hội Đại Cồ Việt khi đó rất cần một quân thành như thế. Vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành xây dựng Kinh đô Hoa Lư ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay là hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của nước Đại Cồ Việt còn non trẻ lúc bấy giờ.

Đến đầu triều Lý, khi nước Đại Cồ Việt phát triển, Kinh đô Hoa Lư dù là một quân thành hùng vĩ, hiểm trở, nhưng lại chật hẹp chỉ hợp với thế thủ mà thôi.

Muốn cho nước Đại Cồ Việt phát triển hơn nữa, phải có thế công, Kinh đô phải là nơi rộng rãi, thuận tiện về giao thông thuỷ, bộ, trung tâm về địa lý, kinh tế, ... Vua Lý Thái Tổ đã quyết định dời đô từ Hoa Lư đến thành Đại La (Hà Nội ngày nay).

Ở Kinh đô Hoa Lư nhiều năm vua Lý Thái Tổ đã thấy Kinh đô khi đó chỉ phù hợp với nhà Đinh và nhà Tiền Lê.

Đến khi lên ngôi vua, tầm nhìn của vua Lý Thái Tổ rất xa rộng, thấy Kinh đô Hoa Lư lúc đó “*ẩm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của Đế Vương, muốn dời đi nơi khác*”⁽¹⁾, nên

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 241

cuối mùa xuân năm Canh Tuất (1010) đã tự tay viết chiếu truyền rằng:

“*Ngày xưa, nhà Thương đến dời Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương ba lần dời đô, há phải các vua thời Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy đâu. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kinh mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương, Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời. Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao vương (chỉ Cao Biền), ở giữa khu vực trời đất được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thăng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thương đô kinh sư mãi muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào”*⁽¹⁾.

Sau khi vua Lý Thái Tổ đọc “Chiếu dời đô” xong, các quan trong triều đều nói: *Bệ hạ vì thiên hạ lập kế dài lâu, trên cho nghiệp để để được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, điều lợi như thế, ai dám không theo*⁽²⁾.

⁽¹⁾,⁽²⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 241

Vua Lý Thái Tổ thấy vậy cả mừng và quyết định dời đô.

“*Chiếu dời đô*” của vua Lý Thái Tổ, trước hết có giá trị lịch sử lớn lao. Nó là một văn bản sử học đánh dấu một cái mốc rất quan trọng của đất nước tự tìm đến một thủ đô mới, có ảnh hưởng đến vận mệnh của đất nước sau này. Thành Đại La chính là điểm dừng đê đất nước phát triển đi lên. Vua Lý Thái Tổ đã chọn được một nơi thích hợp nhất để định đô.

“*Chiếu dời đô*” của vua Lý Thái Tổ ngắn gọn, hàm súc mà chặt chẽ.

Đầu tiên ông khẳng định việc dời đô là chuyện bình thường, không nên ngỡ ngàng, lo sợ. Ông nêu thực tế của các vua Trung Quốc để thuyết phục người nghe. Nhà Thương đã dời đô năm lần, nhà Chu đã dời đô ba lần. Điều đó không phải do ý muốn chủ quan của họ, mà là “*để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời*”. Vua Lý Thái Tổ là thế. Tâm lòng của ông là lo toan cho con cháu muôn đời sau, lo cho sự tồn vong của đất nước.

Vua Lý Thái Tổ còn xác định việc dời đô là: “*trên kinh mệnh trời, dưới theo ý dân*” có nghĩa là đã đảm bảo đủ ba điều kiện: thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Ông đã lấy dân làm gốc, vì dân “*dân cư không khổ thấp trũng tối tăm*”.

Vua Lý Thái Tổ còn khẳng định về “*địa linh*” thành Đại La là “*đô cũ của Cao vương (Cao Biền)*”, là một thủ phủ sầm uất. Ông nhắc đến điều đó để nói đến kinh nghiệm lịch sử đã có. Đó là đất tụ linh, tụ đức, tụ con người, không ở đâu có đất đẹp như thế: “*ở giữa khu vực trời đất, được thế rộng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam Bắc Đông Tây, vùng này mặt đất rộng*

mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa..., muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh". "Địa lợi" của việc dời đô là như thế.

"Chiếu dời đô" của vua Lý Thái Tổ thể hiện con mắt đại ngàn của ông, đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước đang vươn mình lên mạnh mẽ.

Lấy thành Đại La làm đế đô, cũng là lúc dân tộc ta bước sang một thời kỳ mới, bước sang một con đường rộng rãi, mới mẻ để phát triển đi lên không ngừng.

Cuộc dời đô của vua Lý Thái Tổ được thực hiện vào thời gian tốt nhất, tức là vào tháng bảy âm lịch, đầu mùa thu năm Canh Tuất (1010). Tháng 7 là mùa nước "*rãy*" (đầy) nước lên cao thuận tiện cho việc chuyên chở bằng thuyền.

Trên nước ta dày đặc sông ngòi phương tiên đi lại khi đó dùng thuyền là thích hợp nhất. Ông cha ta đã từng nói: "*Nam chu, Bắc mã*", nghĩa là: người phương Nam dùng thuyền, người phương Bắc dùng ngựa.

Để vận chuyển nhiều cung điện nguy nga, nhiều đồ vật quý hiếm, cùng các quan lại, cung tần, mỹ nữ, người hầu hạ, quân lính, ... phải dùng thuyền để đi bằng đường thuỷ là điều chắc chắn. Đoàn thuyền của nhà vua khi đó dời đô có nhiều loại khác nhau như: thuyền ngự dùng để chở nhà vua và cận thần, thuyền chiến chở văn võ bá quan trong triều, thuyền định chở những người phục vụ hậu cần và các đồ vật khác, ...

Các đoàn thuyền đó vùn vụt chèo, nối đuôi nhau để đi nhanh tới thành Đại La. Trong các thuyền có tán vàng, tán giá cùng những lá cờ ngũ sắc tung bay pháp phoi trước gió thu. Thuyền vua đi đến đâu, chiêng, trống vang lừng đến đó để

chào đón cuộc dời đô. Ngày đó chính là ngày hội lớn của đất nước, ai cũng vui mừng phán khởi tràn đầy hy vọng.

Không gian vua Lý Thái Tổ dời đô rất hoàn hảo, tức là chọn đường đi ngắn nhất, chỉ dài khoảng 130km.

Con sông đầu tiên là Sào Khê (Suối Gốc) chảy qua Kinh đô Hoa Lư theo hướng Bắc Nam từ sông Hoàng Long đổ về. Từ sông Sào Khê thuyền ngự đi ngược lên phía Bắc đến sông Hoàng Long. Sông Hoàng Long ở phía Bắc Kinh đô Hoa Lư là con sông thứ hai thuyền vua đi qua. Từ sông Hoàng Long thuyền vua quay mũi về phía Đông đến ngã ba Gián Khẩu gặp sông Đáy, là con sông thứ ba. Thuyền vua lại ngược sông Đáy lên Phủ Lý (Hà Nam), rẽ vào ngã ba Châu Giang - sông Nhuệ. Sông Châu Giang là con sông thứ tư vua Lý Thái Tổ đi qua. Tiếp đó, thuyền vua lại ngược lên sông Nhuệ đến làng Tó, theo sông Tô Lịch về Đại La.

Như thế, con đường thuỷ dời đô của vua Lý Thái Tổ đi qua tất cả là sáu con sông: sông Sào Khê, sông Hoàng Long, sông Đáy, sông Châu, sông Nhuệ, sông Tô Lịch. Những dòng sông này vẫn còn, chỉ riêng sông Nhuệ và sông Tô một số đoạn đã bị san lấp. Con đường thuỷ dài khoảng 130km này, chỉ dài hơn đường bộ đi theo đường quốc lộ 1A từ Hoa Lư đến Hà Nội vài chục km. Điều đó cũng khẳng định vua Lý Thái Tổ đã cho khảo sát, tính toán được đường đi ngắn nhất để dời đô cho thích hợp.

Rõ ràng là việc dời đô của vua Lý Thái Tổ đã chọn thời gian, không gian, phương tiện thuận lợi nhất và mang đủ ba điều kiện: thiên thời (đợi mùa nước lớn), địa lợi (chọn được

địa điểm tốt nhất là Đại La) và nhân hoà (mọi người đều đồng lòng).

Huyền thoại kể rằng: khi đoàn thuyền của nhà vua tới ngã ba sông Tô Giang - Nhị Thuỷ, dưới chân thành Đại La rồng vàng hiện lên, rẽ sóng tới gần thuyền của vua, rồi bay vút lên trời xanh. Từ đó, thành Đại La đổi tên là Thăng Long (có nghĩa là rồng lên). Vì thế sách “Đại Việt sử lược” đã ghi:

“Lúc khởi sự dời đô, thuyền đậu dưới thành (thành Đại La) thì có rồng vàng hiện ra nơi thuyền của vua, nhân đó mà gọi là Thăng Long”⁽¹⁾.

Lịch sử đã không nhầm, khẳng định tầm nhìn của vua Lý Thái Tổ là vô cùng đúng đắn và sáng suốt.

Cũng không phải ngẫu nhiên, cũng không phải do ý muốn chủ quan của vua Lý Thái Tổ, việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình lịch sử xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam. Đó là một quyết định đúng đắn, hoàn toàn vì lợi ích chung của dân tộc, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước ta lúc bấy giờ.

Để tưởng niệm công lao đặt nền móng xây dựng nền độc lập tự chủ của vua Đinh Tiên Hoàng và nhớ đến Kinh đô Hoa Lư của nước Đại Cồ Việt, vua Lý Thái Tổ đã lấy tên một số cầu, chùa, đường phố ở Kinh đô Hoa Lư đặt tên cho một số khu vực ở Thăng Long thời ấy như: Ô Cầu Dền, phố Tràng Tiền, chùa Một Cột, ... Điều đó đã được “Đại Nam nhất thống chí” ghi:

⁽¹⁾ - “ĐVSL” (Sđd) - Trang 117

"Đô cũ nhà Đinh, nhà Lê ... lại có các danh hiệu: cầu Đông, cầu Dền, cầu Muống, Tràng Tiền, chùa Tháp, chùa Nhất Trụ ... nền cũ vẫn còn. Khi Lý Thái Tổ dời đô đến Thăng Long đều dùng theo các danh hiệu ấy"⁽¹⁾.

*

* * *

Sử thần Ngô Sỹ Liên đánh giá về Lý Thái Tổ như sau:

"Lý Thái Tổ dấy lên, trời mở diềm lành hiện ra ở vết cây sét đánh. Có đức tất có ngôi, bởi lòng người theo về, lại vừa sau lúc Ngoại Triều hoang dâm bạo ngược mà vua thì vốn có tiếng khoan nhán, trời thường tìm chủ cho dân, dân theo về người có đức, nếu bỏ vua thì còn biết theo ai! Xem việc vua nhận mệnh sâu sắc lăng lẽ, dời đô yêu nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cùng là đánh dẹp phản loạn, Nam Bắc thông hiểu, thiêng hạ bình yên, truyền ngôi lâu đời, có thể thấy là có mưu lược của bậc Đế Vương"⁽²⁾.

Sử thần Lê Văn Hưu nhận định:

"Nhưng về mặt tỏ rõ ân uy, lòng người suy tôn, hưởng nước lâu dài, để phúc cho con cháu thì Lê Đại Hành không bằng Lý Thái Tổ lo tính lâu dài hơn"⁽³⁾.

⁽¹⁾ - "Đại Nam nhất thống chí" - Tập III - NXB KHXH - Hà Nội 1971 - Trang 249

⁽²⁾ - "ĐVS KTT" (Sđd) - Trang 252

⁽³⁾ - "ĐVS KTT" (Sđd) - Trang 221

NGHĨA TÍN HẦU ĐÀO CAM MỘC

(? - 1015)

Sử cũ không chép rõ Đào Cam Mộc quê ở đâu, chỉ ghi Đào Cam Mộc làm chức Chi hậu, được hầu cận bên vua, có nhiệm vụ truyền lệnh và dẫn người vào ra.

Sau khi vua Lê Long Đĩnh mất, con của vua còn nhỏ chưa nối ngôi được, thấy Lý Công Uẩn đang giữ chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ (chỉ huy quân lính trong cung cấm) có ý muốn nhận lên ngôi vua, Đào Cam Mộc đã bàn với Lý Công Uẩn nhiều lần, cuối cùng đề xuất:

"Thân vệ là người khoan thứ, nhân từ, lòng người chịu theo. Hiện nay trăm họ mỏi mệt, kiệt quệ, dân không chịu nổi, Thân vệ nên nhân đó lấy ân đức mà vỗ về, thì người ta tất xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp, có ai ngăn được!"⁽¹⁾

Đào Cam Mộc có đầu óc thức thời, biết thời cơ đã đến, nếu không đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua thì đất nước sẽ sinh biến. Cho nên đến ngày Quý Sửu, tháng 10, năm Kỷ Dậu (1009), sau một ngày vua Lê Long Đĩnh mất (ngày Tân Hợi), Đào Cam Mộc đã đem điều đó nói chuyện với các khanh sỹ và các quan trong triều. Thấy ai cũng vui vẻ và nghe theo,

⁽¹⁾) - "ĐVSKT" (Sđd) - Trang 238

*"Ngay ngày hôm ấy, đều họp cả ở trong triều, bàn rằng:
"Hiện nay, dân chúng úc triệu khác lòng, trên dưới lìa bỏ,
mọi người chán ghét Tiên đế hà khắc bạo ngược, không muốn
theo về vua nối mà đều có lòng suy tôn quan Thân vệ, bọn ta
không nhân lúc này cùng nhau sách lập Thân vệ làm Thiên
tử, lỡ bối rối có xảy ra tai biến gì, liệu chúng ta có giữ được
cái đầu hay không?"*⁽¹⁾.

Như thế Đào Cam Mộc là người đã tích cực hướng dư luận khuông phò Lý Công Uẩn lên ngôi.

Bàn xong điều đó, tất cả mọi người trong triều đình cùng Đào Cam Mộc dùi Lý Công Uẩn lên chính điện, lập làm vua.

Vai trò của Đào Cam Mộc đưa Lý Công Uẩn lên làm vua rất quan trọng, cũng giống như vai trò của Phạm Cự Lượng đưa Lê Hoàn lên làm vua.

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế phong Đào Cam Mộc là Nghĩa Tín Hầu và được nhà vua gả con gái trưởng là công chúa An Quốc cho. Tháng 6 năm Ất Mão (1015) Đào Cam Mộc mất. Sau khi Đào Cam Mộc mất, vua Lý Thái Tổ truy tặng chức Thái sư⁽²⁾, tước Á vương.

⁽¹⁾ - "ĐVSHTT" (Sđd) - Trang 238.

⁽²⁾ - Quan đứng đầu triều.

THIỀN SƯ ĐỖ PHÁP THUẬN (? - 990)

Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, không rõ quê quán, xuất gia từ lúc còn nhỏ theo học đạo Phật với thiền sư Phù Trì ở chùa Long Thụ. Sau đó Thiền sư Đỗ Pháp Thuận trở thành một bậc cao tăng nổi tiếng thời bấy giờ. Khi Lê Đại Hành lên ngôi hoàng đế, sáng lập ra nhà Tiền Lê, Thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã đến Kinh đô Hoa Lư theo vua Lê Đại Hành. Ông giúp vua Lê Đại Hành dựng bàn hoạch định sách lược của triều đình. Vua Lê Đại Hành phong ông đến chức Pháp sư. Nhưng ông không nhận mọi sự phong thưởng của triều đình. Vua Lê Đại Hành vì vậy mà càng thêm kính trọng Thiền sư Đỗ Pháp Thuận.

Năm 987, sứ giả nhà Tống là Lý Giác sang nước Đại Cồ Việt lần thứ hai, vua Lê Đại Hành sai sứ Đỗ Pháp Thuận thay đổi quần áo giả là người cai quản bến đò để xem xét cử động của Lý Giác. Lý Giác là người rất thích nói chuyện thơ văn, lúc qua sông thấy hai con ngỗng đang bơi giữa sông, Lý Giác ngâm đùa hai câu:

“*Nga nga lưỡng nga nga*
Ngưỡng diện hướng thiên nga”
(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng
Ngửa mặt nhìn chân trời)

Sư Pháp Thuận đang cầm chèo, theo vẫn đọc tiếp thêm hai câu:

*"Bạch mao phô lục thuỷ
Hồng trạo bơi thanh ba"*
(Nước xanh phô lông trắng
Chèo hồng sóng xanh bơi)

Lý Giác thấy vậy lấy làm thán phục sư Đỗ Pháp Thuận, cho rằng hai câu thơ của Đỗ Pháp Thuận là tuyệt cú.

Vì cả bốn câu ghép lại thành một bài thơ tứ tuyệt rất hay. Riêng hai câu thơ của Đỗ Pháp Thuận đã thể hiện lối chơi chữ, chữ "hồng" có nghĩa là ngõng trời, nhưng cũng là màu hồng, chữ "bạch" là trắng, "lục thuỷ" và "thanh ba" là nước xanh, sóng xanh. Hai câu thơ đó lại có đầy màu sắc: trắng, hồng, xanh.

Khi về đến sứ quán, Lý Giác còn làm một bài thơ gửi tặng sư Đỗ Pháp Thuận như sau:

*"Hạnh ngộ minh thi tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm lưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị huai.
Mã đạp yên vân xuyên lăng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiểu,
Khê đàm ba tinh kiến thiêm thu".*

(May được thời bình được giúp mưu,
Một mình hai lượt sứ Giao Châu.
Đông đô mấy bận còn lưu luyến,
Nam Việt nghìn trùng vẫn ước cầu.
Ngựa vượt khói mây xuyên đá chởm,
Xe qua rừng biếc vượt dòng sâu.
Ngoài trời lại có trời soi nữa,
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)

Đỗ Pháp Thuận đem bài thơ này dâng cho vua Lê Đại Hành xem. Vua Lê Đại Hành cho gọi Thiền sư Ngô Chân Lưu đến xem nữa. Xem song bài thơ của Lý Giác, Ngô Chân Lưu tâu rằng, sứ giả nhà Tống viết bài thơ này có ý tôn trọng bệ hạ không khác gì vua Tống và nói rằng ngoài bầu trời của thiên triều (Trung Quốc) lại có bầu trời khác (chỉ nước ta) cũng soi sáng rực rỡ. Vua Lê Đại Hành vì vậy càng khen thơ của Lý Giác hay và ban thưởng cho Lý Giác rất hậu.

Thiền sư Đỗ Pháp Thuận còn làm một bài thơ nổi tiếng “*Quốc tộ*” (Vận nước) khi vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước như sau:

“*Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh*”

(Vận nước như mây quấn
Trời Nam giữ thái bình
Vô vi nơi điện các
Chốn chốn dứt đao binh)

Câu thơ đầu, Đỗ Pháp Thuận muốn hình ảnh thiên nhiên ví vận nước như dây mây leo quấn quýt với nhau, biểu tượng cho nhiều mối quan hệ ràng buộc trong xã hội. Đất nước muốn phát triển phải có nhiều yếu tố thống nhất, đoàn kết, bền chặt để vuơn lên lâu dài, thịnh vượng. Chữ “tợ” (Hán tự), có nghĩa là vận may. Câu thơ đã khẳng định vận may của đất nước là đoàn kết, gắn bó bền chặt. Đó là kế sách để trị quốc của Pháp Thuận.

Chúng ta đều biết, sau cảnh nội chiến dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế năm 968. Từ năm 968 đến năm 979, vua Đinh Tiên Hoàng đã xây dựng Nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền đầu tiên ở Việt Nam ổn định trong cảnh đất nước thái bình. Chính vì vậy, năm 970, vua Đinh Tiên Hoàng đã bỏ niên hiệu của các hoàng đế phong kiến phương Bắc, tự đặt niên hiệu riêng là “Thái Bình”, có nghĩa là hoà bình. Vua Đinh Tiên Hoàng muốn nước được hoà bình từ đây. Nhưng sau khi vua Đinh Tiên Hoàng mất, đất nước đứng trước hiểm họa bị nhà Tống chuẩn bị sang xâm lược. Lúc đó Lê Hoàn đang giữ chức Thập đạo tướng quân lên ngôi vua năm 980 lập nên một triều đại mới: triều Tiền Lê. Năm 981 vua Lê Đại Hành phải thân chinh đi đánh giặc Tống. Chiến tranh đã nổ ra. Đánh thắng giặc Tống nước Đại Cồ

Việt rất muốn có một cuộc sống yên bình. Nhà sư Pháp Thuận hiểu được điều đó, muốn đem hiểu biết của mình bày tỏ với vua Lê Đại Hành kế sách thứ hai là phải giữ cho đất nước thái bình, có hoà bình thì dân mới yên vui làm ăn, đất nước mới ổn định phát triển được.

Hai câu thơ cuối:

“Vô vi cự điện các
Xứ xứ dứt dao binh”

Nhà sư Pháp Thuận muốn dâng lên nhà vua về kế sách trị quốc thứ ba nữa, cô đọng ở hai chữ “vô vi”. Theo Lão Tử, “vô vi” là thuận theo tự nhiên. Còn “vô vi” ở bài thơ này phải hiểu theo tinh thần của Nho giáo là người đứng đầu một Nhà nước phải lấy đức của bản thân để cảm hoá dân, mới làm dân tin phục. Như thế, kế sách trị quốc của Pháp Thuận không chỉ có giữ cho đất nước hoà bình mà còn nêu lên người đứng đầu của một nước phải có đức, yêu dân.

Dân tộc ta có một truyền thống tốt đẹp là nhân nghĩa. Nguyễn Trãi đã từng nói: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Muốn “yên dân” thì phải cảm hoá dân, lo cho dân, yêu dân. Cái đức của người đứng đầu cũng rất quan trọng. Dĩ nhiên đã có đức thì phải có tài. Mà muốn yên dân, lo cho dân, điều quan trọng nhất là phải giữ cho đất nước không còn cảnh chém giết lẫn nhau, không còn cảnh chiến tranh đổ máu, đất nước phải hoà bình. Đất nước có hoà bình thì ngôi vua mới vững chãi, bền lâu. “Chốn chốn dứt dao binh” là như thế.

Đường lối trị quốc của Thiền sư Đỗ Pháp Thuận nêu lên

vô cùng đúng đắn, không chỉ ở thời ấy mà ngay cả bây giờ. Đó là truyền thống đoàn kết tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, luôn yêu chuộng hoà bình, trọng nhân nghĩa, thương dân, lo cho dân, vì dân.

Bài thơ “*Vạn nước*” đã có giá trị hiện đại lớn lao, là bài học quý giá cho những người lãnh đạo là thế.

Bài thơ “*Vạn nước*” đã được đưa vào sách “*Ngữ văn*” lớp 10 ở bậc Trung học phổ thông để giảng dạy cho học sinh, coi đây là tác phẩm đầu tiên của văn học viết Việt Nam. Như thế Thiền sư Đỗ Pháp Thuận là một trong những tác giả văn học viết đầu tiên của Việt Nam. Sự đóng góp của ông rất quan trọng. Lịch sử văn học viết Việt Nam đã khẳng định tên tuổi Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, sống mãi với dân tộc với thời gian, với văn học Việt Nam.

KHUÔNG VIỆT ĐẠI SƯ NGÔ CHÂN LƯU (933 - 1011)

Ngô Chân Lưu người làng Cát Ly, huyện Thường Lạc, nay chưa rõ ở đâu.

Thời niên thiếu ông theo học Nho, lớn lên đi tu theo đạo Phật. Dáng mạo ông khôi ngô, tuấn tú, tinh thần phóng khoáng, có chí khí cao xa. Ông hiểu sâu rộng đạo Phật, trở thành Thiền sư nổi tiếng thời bấy giờ. Vì vậy, đến năm 973, lúc 40 tuổi ông đã có danh tiếng vang dội đến triều đình nhà Đinh, vua Đinh Tiên Hoàng cho vời ông về Kinh đô Hoa Lư giữ chức Tăng Thống, đứng đầu Phật giáo trong nước.

Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng quy định cấp bậc cho các quan văn võ trong triều, đã ban hiệu cho Tăng Thống Ngô Chân Lưu là Khuông Việt đại sư. Ngô Chân Lưu đã tham gia hoạt động chính trị, có công rất lớn trong sự nghiệp xây dựng triều Đinh, là một Thiền sư có tài đức song toàn.

Đến đời vua Lê Đại Hành, Ngô Chân Lưu lại được vua trọng dụng. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng Ngô Chân Lưu, phàm các việc quân quốc triều đình Ngô Chân Lưu đều được tham dự.

Năm 987, nhà Tống sai Lý Giác sang nước ta, vua Lê Đại Hành sai sứ Đỗ Pháp Thuận cải trang làm người coi bến

đò dón tiếp sứ giả ở bến sông. Lý Giác đã cùng Đỗ Pháp Thuận đối thơ với nhau. Khi về đến quán sứ, Lý Giác đã làm một bài thơ tặng Đỗ Pháp Thuận. Sư Đỗ Pháp Thuận dâng bài thơ đó cho vua Lê Đại Hành xem. Nhà vua phải gọi sư Ngô Chân Lưu đến xem. Khi Lý Giác từ biệt về nước, vua Lê Đại Hành bèn sai sư Ngô Chân Lưu làm bài từ để tiễn Lý Giác:

*"Tường quang phong hảo cẩm hàm trương,
 Dao vọng thần tiên phục đế hương.
 Vạn trùng sơn thuỷ thiệp thương lang,
 Cửu thiên quy lộ trường.
 Tình thảm thiết,
 Đôi ly trường,
 Phan luyến sứ tinh lang
 Nguyện tương thâm ý vị biên cương,
 Phân minh tấu ngã Hoàng"*
(Nắng tươi gió thuận cánh buồm giương,
 Thiền tiên lại đế hương.
 Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương,
 Về trời xa đường trường.
 Tình thảm thiết,
 Chén lên đường,
 Vin xe sứ vấn vương.

Xin đem thăm ý vì Nam cương,
Tâu vua tôi tỏ tường)

(Hà Văn Tấn dịch)

Đây là một bài từ làm theo thể “*Từ*” của Trung Quốc, là thể văn có vần điệu, được hưng thịnh ở thời Tống. Nó là một thể thơ phối hợp với nhạc để hát, nên các câu có thể dài ngắn khác nhau.

Bài từ của Ngô Chân Lưu tiên Lý Giác, được coi là bài từ cổ nhất hiện còn trong lịch sử văn học cổ điển Việt Nam.

Phan Huy Chú trong “*Lịch triều hiến chương loại chí*” đánh giá bài từ này là: “*Khúc hát hay, cũng đủ khoe có nhân tài, mà quốc thể được thêm tôn trọng, làm cho người Bắc (Trung Quốc) phải khuất phục*”⁽¹⁾

Bài từ của Ngô Chân Lưu có thể đánh giá là một tác phẩm thơ mở đầu cho truyền thống thơ văn ngoại giao của Việt Nam, có một giá trị đặc biệt trong lịch sử Văn học dân tộc.

Cùng với Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, Thiền sư Ngô Chân Lưu đã góp phần “*Kể từ Đinh Lê dựng nước, đối địch với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chuong dần dần rõ nét*”⁽²⁾

Ngô Chân Lưu mất ngày 15 tháng 2 năm Tân Hợi, tức ngày 22 tháng 3 năm 1011⁽³⁾.

⁽¹⁾ - “*Lịch triều hiến chương loại chí*” - Tập III (Sđd) - Trang 252

⁽²⁾ - “*Lịch triều hiến chương loại chí*” - Tập III (Sđd) - Trang 63

⁽³⁾ - Theo ‘*Văn thơ Lý Trần - tập 1*’ - NXB KHXH - 1977 - Trang 208

QUỐC SƯ VẠN HẠNH

(? - 1025)⁽¹⁾

Thiền sư Vạn Hạnh quê ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 21 tuổi, Thiền sư Vạn Hạnh đi tu ở chùa Lục Tỗ, làng Đinh Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, ông là thày dạy của Lý Công Uẩn lúc còn nhỏ.

Ngay khi làm thày dạy Lý Công Uẩn, Thiền sư Vạn Hạnh đã phát hiện ra Lý Công Uẩn có thân sắc làm vua, đã khen rằng: “*Đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên
ắt có thể giải nguy gõ rồi, làm bậc minh chủ trong thiên hạ*”⁽²⁾, tức là Thiền sư Vạn Hạnh đã có tài tiên đoán, đánh giá Lý Công Uẩn rất sớm.

Thiền sư Vạn Hạnh thông hiểu cả tam giáo (Phật, Nho, Lão), đặc biệt là Phật giáo, trở thành một Thiền sư nổi tiếng thời bấy giờ.

Tài năng của ông đã được vua Lê Đại Hành biết đến và cho vời vào triều tham gia triều chính nhà Tiền Lê với tư cách là một cố vấn. Ông đã góp nhiều ý kiến giúp vua Lê Đại

⁽¹⁾ - Theo “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 247, năm 1025 Thiền sư Vạn Hạnh hoà thân (chết).

⁽²⁾ - “ĐVSKTT” (Sđd) - Trang 240

Hành chống giặc ngoại xâm và dựng nước, được vua Lê Đại Hành tôn kính. Điều đó thể hiện tuy theo đạo Phật, song ông vẫn quan tâm đến những biến cố chính trị, xã hội trong giai đoạn đó.

Sau khi vua Lê Đại Hành mất, ông lại phò tá vua Lê Long Đĩnh.

Nhưng thấy vua Lê Long Đĩnh hoang dâm, tàn bạo, khi vua Lê Long Đĩnh mất (1009), ông quyết định thu xếp cho Lý Công Uẩn lên làm vua thay thế nhà Tiền Lê.

Thiền sư Vạn Hạnh đã bí mật làm bài sấm ở một cây gạo bị sét đánh tại châu Cổ Pháp (quê Lý Công Uẩn) như sau:

*"Thụ căn diểu diểu
Mộc biểu thanh thanh
Hoà dao mộc lạc
Thập bát tử thành
Đông A nhập địa
Mộc dị tái sinh
Chấn cung kiến nhật
Đoài cung ẩn tinh
Lục thất niên gian
Thiên hạ thái bình"
(Gốc cây thăm thăm
Ngọn cây xanh xanh
Cây hoà đào rụng
Mười tám hạt thành*

Cành đồng xuống đất
Cây khác lại sinh
Đông mặt trời mọc
Tây sao náu hình
Khoảng sáu bảy năm
Thiên hạ thái bình)

Bài sấm này ông đem dạy cho trẻ con trong làng hát để lan truyền rộng rãi trong dân chúng nhằm dò la và chuẩn bị trước dư luận để hành động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

Đến khi Lê Long Đĩnh mất, Thiền sư Vạn Hạnh đem bài sấm đó nói với Lý Công Uẩn và tự mình giải thích bài sấm để khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

“*Thụ căn diểu diểu*”, chữ “căn” nghĩa là gốc, gốc tức là vua. Chữ “diểu” đồng âm với chữ “yếu” nên hiểu là “yếu”. “*Mộc biểu thanh thanh*”, chữ “biểu” nghĩa là ngọn, ngọn tức là bồ tó. Chữ “thanh” nghĩa là thịnh. Chữ “hoà”, “dao”, “mộc”, ghép lại thành chữ “Lê”. Chữ “thập”, “bát”, “tử”, ghép lại thành chữ “Lý”. “Đông A” là chữ “Trần”. “Nhập địa” là phương Bắc vào cướp. “*Mộc dĩ tái sinh*” là họ Lê khác lại sinh ra. “*Chấn cung ẩn tinh*”, “chấn” là phương Đông, “kiến” là mọc ra, “nhật” là Thiên tử. “*Đoài cung ẩn tinh*”, “đoài” là phương Tây, “ẩn” là lặn, “tinh” là thứ nhân. May câu này ý nói: vua thì non yếu, bồ tó thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, Thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất, trải qua 6,7 năm thì thiên hạ thái bình.

“Đại Việt sử ký toàn thư” có ghi:

“Vạn Hạnh mới bảo Lý Công Uẩn rằng: “Mới rồi tôi thấy chữ bùa sấm kì lạ, biết họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Thân bệ là người khoan thứ nhân từ được lòng dân, lại đang nắm giữ binh quyền trong tay, đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa. Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức hoá của ông như thế nào, thực là cái may nghìn năm có một”⁽¹⁾.

Lý Công Uẩn sợ câu nói đó tiết lộ, bèn cho đem giấu Thiền sư Vạn Hạnh ở xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Cũng từ lời khuyên đó của Thiền sư Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn mới quyết định lên ngôi vua. Điều đó chứng tỏ Thiền sư Vạn Hạnh có vai trò rất quan trọng trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế.

Thiền sư Vạn Hạnh đã nhìn thấy yêu cầu bức thiết của lịch sử, phải tìm lấy một người đại biểu ưu tú để lãnh đạo đất nước, đó không ai khác, chính là Lý Công Uẩn.

Sau khi lên ngôi hoàng đế, vua Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) vẫn rất trọng dụng Thiền sư Vạn Hạnh và phong cho ông giữ chức Quốc sư. Đến năm 1025 Thiền sư Vạn Hạnh hóa thân, không bệnh mà mất.

⁽¹⁾ - “ĐVS KTT” (Sđd) - Trang 238

Sử thần Ngô Sỹ Liên viết: “*Sư Vạn Hạnh mới trông thấy Lý Thái Tổ, biết là người khác thường, đến khi thấy sét đánh thành vết chữ thì đoán biết thời thế thay đổi, như thế là có tri thức vượt người thường vậy*”⁽¹⁾.

Sau này, vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) có viết bài kệ “*Tặng Thiền sư Vạn Hạnh*” như sau:

“*Vạn Hạnh dung tam tế,*

Chân phù cổ sấm thi.

Hương quan danh Cổ Pháp,

Trụ tích trấn vương kỳ”

(Vạn Hạnh dung hòa ba giáo lý,

Diễn câu sấm cổ đúng từng ly.

Quê hương Cổ Pháp tên ghi tạc,

Trấn giữ Kinh đô gậy trụ trì)⁽²⁾

⁽¹⁾ - “*DVS KTT*” (Sđd) - Trang 247

⁽²⁾ - Theo “*Kiến văn tiểu lục*” - Lê Quý Đôn - NXB Văn hóa Thông tin - 2007 - Trang 230, 231

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 - *Đại Việt sử lược* - NXB Thành phố Hồ Chí Minh-1993.
- 2 - NGÔ SỸ LIÊN - *Đại Việt sử ký toàn thư* - Tập I - NXB KHXH - Hà Nội - 1998.
- 3 - *Đại Nam nhất thống chí* - Tập III - NXB KHXH - Hà Nội - 1971.
- 4 - PHAN HUY CHÚ - *Lịch triều hiến chương loại chí* - Tập I, II, III - NXB KHXH - 1992.
- 5 - *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục* - Tập I - NXB Giáo dục - 1998
- 6 - LÊ QUÝ ĐÔN - *Kiến văn tiểu lục* - NXB Văn hoá Thông tin - 2007
- 7 - *Đại cương lịch sử Việt Nam* (tái bản lần thứ 7) - NXB Giáo dục – 2005
- 8 - ĐẶNG CÔNG NGA - *Kinh đô Hoa Lư thời Đinh - Tiền Lê* - Sở Văn hóa - Thông tin Ninh Bình - 2002
- 9 - NHIỀU TÁC GIẢ - *Danh nhân đất Ninh Bình* - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam - 2000.
- 10 - NGUYỄN TỬ MÃN - *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên* - NXB Chính trị Quốc gia - 2001
- 11 - NGUYỄN KHẮC THUẦN – *Thế thứ các triều đại Việt Nam* (tái bản lần thứ 4) - NXB Giáo dục - 1998.
- 12 - Tạp chí *Thế giới di sản* - số 9 - 2008 - Bài “*Dương hậu*” của Giáo sư Lê Văn Lan - trang 62.

MỤC LỤC

STT	Tên bài	Trang
01	Đinh Tiên Hoàng đế	5
02	Dương hậu	51
03	Lê Đại Hành hoàng đế	56
04	Định quốc công Nguyễn Bặc	83
05	Ngoại giáp Đinh Điền	85
06	Đô hộ phủ sỹ sư Lưu Cơ	87
07	Trịnh Tú	88
08	Thân vệ Đại tướng quân Phạm Bạch Hổ	89
09	Tướng quân Phạm Hạp	91
10	Thái uý Phạm Cự Lượng	93
11	Nam Việt vương Đinh Liễn	95
12	Thái tử Hạng Lang	98
13	Vua Đinh Toàn	99
14	Công chúa Phất Kim	100

15	Phò mã Ngô Nhật Khánh	102
16	Chi hậu nội nhân Đỗ Thích	104
17	Vua Trung Tông	105
18	Thái tử Lê Long Thau	113
19	Hoàng tử Lê Ngân Tích	114
20	Hoàng tử Lê Long Cân	116
21	Hoàng tử Lê Long Kính	117
22	Hoàng tử Lê Long Đề	118
23	Vua Lý Thái Tổ	119
24	Nghĩa tín hầu Đào Cam Mộc	128
25	Thiền sư Đỗ Pháp Thuận	130
26	Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu	136
27	Quốc sư Vạn Hạnh	139

NHÂN VẬT LỊCH SỬ KINH ĐÔ HOA LƯ

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG

- *Biên tập:* ANH THƯ
- *Trình bày bìa:* STAR BOOKS
- *Sửa bản in:* TÁC GIẢ

In 500 cuốn, khổ 13x19cm tại Công ty cổ phần in Nam Định
Số đăng ký KHXB: 1025 – 2008/CXB/06-164/VHTT
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2009

ĐÃ IN

- Về với
“Vịnh Hạ Long cạn”
- Tam Cốc - Bích Động
- Chùa Địch Lộng
- Thắng cảnh Vân Long
- Cố đô Hoa Lư
- Núi Dực Thúy
- Cảnh đẹp Ninh Bình
- Trương Hán Siêu
- Hồn Quê
- Vịnh di tích - danh thắng
Ninh Bình
- Chùa Ninh Bình
- Ninh Bình - Một vùng
sơn thủy hữu tình
 - Chùa Dầu
 - Chùa Báu Đính
- Kinh đô Hoa Lư
xưa và nay